



International
Labour
Organization

VIỆC LÀM THỎA ĐÁNG VÀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

BÁO CÁO QUỐC GIA



2019

VIET NAM



International
Labour
Organization

WWW.ILO.ORG

VIỆC LÀM
THỎA ĐÁNG VÀ
**VIỆC LÀM THỎA ĐÁNG
VÀ CÁC MỤC TIÊU
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
TẠI VIỆT NAM**
BỀN VỮNG
TẠI VIỆT NAM

2019

BÁO CÁO QUỐC GIA



International
Labour
Organization

WWW.ILO.ORG

Bản quyền © thuộc về Tổ chức Lao động Quốc tế, 2019
Xuất bản lần đầu 2019

Ấn phẩm của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) được công nhận bản quyền theo Nghị định 2 của Công ước Quốc tế về Bản quyền. Tuy nhiên, một số nội dung có thể trích dẫn ngắn mà không cần xin phép, với điều kiện phải ghi rõ nguồn gốc trích dẫn. Đối với quyền tái bản hoặc dịch thuật, phải được đăng ký với ILO là đại diện của cả hai Tổ chức: Bộ phận Xuất bản của ILO (Quyền và Cho phép xuất bản), Văn phòng Lao động Quốc tế, theo địa chỉ CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ, hoặc qua email: rights@ilo.org. Tổ chức Lao động Quốc tế luôn khuyến khích việc đăng ký này.

Thư viện, viện nghiên cứu, và những người sử dụng đã đăng ký với các tổ chức cấp quyền tái bản có thể sao chép thông tin theo giấy phép ban hành cho mục đích này. Truy cập vào trang web www.ifrro.org để biết thêm thông tin về các tổ chức cấp quyền sử dụng tại quốc gia mình.

Việc làm thỏa đáng và các Mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam
(Tên bản tiếng Anh: Decent Work and Sustainable Development Goals in Viet Nam)
Văn phòng Lao động Quốc tế – Geneva: ILO, 2019
ISBN: 9789220316269 (bản in)
ISBN: 9789220316276 (bản web PDF)
Tổ chức Lao động Quốc tế

Ấn phẩm cũng được xuất bản bằng tiếng Anh: Decent Work and Sustainable Development Goals in Viet Nam (ISBN: 9789220314487 (bản in); 9789220314494 (bản web pdf)), Geneva, 2019.

Các quy định áp dụng trong các ấn phẩm của ILO phù hợp với nguyên tắc ứng xử của Liên Hợp Quốc, và việc đưa ra các ấn phẩm không thể hiện quan điểm của ILO về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hoặc chính quyền hoặc vùng phân định biên giới nào.

Việc trích dẫn một phần ấn phẩm của ILO trong các bài báo, nghiên cứu, hay tuyên bố đó là thuộc trách nhiệm của các tác giả. Việc phát hành các ấn phẩm có trích dẫn không đồng nghĩa với việc ILO chứng thực cho những quan điểm này.

Ấn phẩm của ILO không phục vụ mục đích quảng cáo khi nhắc đến tên các công ty, sản phẩm và các quy trình. Tương tự, khi một công ty, sản phẩm hay quy trình không được nhắc đến trong báo cáo không có nghĩa là ILO không ủng hộ công ty, sản phẩm hay quy trình đó.

Các ấn phẩm của ILO có thể được cung cấp thông qua các nhà sách hoặc các kênh phân phối điện tử, hoặc lấy trực tiếp từ ilo@turpin-distribution.com. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập trang web của chúng tôi: www.ilo/publns hay liên hệ với ilopubs@ilo.org.

In tại Việt Nam.

LỜI NÓI ĐẦU



International
Labour
Organization

Năm 2015, tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (LHQ) các nhà lãnh đạo thế giới đã thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Chương trình nghị sự phản ánh cách tiếp cận toàn diện và tổng hợp về phát triển toàn cầu, áp dụng cho tất cả các quốc gia ở bất kỳ trình độ phát triển kinh tế nào cam kết theo đuổi nguyên tắc chính là không bỏ ai lại phía sau. Cốt lõi của mô hình phát triển toàn cầu mới là 17 Mục tiêu phát triển bền vững, viết gọn là SDGs. Những mục tiêu này phản ánh bản chất toàn diện của chính Chương trình nghị sự, bao gồm các vấn đề phức tạp chưa từng được đo lường trước đó, và các chủ đề xuyên suốt. Một bộ các chỉ tiêu thích hợp đã được lựa chọn để giám sát tiến độ thực hiện SDG, trong đó có một số chỉ tiêu được thiết kế riêng cho mục đích này.

Chương trình nghị sự về việc làm thỏa đáng của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) là trọng tâm để đạt được mô hình phát triển mới này. Nhu cầu về việc làm thỏa đáng của cả nam giới và phụ nữ chủ yếu nằm trong Mục tiêu số 8. Tuy nhiên, việc làm thỏa đáng cũng là một chủ đề xuyên suốt làm nền tảng cho việc đạt được các mục tiêu khác. Do đó, trong khi hầu hết các chỉ tiêu liên quan đến lao động đều nằm ở Mục tiêu số 8, một số chỉ tiêu lại nằm ở các mục tiêu khác như Mục tiêu số 1, 5 và 10. Nhìn chung, các chỉ tiêu SDG liên quan đến lao động bao quát một loạt các khía cạnh về số lượng và chất lượng việc làm.

Việt Nam đã thể hiện cam kết mạnh mẽ thực hiện khung phát triển bền vững mới. Cụ thể, năm 2017, Việt Nam đã thông qua Kế hoạch hành động quốc gia về Chương trình nghị sự 2030, đầu năm 2019, quốc gia này đã công bố danh mục các Chỉ tiêu thống kê về Phát triển bền vững của Việt Nam làm công cụ để quốc gia hóa khung SDG và đảm bảo cam kết từ các cơ quan hữu quan. Đặc biệt, liên quan đến các vấn đề về lao động, Việt Nam đã và đang nâng cao năng lực thu thập dữ liệu để hỗ trợ giám sát các mục tiêu SDGs. Từ tháng 1 năm 2019, điều tra lao động việc làm (LĐVL) của Việt Nam, được coi là một trong những điều tra tiên tiến nhất của các nước châu Á mới nổi, đã áp dụng các tiêu chuẩn hiện đại được Hội nghị các nhà thống kê lao động quốc tế lần thứ 19 thông qua. Báo cáo này đã được xây dựng dựa trên số liệu điều tra LĐVL có chất lượng, được Tổng cục Thống kê Việt Nam thu thập thường xuyên. Ấn phẩm này là kết quả của sự hợp tác giữa Vụ Thống kê của ILO và Văn phòng Quốc gia ILO tại Việt Nam. Mục tiêu của báo cáo là phân tích xu hướng thị trường lao động quốc gia thông qua lăng kính của các chỉ tiêu thị trường lao động và SDG quốc tế. Cách tiếp cận này mang lại cơ hội so sánh bối cảnh Việt Nam với các quốc gia khác khi thực hiện ở các giai đoạn phân tích chính. Cuối cùng, báo cáo nhằm đóng góp cho cam kết của Việt Nam trong việc thực hiện các nguyên tắc của Tuyên bố thiên niên kỷ của ILO và "chương trình nghị sự về việc làm tương lai lấy con người làm trung tâm".

Rafael Diez de Medina

Giám đốc, Vụ Thống kê
Tổ chức Lao động Quốc tế

Chang-Hee Lee

Giám đốc
Văn phòng Quốc gia ILO tại Việt Nam

MỤC LỤC

Lời nói đầu	III
Lời cảm ơn	X
Bảng chữ viết tắt	XII
I. Giới thiệu	01
II. Bối cảnh chung về những nỗ lực của Việt Nam nhằm đạt được việc làm thỏa đáng và phát triển bền vững	02
1. Lịch sử gần đây của Việt Nam	02
2. Mục tiêu phát triển bền vững và Chương trình việc làm thỏa đáng	04
III. Bùng nổ kinh tế Việt Nam và sự chuyển đổi thị trường lao động	09
1. Bùng nổ kinh tế và hội nhập kinh tế toàn cầu	09
2. Chuyển đổi kinh tế và sự phức tạp của quá trình	12
3. Mức độ tham gia lực lượng lao động cao trên mọi lĩnh vực	21
4. Tiến bộ lớn trong giảm nghèo và vai trò của việc làm giúp mọi người thoát nghèo	28
5. Những tiến bộ về trình độ học vấn của dân số và lực lượng lao động	32
6. Tầng lớp trung lưu tăng nhưng bất bình đẳng vẫn dai dẳng	35
IV. Tạo việc làm bền vững và dễ tiếp cận với việc làm	36
1. Tỷ lệ thất nghiệp thấp	36
2. Tỷ lệ thiếu việc làm bao gồm cả thất nghiệp nói chung thấp	46
V. ... nhưng vẫn tồn tại nhiều vấn đề về việc làm thỏa đáng và chất lượng việc làm	51
1. Việc làm phi chính thức và dễ bị tổn thương	51
2. Diện bao phủ an sinh xã hội	54
3. Những thách thức dai dẳng của việc thu nhập thấp	55
4. Thách thức hai mặt của thời gian làm việc: thiếu và vượt quá giờ làm việc	59
5. Trình độ học vấn và kỹ năng của lực lượng lao động và tiền lương tương ứng	66
6. Những nỗ lực cần thiết đảm bảo an toàn và sức khỏe cho người lao động	71
7. Quan hệ lao động	74
8. Lao động trẻ em	78
VI. Kết luận	82
VII. Tài liệu tham khảo	83
VIII. Phụ lục thống kê	85

BẢNG

1.	Các mục tiêu phát triển bền vững.....	05
2.	Chỉ tiêu SDG về thị trường lao động và bảo trợ xã hội	07
3.	Cơ cấu người thất nghiệp phân theo tình trạng đã từng có việc làm hay không, theo giới tính và nhóm tuổi, Việt Nam, 2018 (%)	42
4.	Phân bố thất nghiệp của những lao động đã từng có việc làm phân theo ngành kinh tế đã từng tham gia và theo giới, Việt Nam, 2018 (%)	43
5.	Phân bố người thất nghiệp đã từng có việc làm theo nghề nghiệp trước đó và theo giới, Việt Nam, 2018 (%)	45
6.	Cơ cấu việc làm theo trình độ học vấn và việc làm chính thức/phi chính thức, Việt Nam, 2018 (%)	66
7.	Cơ cấu việc làm theo trình độ học vấn và nghề nghiệp của Việt Nam, 2018 (%)	68
8.	Các nhóm ISCO chính, nhóm nghề mở rộng và trình độ học vấn	69
9.	Cơ cấu việc làm phân theo nghề nghiệp, trình độ học vấn và mức độ phù hợp của trình độ chuyên môn, Việt Nam, 2018 (%)	69
10.	Cơ cấu việc làm của thanh niên trong từng nghề nghiệp phân theo trình độ học vấn, Việt Nam, 2018 (%)	71

HÌNH

1.	Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm và GDP bình quân đầu người của Việt Nam và thế giới, giai đoạn 1992 - 2017 (%)	09
2.	Tăng GDP hàng năm, tăng GDP bình quân đầu người, việc làm, năng suất lao động và dân số trong độ tuổi lao động của Việt Nam, giai đoạn 2010 - 2017 (%).....	10
3.	Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thuần và tăng trưởng xuất nhập khẩu hàng năm của Việt Nam, 1985 - 2017 (%)	11
4.	Chỉ tiêu thương mại, Việt Nam, 1986-2017 (%)	12
5.	Cơ cấu việc làm theo khu vực của Việt Nam, giai đoạn 2009 - 2018 (%)	13
6.	Tăng trưởng việc làm hàng năm theo khu vực, Việt Nam, giai đoạn 2010 - 2018 (%)	13
7.	Tăng trưởng việc làm bình quân hàng năm theo ngành kinh tế, Việt Nam, giai đoạn 2010 - 2018 (%)	14
8.	Tăng trưởng việc làm, tổng chung và ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam, giai đoạn 2010 - 2018 (%)	15
9.	Tăng trưởng việc làm ngành chế biến chế tạo của Việt Nam, khu vực và thế giới, 2010-18 (%)	15
10a	Tỷ trọng việc làm ngành chế biến chế tạo, các quốc gia ASEAN (chỉ tiêu SDG 9.2.2), 2009 - 2018 (%)	16
10b	Tỷ trọng việc làm ngành chế biến chế tạo của Việt Nam, khu vực và thế giới (chỉ tiêu SDG 9.2.2), 2009-2018 (%)	16
11.	Phân bố việc làm theo trình độ kỹ năng của Việt Nam, 2009-2018 (%)	17
12.	Phân bố việc làm theo trình độ kỹ năng của Việt Nam, ASEAN và theo nhóm thu nhập, 2018 (%)	18
13.	Tăng trưởng việc làm hàng năm phân theo trình độ kỹ năng, Việt Nam, giai đoạn 2010 - 2018 (%)	19

14.	Tăng trưởng việc làm bình quân hàng năm theo từng nghề của Việt Nam, giai đoạn 2010 – 2018 (%)	20
15.	Tỷ lệ việc làm kỹ năng cao và việc làm ngành dịch vụ của Việt Nam, khu vực và thế giới, 2009 – 2018 (%)	21
16.	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động theo tình trạng lực lượng lao động của Việt Nam năm 2018 (%)	22
17.	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động theo tình trạng lực lượng lao động của Việt Nam, giai đoạn 2010 – 2018 (%)	23
18.	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên và người trưởng thành phân theo giới tính, Việt Nam, giai đoạn 2009 – 2018 (%)	23
19.	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn, Việt Nam, giai đoạn 2009 – 2018 (%)	24
20.	Tỷ lệ tham gia lực lượng và không hoạt động kinh tế của Việt Nam, khu vực và thế giới, giai đoạn 2010 – 2018 (%)	24
21.	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính của Việt Nam, khu vực và thế giới, giai đoạn 2010 – 2018 (%)	25
22.	Tỷ lệ thanh niên không đi học, đi làm hoặc đào tạo phân theo giới tính của Việt Nam (chỉ tiêu SDG 8.6.1), 2009–2018 (%)	25
23.	Cơ cấu nhóm thanh niên không có việc làm hoặc đi học, phân theo tình trạng thất nghiệp hoặc nằm ngoài lực lượng lao động và giới tính, Việt Nam (chỉ tiêu SDG 8.6.1), 2018 (%)	26
24.	Tỷ lệ thanh niên không đi học, không đi làm hoặc đào tạo (NEET), Việt Nam, khu vực và thế giới (chỉ tiêu SDG 8.6.1), 2009–2018 (%)	27
25.	Tỷ lệ thanh niên không đi học, đi làm hoặc đào tạo phân theo giới tính, của Việt Nam, khu vực và thế giới (chỉ tiêu SDG 8.6.1), 2018 (%)	27
26.	Tỷ lệ nghèo và tỷ lệ lao động nghèo của Việt Nam (chỉ tiêu SDG 1.1.1), 1992–2018 (%)	28
27.	Phân bố việc làm theo nhóm kinh tế, Việt Nam, 1991–2018 (%)	29
28.	Phân bố việc làm theo nhóm kinh tế, giới tính và nhóm tuổi mở rộng, Việt Nam, 2018 (%)	30
29.	Cơ cấu việc làm theo vị thế công việc, Việt Nam, 2009–2018 (%)	31
30.	Tăng trưởng việc làm hàng năm theo vị thế việc làm, Việt Nam, 2010 – 2018 (%)	32
31.	Việc làm được trả lương và việc làm dễ bị tổn thương, của Việt Nam, 2009–2018 (%)	32
32.	Tỷ lệ biết chữ chung và tỷ lệ biết chữ của thanh niên phân theo giới tính, Việt Nam và thế giới (liên quan tới chỉ tiêu SDG 4.3.1 và 4.5.1), 1979 – 2009 (%)	33
33.	Cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ học vấn, nhóm tuổi và giới tính, Việt Nam, 2018 (%)	34
34.	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động phân theo trình độ học vấn, Việt Nam, 2010 – 2018 (%)	34
35.	Hệ số Gini và các đo lường bất bình đẳng khác, Việt Nam, 2002–2016 (%)	35
36.	Tỷ trọng thu nhập phân theo từng nhóm dân số, Việt Nam, 2016 (%)	35
37.	Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính và nhóm tuổi, Việt Nam (chỉ tiêu SDG 8.5.2), 2009 – 2018 (%)	36
38.	Cơ cấu thất nghiệp và lực lượng lao động theo trình độ học vấn và giới tính, Việt Nam, 2018 (%)	38
39.	Phân bố lực lượng lao động thanh niên và thất nghiệp của thanh niên theo trình độ học vấn và giới tính, Việt Nam, 2018 (%)	39
40.	Tỷ lệ thất nghiệp theo thời gian thất nghiệp, giới tính và trình độ học vấn, Việt Nam, 2018 (%)	40

41.	Cơ cấu thất nghiệp và lực lượng lao động theo trình độ học vấn và giới tính, Việt Nam, 2018 (%)	41
42.	Tỷ lệ người có việc làm và người thất nghiệp đã từng có việc làm trong từng ngành kinh tế, Việt Nam, 2018 (%)	44
43.	Tỷ lệ người có việc làm và người thất nghiệp đã từng có việc làm theo từng nghề, Việt Nam, 2018 (%)	45
44.	Dân số trong độ tuổi lao động theo tình trạng lực lượng lao động và các phương pháp đo lường tình trạng thiếu việc làm	46
45.	Tỷ lệ thiếu việc làm liên quan đến thời gian, Việt Nam, 2010-2018 (%)	47
46.	Tốc độ tăng trưởng việc làm hàng năm và thiếu việc làm liên quan đến thời gian, Việt Nam, 2011-2018 (%)	47
47.	Tỷ lệ thất nghiệp (chỉ tiêu SDG 8.5.2) và các tỷ lệ thiếu việc làm khác, Việt Nam, 2009-2018 (%)	49
48.	Tỷ lệ thất nghiệp (chỉ tiêu SDG 8.5.2) và tỷ lệ thiếu việc làm khác của thanh niên và người trưởng thành, phân theo giới tính, Việt Nam, 2018 (%)	49
49.	Cơ cấu thiếu việc làm của thanh niên và người trưởng thành, phân theo giới tính, Việt Nam, 2018 (%)	50
50.	Khung khái niệm ^(a) về việc làm chính thức và phi chính thức	51
51.	Tỷ lệ việc làm phi chính thức và việc làm trong khu vực phi chính thức hoặc hộ gia đình (chỉ tiêu SDG 8.3.1), Việt Nam, 2014-2018 (%)	52
52.	Tỷ lệ việc làm phi chính thức của các nước ASEAN, số liệu có sẵn của năm gần nhất (theo định nghĩa hài hòa của ILO) (%)	53
53.	Tăng trưởng việc làm, việc làm phi chính thức và việc làm khu vực phi chính thức hàng năm của Việt Nam, 2015-2018 (%)	53
54.	Cơ cấu việc làm theo vị thế việc làm của Việt Nam, 2018 (%)	54
55.	Diện bao phủ an sinh xã hội của Việt Nam, khu vực và thế giới (chỉ tiêu SDG 1.3.1), 2016 (%)	55
56.	Mức lương tối thiểu theo vùng, của Việt Nam, 2001-2019	56
57.	Thu nhập bình quân hàng tháng của người làm công ăn lương và lao động tự làm phân theo giới tính, nhóm tuổi và chênh lệch thu nhập theo giới (%), Việt Nam, 2018	57
58.	Thu nhập bình quân hàng tháng của người làm công ăn lương và lao động tự làm phân theo giới tính, ngành kinh tế và chênh lệch thu nhập theo giới (%), Việt Nam, 2018	58
59.	Thu nhập bình quân hàng tháng của người làm công ăn lương và lao động tự làm phân theo giới tính, nghề nghiệp và chênh lệch thu nhập theo giới (%), Việt Nam, 2018	59
60.	Cơ cấu việc làm theo giờ làm việc thực tế hàng tuần và giờ làm việc thông thường của mọi công việc và theo giới tính của Việt Nam, 2018 (%)	60
61.	Số giờ làm việc bình quân hàng tuần thực tế làm công việc chính và tất cả công việc phân theo ngành kinh tế của Việt Nam, 2018	61
62.	Số giờ làm việc bình quân hàng tuần thường làm công việc chính và tất cả công việc, phân theo ngành kinh tế của Việt Nam, 2018	62
63.	Chênh lệch giữa số giờ làm việc hàng tuần thường làm công việc chính so với tất cả các công việc, phân theo giới tính và ngành kinh tế, của Việt Nam, 2018	63

64.	Số giờ bình quân hàng tuần thực tế làm công việc chính và tất cả các công việc phân theo nghề nghiệp của Việt Nam, 2018	64
65.	Số giờ bình quân hàng tuần thường làm công việc chính và tất cả các công việc phân theo nghề nghiệp của Việt Nam, 2018	64
66.	Số giờ bình quân hàng tuần thông thường và thực tế làm công việc chính và tất cả các công việc theo vị thế việc làm, Việt Nam, 2018	65
67.	Thu nhập bình quân hàng tháng của người làm công ăn lương và lao động tự làm phân theo giới tính và trình độ học vấn, chênh lệch thu nhập theo giới của, Việt Nam, 2018 (%)	67
68.	Số vụ tai nạn lao động của Việt Nam, 2010–2018	73
69.	Tổng số vụ tai nạn và thương tật lao động, số vụ tai nạn gây tử vong, Việt Nam, 2018	73
70.	Số lượng thanh tra lao động của Việt Nam năm 2014	74
71.	Tỷ lệ người lao động làm việc ở các cơ sở có tổ chức công đoàn phân theo giới tính của Việt Nam năm 2018 (%)	74
72.	Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động làm công ăn lương và lao động tự làm phân theo giới tính và sự hiện diện của tổ chức công đoàn tại nơi làm việc và chênh lệch thu nhập theo giới, Việt Nam, 2018	76
73.	Số giờ bình quân hàng tuần thông thường làm tất cả các công việc và công việc chính phân theo giới tính và sự hiện diện của tổ chức công đoàn tại nơi làm việc, Việt Nam, 2018	76
74.	Số vụ đình công, theo loại hình doanh nghiệp của Việt Nam giai đoạn 1995–2018	77
75.	Số vụ đình công phân theo khu vực, Việt Nam giai đoạn 2014–2018	78
76.	Tỷ lệ trẻ em tham gia lao động trẻ em phân theo giới tính và khu vực cư trú, Việt Nam, 2014 (%)	79
77.	Tỷ lệ trẻ em tham gia lao động trẻ em và đi học của nhóm trẻ từ 5 – 17 tuổi, phân theo nhóm thu nhập hộ gia đình, 2014 (%)	79
78.	Tỷ lệ trẻ em tham gia lao động trẻ em và đi học của nhóm trẻ từ 5 – 17 tuổi, phân theo trình độ học vấn của chủ hộ, 2014 (%)	80
79.	Số giờ làm việc bình quân hàng tuần của trẻ em lao động phân theo giới tính và độ tuổi năm 2014	81
80.	Đi học phân theo tình trạng lao động trẻ em và giới tính năm 2014 (%)	81

VIỆC LÀM THỎA ĐÁNG VÀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này được thực hiện bởi Rosina Gammarano và Valentina Barcucci với sự hỗ trợ đặc lực của nhiều chuyên gia. Nhóm tác giả đặc biệt cảm ơn Bà Nguyễn Thị Lê Văn, cán bộ Văn phòng quốc gia của ILO tại Việt Nam đã hỗ trợ kỹ thuật, tham vấn và góp ý chuyên môn vô cùng quý báu cho báo cáo từ khi hình thành ý tưởng biên soạn cho đến khi hoàn thành báo cáo. Các tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Ông Yves Perardel đã tư vấn và cung cấp những hỗ trợ vô giá dựa trên kiến thức sâu rộng của ông về bộ dữ liệu thống kê Việt Nam.

Nhóm tác giả cũng bày tỏ lời cảm ơn đến Ông Chang-Hee Lee đã đóng góp to lớn cho phần Quan hệ lao động và Ông Lorenzo Guarcello về phần Lao động trẻ em. Betina Ramirez và Daniel Kostzer đã cung cấp những thông tin đầu vào quan trọng. Phần phân tích của báo cáo này phần lớn dựa trên Điều tra Lao động việc làm (LĐVL) Việt Nam. Bộ dữ liệu được Tổng cục Thống kê (TCTK) Việt Nam biên soạn. Các tác giả cảm ơn Bà Vũ Thị Thu Thủy, Vụ trưởng và Bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Phó vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động, TCTK vì các cuộc thảo luận kỹ thuật hữu ích.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn bà Cao Thị Ngọc Ánh vì những hỗ trợ hành chính trong quá trình xây dựng báo cáo.

VIỆC LÀM THỎA ĐÁNG VÀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Thỏa thuận thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO	Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK)
ICSE	Danh mục phân loại quốc tế về vị thế việc làm
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
ISCED	Danh mục Giáo dục Chuẩn Quốc tế
ISCO	Danh mục phân loại quốc tế về nghề nghiệp
ISIC	Bảng phân ngành kinh tế quốc tế
MDG	Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ
NEE	Không đi học cũng không có việc làm
NEET	Không đi học cũng không có việc làm hoặc không tham gia đào tạo
SDG	Mục tiêu Phát triển Bền vững
SSI	Bộ chỉ số về an sinh xã hội
TVET	Hệ thống Giáo dục Kỹ thuật và Đào tạo nghề
UN	Liên hợp quốc (LHQ)
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Văn hóa và Khoa học LHQ
UNICEF	Quỹ Nhi đồng LHQ
VGCL	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam

I. GIỚI THIỆU

Theo cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển thế giới, năm 1985, Việt Nam là nước nghèo thứ tám trên thế giới. Chính xác hơn, Việt Nam đứng thứ tám về tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người thấp nhất trong số 149 quốc gia có dữ liệu. Vào năm 2018, GDP bình quân đầu người của Việt Nam cao hơn 5 lần so với năm 1985. Ngày nay, Việt Nam là quốc gia có thu nhập trung bình thấp và nền kinh tế năng động này ngày càng thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Việt Nam đã trải qua những thay đổi mạnh mẽ kể từ cuối những năm 1980, mở đường cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Bùng nổ kinh tế trong ba thập kỷ qua mở ra thời điểm chuyển đổi mạnh mẽ và phức tạp của nền kinh tế. Sự phát triển diễn ra không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn đạt được tiến bộ trên các lĩnh vực khác nhau của đời sống, gồm cả y tế và giáo dục. Theo số liệu Chỉ tiêu phát triển thế giới, tuổi thọ trung bình của Việt Nam tăng từ 69 tuổi năm 1985 lên 76,5 tuổi năm 2017, tỷ lệ biết chữ đã tăng từ 88% năm 1989 lên 94% năm 2009.

Trong bối cảnh cam kết quốc tế nhằm đạt được phát triển bền vững ở cấp độ toàn cầu, được tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc thực hiện vào năm 2015 thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, cộng đồng quốc tế nhận thấy theo đuổi mục đích thịnh vượng kinh tế không thể tách khỏi phát triển xã hội. Để đảm bảo tính bền vững, phát triển phải diễn ra đồng thời ở các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, không bỏ ai lại phía sau và thúc đẩy sự thịnh vượng cho con người và toàn cầu. Trong những nỗ lực đạt được phát triển bền vững, thị trường lao động đóng vai trò trung tâm. Đảm bảo việc làm thỏa đáng cho tất cả mọi người vừa chính là mục tiêu vừa là một phương tiện mạnh mẽ để giảm nghèo, xây dựng xã hội công bằng hơn, nơi mà tất cả phụ nữ và nam giới có tiếng nói và tiếp cận cơ hội bình đẳng, đảm bảo tiếp cận học tập suốt đời, đóng góp xây dựng các cộng đồng hòa bình và có khả năng phục hồi nhanh đồng thời hỗ trợ bảo vệ môi trường bền vững.

Việt Nam đã thể hiện rõ cam kết đạt được mục tiêu phát triển bền vững và việc làm thỏa đáng cho tất cả mọi người, thông qua việc công bố danh mục chỉ tiêu Mục tiêu phát triển bền vững quốc gia (VSDG) và kế hoạch hành động quốc gia. Ngoài ra, Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với ILO cải thiện hệ thống thu thập và phân tích dữ liệu thị trường lao động. Việc có được một bức tranh chính xác về tình hình thị trường lao động Việt Nam là điều cần thiết để xây dựng kế hoạch hướng tới hiện thực hóa việc làm thỏa đáng và SDGs. Đặc biệt, cũng mở ra nghiên cứu về những thay đổi kinh tế mạnh mẽ trong những thập kỷ qua và tác động của những thay đổi này lên thị trường lao động Việt Nam.

Tăng trưởng kinh tế nhanh có đi kèm với tăng trưởng nhanh việc làm không? Tiến bộ của thị trường lao động có nhiều và nhanh như nền kinh tế không? Phát triển kinh tế có đi kèm với những cải thiện việc làm thỏa đáng không, chẳng hạn như chính thức hóa việc làm phi chính thức? Có sự cải thiện về chất lượng việc làm không? Người lao động hiện đang có việc làm thỏa đáng không? Thị trường lao động Việt Nam có tính bao trùm không? Thị trường lao động có đối xử bình đẳng không? Phụ nữ có gặp nhiều thách thức hơn khi tiếp cận việc làm không? Chất lượng việc làm của phụ nữ như thế nào?

Báo cáo cố gắng trả lời những câu hỏi trên, để có được sự đánh giá toàn diện về tình trạng thị trường lao động Việt Nam. Đánh giá dựa trên dữ liệu có sẵn về các chỉ tiêu thị trường lao động thuộc SDG và nhiều chỉ tiêu lao động khác về những lĩnh vực khác nhau của việc làm thỏa đáng.

Phần đầu của báo cáo giới thiệu bối cảnh chung của Việt Nam trước yêu cầu đạt được việc làm thỏa đáng và các mục tiêu phát triển bền vững SDGs, bao gồm thông tin về lịch sử gần đây của đất nước và Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Phần tiếp theo phân tích sự bùng nổ kinh tế Việt Nam trong những thập kỷ qua, đặc biệt nhấn mạnh ý nghĩa đối với thị trường lao động. Phần tiếp theo nữa của báo cáo tập trung vào nội dung tạo việc làm thỏa đáng. Phần cuối, báo cáo nghiên cứu những thiếu hụt ở các khía cạnh khác nhau của việc làm thỏa đáng.

II. BỐI CẢNH CHUNG VỀ NHỮNG NỖ LỰC CỦA VIỆT NAM NHẪM ĐẠT ĐƯỢC VIỆC LÀM THỎA ĐÁNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. LỊCH SỬ GẦN ĐÂY CỦA VIỆT NAM

Hiện nay, Việt Nam là một quốc gia có thu nhập trung bình thấp với nền kinh tế năng động, hội nhập cao vào thị trường toàn cầu. Nền kinh tế Việt Nam đã phát triển không ngừng trong hơn ba thập kỷ với một số lĩnh vực đang bùng nổ như du lịch, thương mại và công nghiệp chế biến chế tạo. Không chỉ phát triển mạnh mẽ nền kinh tế, Việt Nam còn phát triển các lĩnh vực khác nhau của đời sống. Theo Chỉ số phát triển con người năm 2018, có tính đến yếu tố sức khỏe (thông qua tuổi thọ bình quân), giáo dục (qua các năm đi học trung bình) và mức sống (thông qua tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người), Việt Nam nằm trong nhóm phát triển con người trung bình.

Trên thực tế, Việt Nam đã phải nỗ lực rất nhiều để đạt được những kết quả này. Sau khi thống nhất đất nước năm 1975, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn, bao gồm lạm phát tăng vọt, tăng trưởng chậm, nợ tăng, thâm hụt thương mại, năng suất thấp, nghèo đói, thất nghiệp, thiếu lương thực, không đủ hàng tiêu dùng và điều kiện khí hậu bất lợi ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Nền kinh tế kế hoạch tập trung đã đặt ra các mục tiêu nghiêm ngặt về mức độ sản xuất, giá cả, kiểm chế lĩnh vực thương mại và nông nghiệp, được tổ chức theo hình thức hợp tác xã.

Năm 1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 6 của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối thực hiện chính sách *Đổi mới*. *Đổi mới* gồm một loạt các cải cách kinh tế và chính trị nhằm đổi mới và tự do hóa nền kinh tế và thúc đẩy phát triển. Mục đích là biến Việt Nam trở thành một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, và cải cách đã phát huy tác dụng. Gần như ngay lập tức, các chiến lược tự do hóa kinh tế bắt đầu thay đổi bối cảnh, tạo ra một khu vực tư nhân bùng nổ, tăng đầu tư nước ngoài và tạo ra tăng trưởng kinh tế, công nghiệp hóa, đô thị hóa và xuất khẩu tăng vọt. Trong khi Nhà nước giữ quyền kiểm soát chung đối với nền kinh tế, khu vực tư nhân và hợp tác xã được phép phát triển và tham gia tích cực vào sản xuất. Việt Nam cũng đã tránh được cuộc khủng hoảng tài chính châu Á tồi tệ nhất năm 1997, là cuộc khủng hoảng đã tàn phá một số quốc gia trong khu vực. Trong giai đoạn 2008 – 2009, sau nhiều năm tăng trưởng kinh tế kéo dài liên tục vượt mức 7%, suy thoái kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng đến Việt Nam nghiêm trọng hơn, do quốc gia này đã đạt được mức độ hội nhập cao hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Tốc độ phát triển kinh tế tạm thời giảm khoảng 2 điểm phần trăm nhưng năm 2012 đã bắt đầu tăng trở lại mức trước khủng hoảng.

Ngoài những chuyển đổi về kinh tế, Việt Nam cũng trải qua những thay đổi xã hội đáng kể, đi cùng với sự chuyển biến về dân số. Các dịch vụ y tế và giáo dục được cải thiện và trở nên dễ tiếp cận hơn, nghèo đói giảm đáng kể và chất lượng cuộc sống nhìn chung tăng lên. Hầu hết những thành tựu này được phân phối công bằng giữa phụ nữ và nam giới, góp phần thu hẹp chênh lệch về giới và thúc đẩy trao quyền cho phụ nữ.

Tuy nhiên, tự do hóa kinh tế cũng có những tồn tại, kinh tế - xã hội Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với những thách thức. Việc giảm nghèo và xuất hiện tầng lớp trung lưu đã diễn ra không đồng đều giữa các tỉnh, dẫn đến bất bình đẳng lớn, đặc biệt là giữa thành thị và nông thôn. Thật vậy, mặc dù các mức nghèo đói đã giảm đáng kể và nhanh chóng, những bất bình đẳng vẫn còn dai dẳng và có thể gia tăng. Dữ liệu¹ gần đây nhất cho thấy chênh lệch ngày càng lớn trong 5 năm qua và chỉ thay đổi nhỏ nếu thời gian quan sát được kéo dài đến 15 năm. Điều kiện làm việc của lao động tay nghề thấp thường không bền vững, đòi hỏi thời gian làm việc dài và lương thấp. Hơn nữa, mặc dù chênh lệch giới đã được thu hẹp ở một mức độ nào đó trong nhiều lĩnh vực, gánh nặng công việc của phụ nữ vẫn nhiều gấp đôi vì họ thường được coi là người chăm sóc chính cho gia đình trong khi vẫn làm việc toàn thời gian trong thị trường lao động. Ngoài ra, dữ liệu cũng cho thấy phụ nữ bị hạn chế tiếp cận các vị trí quản lý và bất lợi trong việc đảm bảo mức lương tương đương.

Việt Nam đã đặt ra các mục tiêu rõ ràng cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Đặt mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và tăng cường tính bền vững và tăng trưởng bao trùm. Con đường hướng tới đạt được những mục tiêu này không tránh khỏi những thách thức. Những thế mạnh đã đưa Việt Nam trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình thấp về bản chất không phải là những gì cần thiết để đưa đất nước lên một tầm cao mới. Sản xuất có giá trị gia tăng thấp, phần lớn dựa vào đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hiện là công cụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, quốc gia này hiện đang xem xét phát triển nền kinh tế giá trị gia tăng cao, dựa vào sự hỗ trợ của đổi mới và lực lượng lao động lành nghề, điều này là cần thiết để bảo đảm sự phát triển đất nước trong tương lai. Hệ thống Giáo dục Kỹ thuật và Đào tạo nghề (TVET) của Việt Nam, theo tiêu chuẩn của các nền kinh tế tiên tiến, là giáo dục cơ bản, đang gặp áp lực trước nhu cầu thị trường lao động mới. Vì những lý do trên, mối liên kết giữa việc làm thỏa đáng và chuyển đổi kinh tế - xã hội ngày càng trở nên chặt chẽ. Nếu không có một thị trường lao động công bằng và hoạt động đúng chức năng vì việc làm thỏa đáng cho tất cả mọi người, thì Việt Nam sẽ không đạt được các mục tiêu dài hạn.

¹ Chỉ số GINI, Dữ liệu Ngân hàng thế giới, số liệu năm gần nhất: 2016 [truy cập ngày 10/9/2019].

2. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM THỎA ĐÁNG

Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) gồm tám mục tiêu phát triển quốc tế được xác định sau Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ của LHQ năm 2000, nơi thông qua Tuyên bố Thiên niên kỷ của LHQ. MDGs dự kiến đạt được vào năm 2015 và cung cấp một khung phát triển kinh tế toàn diện và toàn cầu, bao gồm giảm nghèo, cải thiện kết quả giáo dục, y tế và các lĩnh vực ưu tiên khác cho các nước đang phát triển. Mặc dù những nỗ lực toàn cầu hướng tới đạt được mục tiêu MDG đã thành công trong nhiều lĩnh vực, nhưng tiến bộ không đồng đều cả về khu vực và mục tiêu. Đến hạn cuối vào năm 2015, một số mục tiêu vẫn chưa được hoàn thành, cùng với đó nhiều thách thức mới đã xuất hiện trên thế giới. Do đó, cộng đồng quốc tế đã quyết định tiếp cận và giải quyết các khía cạnh chưa hoàn thành của chương trình nghị sự MDG và các thách thức toàn cầu mới theo cách bao quát hơn, toàn diện hơn, không chỉ tìm cách đạt được sự phát triển trên tất cả các khu vực và mục tiêu mà còn đảm bảo tính bền vững của tiến trình này. Phát triển bền vững được xác định trong báo cáo năm 1987 *Tương lai chung của chúng ta: Báo cáo của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới* là phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai². Phát triển bền vững liên quan đến ba yếu tố chính có sự liên kết và phụ thuộc lẫn nhau: tăng trưởng kinh tế, hòa nhập xã hội và bảo vệ môi trường. Theo đó, các nhà lãnh đạo thế giới đã thông qua một bộ 17 chỉ tiêu phát triển bền vững (SDGs) tại Hội nghị thượng đỉnh về phát triển bền vững của LHQ vào tháng 9 năm 2015. Những mục tiêu này tạo nên cốt lõi của Chương trình nghị sự về phát triển bền vững được hoàn thành vào năm 2030. 17 mục tiêu SDGs được trình bày trong Bảng 1, đây cũng được coi là Mục tiêu toàn cầu, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016².

² Những phần về các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và các Mục tiêu Phát triển Bền vững được lấy từ ILO, 2018b.

BẢNG 1. CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

STT MỤC TIÊU	TÊN MỤC TIÊU
Mục tiêu 1	Xóa nghèo dưới mọi hình thức ở mọi nơi
Mục tiêu 2	Xóa đói, đảm bảo an ninh lương thực và cải thiện dinh dưỡng, phát triển nông nghiệp bền vững
Mục tiêu 3	Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và nâng cao phúc lợi cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi
Mục tiêu 4	Đảm bảo giáo dục chất lượng, rộng mở và công bằng và nâng cao cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người
Mục tiêu 5	Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái
Mục tiêu 6	Đảm bảo sự sẵn có và quản lý bền vững nguồn nước và cải thiện các điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người.
Mục tiêu 7	Đảm bảo việc tiếp cận năng lượng với giá cả hợp lý, tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người
Mục tiêu 8	Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn, bao trùm và bền vững, việc làm đầy đủ, năng suất và công việc tốt cho tất cả mọi người.
Mục tiêu 9	Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc, đẩy mạnh công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, khuyến khích đổi mới
Mục tiêu 10	Giảm bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia
Mục tiêu 11	Xây dựng các đô thị và các khu dân cư mở cửa cho tất cả mọi người, an toàn, vững chắc và bền vững
Mục tiêu 12	Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững
Mục tiêu 13	Có biện pháp khẩn cấp nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và các tác động của biến đổi khí hậu
Mục tiêu 14	Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển cho phát triển bền vững
Mục tiêu 15	Bảo vệ, tái tạo và khuyến khích sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn, quản lý tài nguyên rừng bền vững, chống sa mạc hóa, chống xói mòn đất và mất đa dạng sinh học
Mục tiêu 16	Thúc đẩy xã hội hòa bình và rộng mở cho phát triển bền vững, mang công bằng đến với tất cả mọi người và xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm và bao trùm ở tất cả các cấp
Mục tiêu 17	Đẩy mạnh cách thức thực hiện và thúc đẩy quan hệ đối tác toàn cầu để phát triển bền vững

17 mục tiêu SDGs này được xây dựng trên nền tảng mục tiêu MDG nhưng hướng đến các mục tiêu xa hơn, phần đầu chấm dứt mọi hình thức nghèo đói và đảm bảo phát triển bền vững ở mọi nơi. Những mục tiêu này mang tính phổ quát, nghĩa là áp dụng cho các quốc gia ở mọi trình độ phát triển, có tính đến sự khác biệt về bối cảnh, năng lực và ưu tiên quốc gia. SDGs tập hợp nỗ lực của các chủ thể khác nhau gồm chính phủ, các tổ chức quốc tế, xã hội dân sự và khu vực tư nhân, trong khi đó chính phủ các nước sẽ quốc gia hóa các mục tiêu theo bối cảnh cụ thể để thực hiện Chương trình nghị sự 2030. Các mục tiêu SDG vừa thúc đẩy sự thịnh vượng vừa bảo vệ hành tinh, đưa ra ý tưởng chấm dứt nghèo đói phải phù hợp với các chiến lược tăng trưởng kinh tế, giải quyết các nhu cầu xã hội và các vấn đề môi trường. 17 mục tiêu có mối liên kết với nhau, bao gồm nhiều yếu tố xuyên suốt, chẳng hạn như bình đẳng giới. Đặc biệt, Chương trình nghị sự 2030 đưa ra cách thức thực hiện để đạt được mục tiêu đúng thời hạn.

Trong bối cảnh này, nhu cầu việc làm thỏa đáng cho tất cả mọi người đã được nhấn mạnh hơn trong SDGs so với MDGs. Vai trò trung tâm của việc làm thỏa đáng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế đã được công nhận trong MDG, nhưng SDGs còn muốn tiến xa hơn, đề cao vai trò của việc làm thỏa đáng không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà cả các lĩnh vực xã hội và môi trường. Vì vậy, việc làm thỏa đáng trong SDGs vừa là mục tiêu vừa là phương tiện để đạt được các mục tiêu khác.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc làm hiệu quả và công việc tốt để đạt được công bằng xã hội và giảm nghèo, ILO đã xây dựng một chương trình nghị sự đẩy mạnh vai trò của việc làm trên toàn cầu. Chương trình nghị sự việc làm thỏa đáng của ILO dựa trên bốn trụ cột: tạo việc làm, quyền lợi ở nơi làm việc, bảo trợ xã hội và đối thoại xã hội, với bình đẳng giới là mục tiêu xuyên suốt. Mục tiêu của việc làm thỏa đáng mang ý nghĩa rằng phát triển không đơn thuần là chỉ tạo việc làm mà không kể đến chất lượng việc làm, việc làm được tạo ra phải là việc làm tốt, có năng suất và được trả công xứng đáng, với thời gian làm việc thỏa đáng và an toàn tại nơi làm việc, tiếp cận đối thoại xã hội, cung cấp an sinh xã hội cho người lao động và gia đình của họ, ủng hộ sự phát triển cá nhân và hội nhập xã hội.

Khung SDG nhấn mạnh việc làm thỏa đáng và dành riêng Mục tiêu 8 cho nội dung này (Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn, bao trùm và bền vững, việc làm đầy đủ, năng suất và công việc tốt cho tất cả mọi người), thể hiện dưới dạng 12 mục tiêu cụ thể bao quát nhiều chủ đề, như tăng trưởng GDP bình quân đầu người, năng suất lao động, chính thức hóa nền kinh tế và thị trường lao động, bảo vệ lao động nhập cư, tình hình thanh niên trên thị trường lao động và xóa bỏ lao động cưỡng ép và các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

Bên cạnh việc xây dựng thành một mục tiêu riêng biệt, việc làm thỏa đáng cũng là một chủ đề xuyên suốt trong khung SDG, hiện diện mạnh mẽ ở nhiều mục tiêu khác như trong Mục tiêu 1 (Xóa nghèo), Mục tiêu 4 (Đảm bảo chất lượng giáo dục), Mục tiêu 5 (Đạt được bình đẳng giới), Mục tiêu 10 (Giảm bất bình đẳng), Mục tiêu 14 (Bảo tồn tài nguyên biển) và Mục tiêu 16 (Đẩy mạnh công bằng và thể chế).

Để giám sát tiến bộ đạt được các Mục tiêu Toàn cầu và các mục tiêu cụ thể tương ứng, cũng như xác định các lĩnh vực quan tâm và cung cấp thông tin để xây dựng chính sách, cần phải có một bộ chỉ tiêu phù hợp và đáng tin cậy. Ở cấp quốc gia, để đánh giá xem Chương trình nghị sự 2030 được triển khai ở mức độ nào, chính phủ có thể ưu tiên các chỉ tiêu phục vụ tốt nhất nhu cầu trong nước, có tính đến bối cảnh quốc gia và phát triển thống kê. Tuy nhiên, ở cấp toàn cầu, để đo lường sự tiến bộ từ quan điểm rộng hơn, cần phải có một bộ chỉ tiêu được biên soạn một cách thường xuyên, kịp thời, đáng tin cậy và có thể so sánh trong khuôn khổ được thống nhất ở cấp quốc tế. Khung chỉ tiêu toàn cầu này được Nhóm chuyên gia liên cơ quan về các chỉ tiêu SDG xây dựng và thống nhất tại phiên họp lần thứ 48 của Ủy ban thống kê LHQ, tổ chức vào tháng 3 năm 2017. Sau đó, được Đại hội đồng LHQ thông qua vào tháng 7 năm 2017.

Khung chỉ tiêu toàn cầu SDG gồm nhiều chỉ tiêu liên quan đến thị trường lao động và an sinh xã hội, cho phép đo lường tiến độ theo các khía cạnh khác nhau của việc làm thỏa đáng. Các chỉ tiêu thị trường lao động SDG (được liệt kê trong bảng 2) rất đa dạng và toàn diện: liên quan đến các vấn đề về số lượng việc làm (như thất nghiệp) và chất lượng việc làm (như phi chính thức, thu nhập đầy đủ, tiếp cận an sinh xã hội và an toàn lao động), cũng như công việc cần được xóa bỏ (lao động trẻ em), bất bình đẳng giới và tình hình thị trường lao động của thanh niên và người khuyết tật.

BẢNG 2. CHỈ TIÊU SDG VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ BẢO TRỢ XÃ HỘI

STT CHỈ TIÊU	TÊN CHỈ TIÊU
1.1.1	Tỷ lệ dân số dưới đường nghèo quốc tế, phân tổ theo giới tính, tuổi, tình trạng việc làm và vị trí địa lý (thành thị/nông thôn)
1.3.1	Tỷ lệ dân số được bảo trợ bởi các sàn/hệ thống bảo trợ xã hội, phân tổ theo giới tính, phân biệt trẻ em, thất nghiệp, người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh, nạn nhân do tai nạn nghề nghiệp, người nghèo và người dễ bị tổn thương
1.a.2	Tỷ trọng chi tiêu của chính phủ cho các dịch vụ cần thiết (giáo dục, y tế và bảo trợ xã hội)
4.3.1	Tỷ lệ tham gia của thanh niên và người trưởng thành vào giáo dục và đào tạo chính quy và không chính quy trong vòng 12 tháng qua, phân tổ theo giới tính
5.5.2	Tỷ lệ nữ giữ vị trí quản lý
8.2.1	Tốc độ tăng GDP thực tế trên số người có việc làm hàng năm
8.3.1	Tỷ lệ việc làm phi chính thức trong việc làm phi nông nghiệp theo giới tính
8.5.1	Giờ làm việc trung bình của lao động nam và nữ phân tổ theo nghề nghiệp, nhóm tuổi và người khuyết tật
8.5.2	Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, nhóm tuổi và người khuyết tật
8.6.1	Tỷ lệ phần trăm thanh niên (15-24 tuổi) không đi học, không có việc làm hoặc không được đào tạo
8.7.1	Tỷ lệ và số lượng trẻ em (từ 5-17 tuổi) tham gia lao động trẻ em, phân tổ theo giới tính và nhóm tuổi
8.8.1	Tỷ lệ tần suất chấn thương do tai nạn lao động gây chết người hoặc không chết người phân tổ theo giới tính và tình trạng di cư
8.8.2	Mức độ tuân thủ của quốc gia về các quyền người lao động (tự do thương lượng và đàm phán tập thể) dựa trên các nguồn văn bản của ILO và luật pháp quốc gia, phân tổ theo giới tính và tình trạng di cư
8.b.1	Chiến lược quốc gia được xây dựng và thực hiện về việc làm cho thanh niên, là chiến lược riêng hoặc một phần trong chiến lược việc làm quốc gia
9.2.2	Tỷ trọng việc làm trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo trên tổng số việc làm
10.4.1	Tỷ lệ đóng góp của lao động trên GDP, bao gồm tiền lương và chuyển nhượng bảo trợ xã hội
10.7.1	Chi phí tuyển dụng do người lao động chịu tính theo tỷ trọng thu nhập hàng năm tại nước đến
14.c.1	Số lượng các quốc gia thực hiện tiến trình phê chuẩn, chấp nhận và thực hiện thông qua luật pháp, chính sách và khung tổ chức, các công cụ liên quan đến đại dương thực hiện luật quốc tế, được phản ánh trong Công ước Liên hợp quốc về luật biển về bảo tồn và sử dụng bền vững biển và các nguồn lực của biển
16.10.1	Số trường hợp giết người, bắt cóc, mất tích cưỡng chế, giam giữ tùy tiện và tra tấn các nhà báo, cán bộ truyền thông có liên quan, công đoàn viên và các nhà vận động nhân quyền được xác nhận trong vòng 12 tháng qua

Việc sản xuất số liệu thống kê kịp thời và đáng tin cậy về tất cả các chỉ tiêu bảo vệ xã hội và thị trường lao động trong khung chỉ tiêu SDG toàn cầu đòi hỏi phải có hệ thống thống kê thị trường lao động phát triển cao, tích hợp tất cả các nguồn thông tin thống kê lao động chính (gồm: Điều tra LĐVL, các điều tra hộ gia đình khác như điều tra thu nhập và chi tiêu hộ gia đình, điều tra doanh nghiệp, các loại hồ sơ hành chính và tài khoản quốc gia).

Không thể có một danh mục các chỉ tiêu SDG toàn diện mọi lĩnh vực. Vì vậy, các quốc gia nên bổ sung các chỉ tiêu cần thiết để đưa ra một bức tranh đầy đủ hơn về thị trường lao động và cung cấp thông tin về các vấn đề ưu tiên tùy theo tình hình quốc gia. Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ trong việc đạt được mục tiêu SDGs và các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cũng tuyên bố sẽ xây dựng các số liệu thống kê đáng tin cậy để đo lường tiến độ thực hiện cam kết này. Việt Nam đã xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về thực hiện mục tiêu SDGs, ban hành hồi tháng 5 năm 2017, nêu chi tiết lộ trình thực hiện để đạt được sự phát triển bền vững. Tháng 3 năm 2019, Chính phủ Việt Nam đã thông qua khung chỉ tiêu SDG của Việt Nam, gồm 158 chỉ tiêu từ khung chỉ tiêu SDG toàn cầu, trong đó có 24 chỉ tiêu liên quan đến thị trường lao động. Quá trình này mang tính bao trùm và tích hợp từ tất cả các cơ quan ở cấp quốc gia. Riêng về vấn đề thị trường lao động và thống kê lao động liên quan trực tiếp đến các cơ quan gồm Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, ILO, và một số cơ quan khác.

Báo cáo này tìm hiểu các khía cạnh của việc làm thỏa đáng trong chương trình nghị sự SDG tại Việt Nam, mô tả tóm lược về thị trường lao động theo SDG của quốc gia này. Báo cáo cũng phân tích các xu hướng và mô hình của toàn bộ các chỉ tiêu thị trường lao động SDG mà dữ liệu có sẵn. Tuy nhiên, vì các chỉ tiêu SDG được thiết kế để giám sát toàn cầu, đưa ra một bức tranh rất sơ bộ về thị trường lao động cũng như đánh giá ban đầu về các vấn đề thị trường lao động, nên nếu chỉ tập trung vào các chỉ tiêu thị trường lao động SDG toàn cầu sẽ rất hạn chế. Do đó, để hiểu sâu hơn về tình hình thị trường lao động Việt Nam theo quan điểm hướng tới đạt được mục tiêu SDGs, báo cáo đã bổ sung thêm nhiều chỉ tiêu thị trường lao động khác vào các chỉ tiêu SDG. Những chỉ tiêu SDG và chỉ tiêu lao động bổ sung được trình bày và phân tích theo chủ đề, theo cách tiếp cận chuyên đề xem xét các khía cạnh khác nhau của thị trường lao động trong SDGs.

III. BÙNG NỔ KINH TẾ VIỆT NAM VÀ SỰ CHUYỂN ĐỔI THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

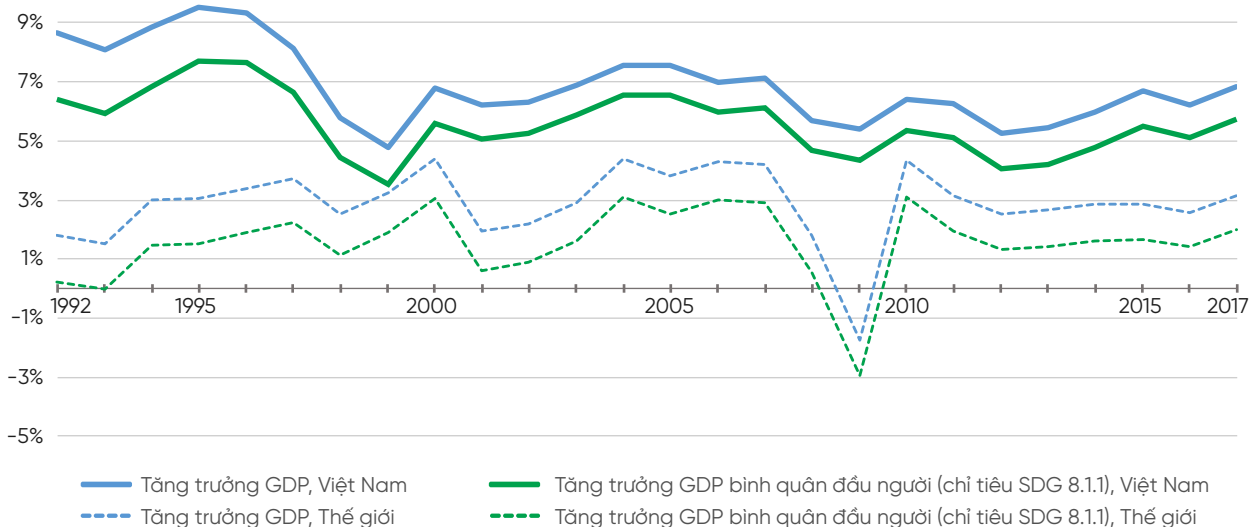
1. BÙNG NỔ KINH TẾ VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ TOÀN CẦU

Năm 2009, Việt Nam trở thành nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp, phân loại quốc gia theo thu nhập của Ngân hàng Thế giới trước đó xếp Việt Nam là nền kinh tế có thu nhập thấp. Thành tựu này là kết quả của nhiều thập kỷ tăng trưởng kinh tế liên tục, những thay đổi mạnh mẽ dẫn đến sự thay da đổi thịt của nền kinh tế và hội nhập vào thị trường toàn cầu.

GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng trưởng liên tục ít nhất từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng đáng kể trong hầu hết các giai đoạn, đạt hơn 7% trong giai đoạn 1992 - 1997 và giai đoạn 2004 - 2005.

Trong ba thập kỷ qua, nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng vượt trội so với nền kinh tế toàn cầu: tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm của Việt Nam luôn cao hơn so với toàn thế giới. Hơn nữa, Việt Nam phục hồi khá nhanh trước cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2009. Mặc dù tăng trưởng GDP của Việt Nam đã giảm khoảng 2% do hậu quả của khủng hoảng, nhưng quốc gia này vẫn đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế trên 5% trong bối cảnh bất ổn tài chính.

HÌNH 1. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP HÀNG NĂM VÀ GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1992 - 2017 (%)



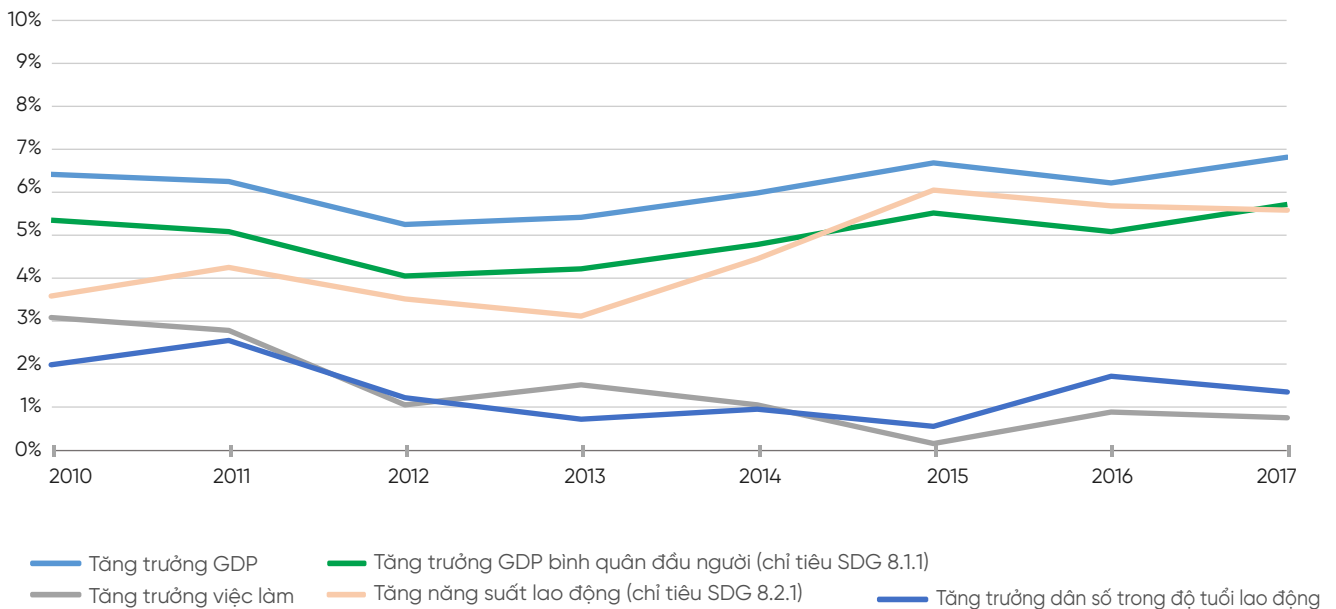
Lưu ý: GDP theo giá so sánh năm 2010 theo đô la Mỹ.

Nguồn: Chỉ tiêu phát triển thế giới và ước tính theo mô hình của ILO, tháng 11 năm 2018.

Nhưng liệu thị trường lao động có theo kịp với nền kinh tế? Việc làm có tăng nhanh và tăng nhiều như sản lượng quốc gia? Hình 2 cho thấy kể từ năm 2010, xu hướng tăng trưởng việc làm tương đối phù hợp với xu hướng tăng trưởng của dân số trong độ tuổi lao động. Kết quả này cho thấy việc làm phát triển song song với lực lượng lao động. Đây có thể là kết quả của sự kết hợp giữa mức độ tham gia lực lượng lao động cao và tỷ lệ việc làm phi chính thức lớn. Điều này cũng phản ánh rằng các cá nhân trong độ tuổi lao động dễ dàng có được các hoạt động tạo thu nhập (thường là phi chính thức). Sự năng động này thường kìm hãm tốc độ tăng năng suất, vì phần lớn đóng góp của lao động là ở các cơ sở kinh doanh siêu nhỏ trong nền kinh tế phi chính thức. Năng suất lao động của Việt Nam hiện đang ở mức thấp trong số các nước ASEAN. Với mức 5,6% năm 2017, năng suất lao động của Việt Nam chỉ cao hơn

Cam-pu-chia hoặc Mi-an-ma nhưng thấp hơn nhiều so với In-đô-nê-xi-a hoặc Thái Lan. Tuy nhiên, tốc độ tăng năng suất lao động đã được duy trì và tăng đều đặn kể từ đầu những năm 2000. Hình 2 cũng cho thấy trong hơn thập kỷ qua, tăng trưởng GDP của Việt Nam luôn cao hơn tăng trưởng việc làm, chênh lệch gần 6 điểm phần trăm năm 2017. Do đó, tốc độ tăng năng suất lao động nhanh hơn so với việc làm kể từ năm 2010, nghĩa là một phần lao động nhất định đã được thay thế bằng vốn, do công nghiệp hóa. Bức tranh này cho thấy rõ sự phân khúc thị trường lao động, giữa ít việc làm có năng suất cao và nhiều hoạt động tạo thu nhập phi chính thức, là những hoạt động không có đủ khả năng để thực hiện mục tiêu tăng trưởng bao trùm mà Việt Nam hướng tới. Mặc dù tăng năng suất lao động là cần thiết để cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao mức sống, nhưng điều quan trọng không kém là phải đảm bảo rằng tạo việc làm chất lượng tốt cho hầu hết người lao động là động lực tăng trưởng kinh tế chính. Theo phân tích trong báo cáo thì cho đến nay vẫn chưa thực hiện được điều này một cách đáng kể.

HÌNH 2. TĂNG GDP HÀNG NĂM, TĂNG GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI, VIỆC LÀM, NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2010 - 2017 (%)



Lưu ý: GDP theo giá so sánh năm 2010 theo đô la Mỹ.

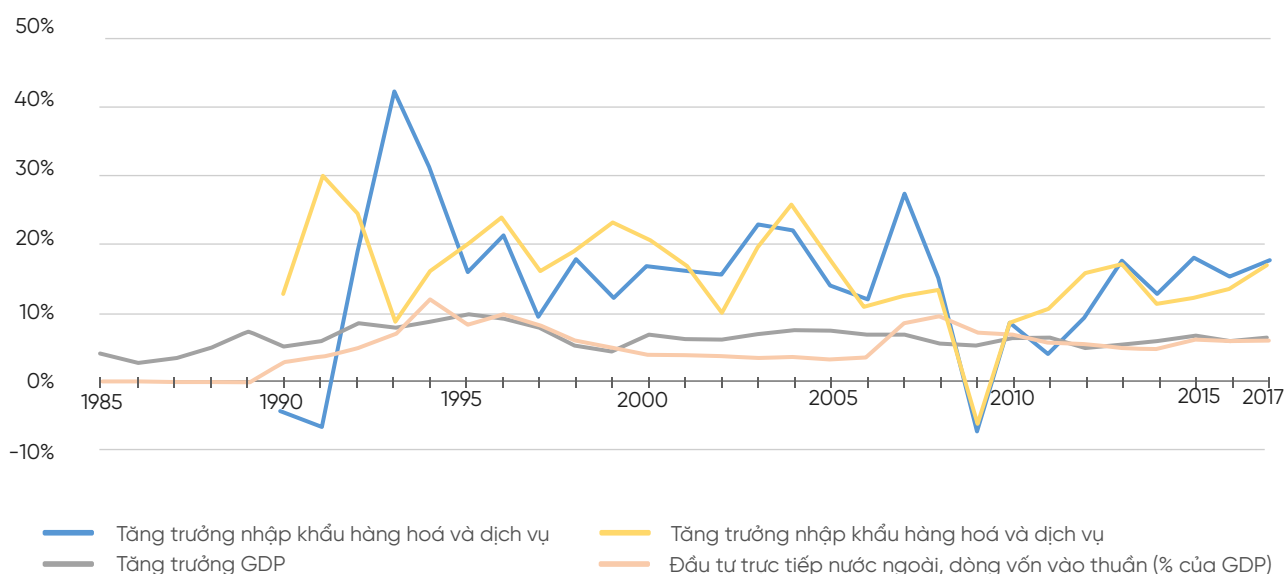
Nguồn: Chỉ tiêu phát triển thế giới, Điều tra LĐVL và ước tính theo mô hình của ILO, tháng 11 năm 2018.

Bùng nổ kinh tế của Việt Nam trong ba thập kỷ qua trùng với thời kỳ mở cửa ra thị trường nước ngoài và tăng hội nhập kinh tế toàn cầu. Kể từ khi đổi mới năm 1986, nhiều biện pháp và chính sách đã góp phần đưa Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài đồng thời là nhà xuất khẩu hàng đầu trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo và nông nghiệp. Việt Nam là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1995, thành viên Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương từ năm 1998 và thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới từ năm 2007. Tham gia các tổ chức này là một dấu mốc quan trọng đối với Việt Nam, phản ánh sự hội nhập kinh tế toàn cầu của Việt Nam. Gần đây, Việt Nam đã tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA), mang lại cho quốc gia quyền ưu đãi tiếp cận vào các thị trường tiên tiến lớn.

Hiệp định toàn diện và tiến bộ về quan hệ đối tác xuyên Thái Bình Dương giữa Úc, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi lê, Nhật Bản, Ma-lay-xi-a, Mê-xi-cô, New Zealand, Pê-ru, Xin-ga-po và Việt Nam đã được quốc gia phê chuẩn vào năm 2018. Năm 2019, Việt Nam đã ký kết Hiệp định thương mại tự do với Liên minh Châu Âu. Những hiệp định gần đây đặc biệt quan trọng vì là một "thế hệ FTA mới". Những hiệp định này đều đòi hỏi phải đảm bảo tăng cường quyền lao động của các bên ký kết, cũng như tính bền vững và tăng trưởng bao trùm do quan hệ đối tác kinh tế mang lại. Đặc biệt, các hiệp định thương mại tự do đều yêu cầu các quốc gia áp dụng và thực hiện các nguyên tắc của Tuyên bố ILO về Nguyên tắc và Quyền cơ bản tại nơi làm việc, được gói gọn trong 8 Công ước cơ bản của ILO.

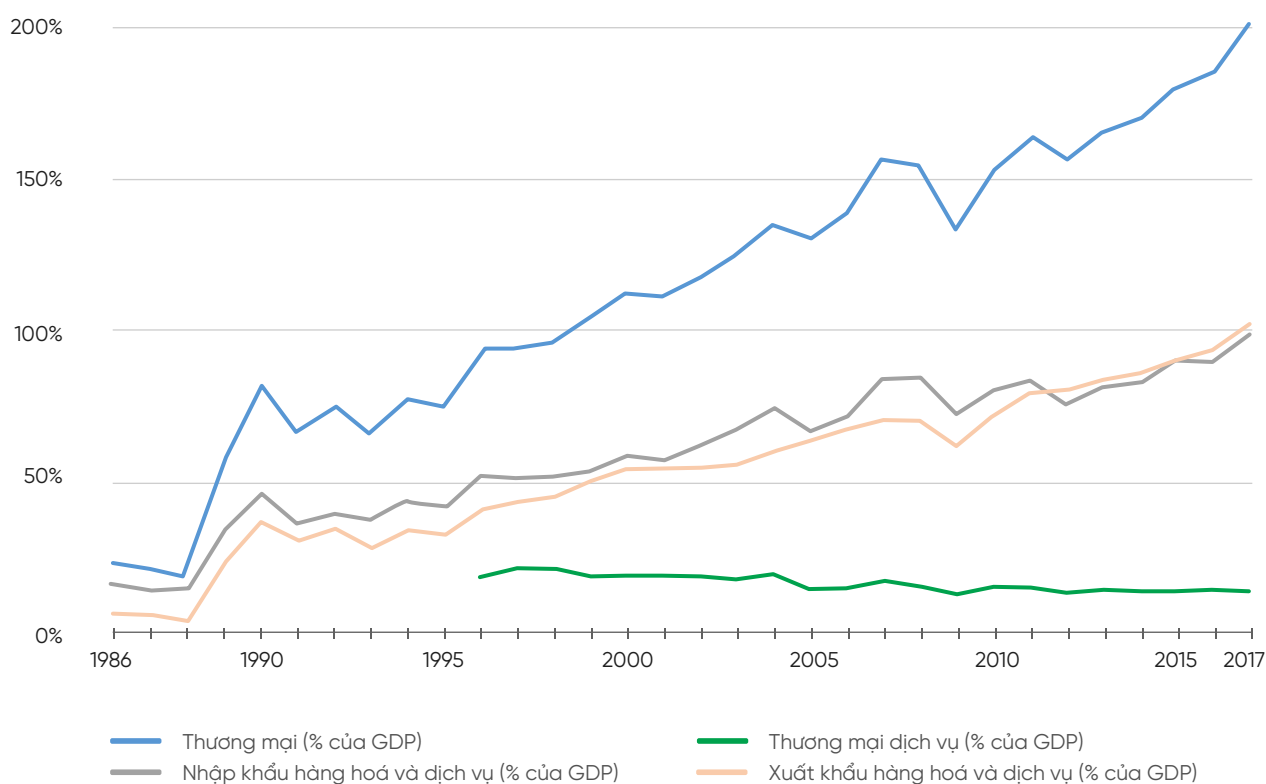
Hình 3 và 4 mô tả rõ quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu của Việt Nam kể từ cuối những năm 1980. Trước đó, năm 1985 hầu như không có đầu tư trực tiếp nước ngoài nhưng đến năm 1994 (hình 3) đầu tư trực tiếp nước ngoài đã chiếm 12% GDP. Tăng trưởng xuất nhập khẩu liên tục kể từ đầu những năm 1990 chỉ bị gián đoạn trong năm 2009, do suy thoái kinh tế toàn cầu tàn phá nền kinh tế các nước đối tác thương mại của Việt Nam. Tầm quan trọng của thương mại trong nền kinh tế đã tiếp tục xu hướng tăng đáng chú ý trong ba thập kỷ qua, đến thời điểm năm 2017 khi số lượng giao dịch thương mại chiếm gấp đôi GDP của quốc gia (hình 4). Theo truyền thống, Việt Nam thường bị thâm hụt cán cân thương mại, nhưng kể từ năm 2012, khối lượng xuất khẩu đã vượt nhập khẩu.

HÌNH 3. DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THUẦN VÀ TĂNG TRƯỞNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG NĂM CỦA VIỆT NAM, 1985 - 2017 (%)



Lưu ý: GDP theo giá so sánh năm 2010 theo đô la Mỹ.
 Nguồn: Chỉ tiêu phát triển thế giới.

HÌNH 4. CHỈ TIÊU THƯƠNG MẠI, VIỆT NAM, 1986–2017 (%)



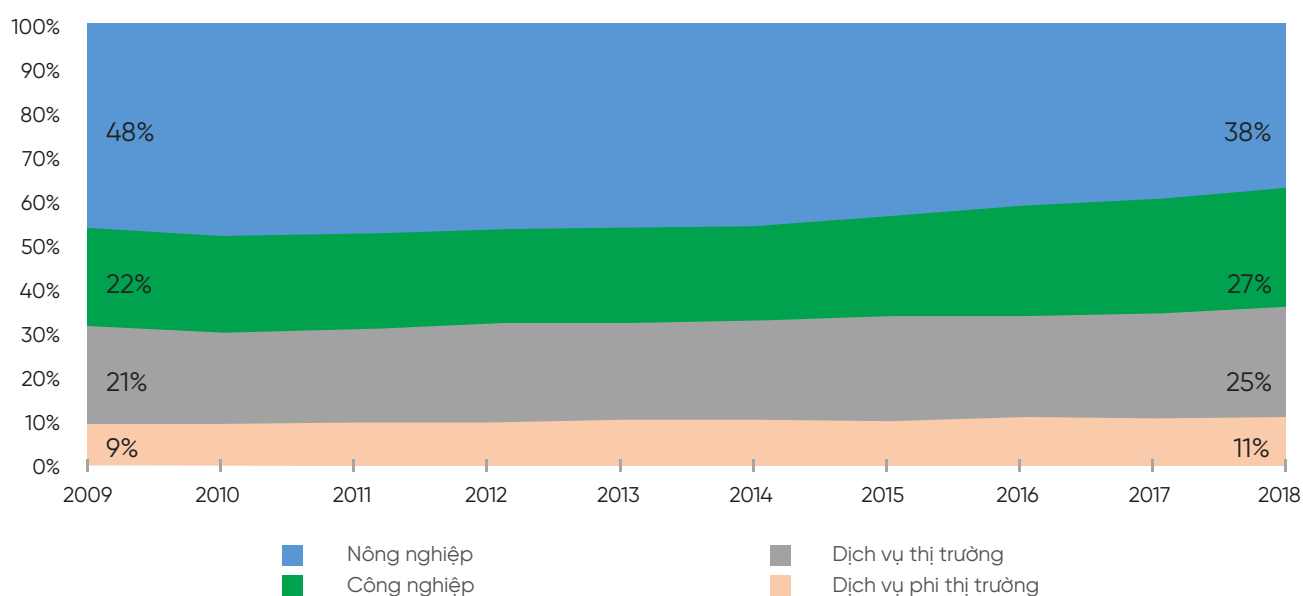
Lưu ý: GDP theo giá so sánh năm 2010 theo đô la Mỹ.
 Nguồn: Chỉ tiêu phát triển thế giới.

2. CHUYỂN ĐỔI KINH TẾ VÀ SỰ PHỨC TẠP CỦA QUÁ TRÌNH

Bùng nổ kinh tế của Việt Nam là sự chuyển đổi kinh tế mạnh mẽ, dẫn đến những thay đổi đáng kể trong thị trường lao động. Việt Nam chủ yếu là một nước nông nghiệp truyền thống, nhưng tỷ lệ việc làm trong ngành nông nghiệp đã giảm dần trong nhiều thập kỷ, nhờ có sự tham gia của ngành công nghiệp và dịch vụ. Như trình bày trong Hình 5, mặc dù năm 2018 nông nghiệp vẫn chiếm hơn một phần ba việc làm quốc gia (38%), nhưng đã giảm đáng kể, 10 điểm phần trăm kể từ năm 2009. Cũng trong thời kỳ này, tỷ trọng việc làm khu vực công nghiệp tăng 5 điểm phần trăm, đạt 27% năm 2018, tỷ lệ việc làm ngành dịch vụ thị trường tăng 4 điểm phần trăm, đạt mức 25% năm 2018. Tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ phi thị trường tăng từ 9% năm 2009 lên 11% năm 2018.

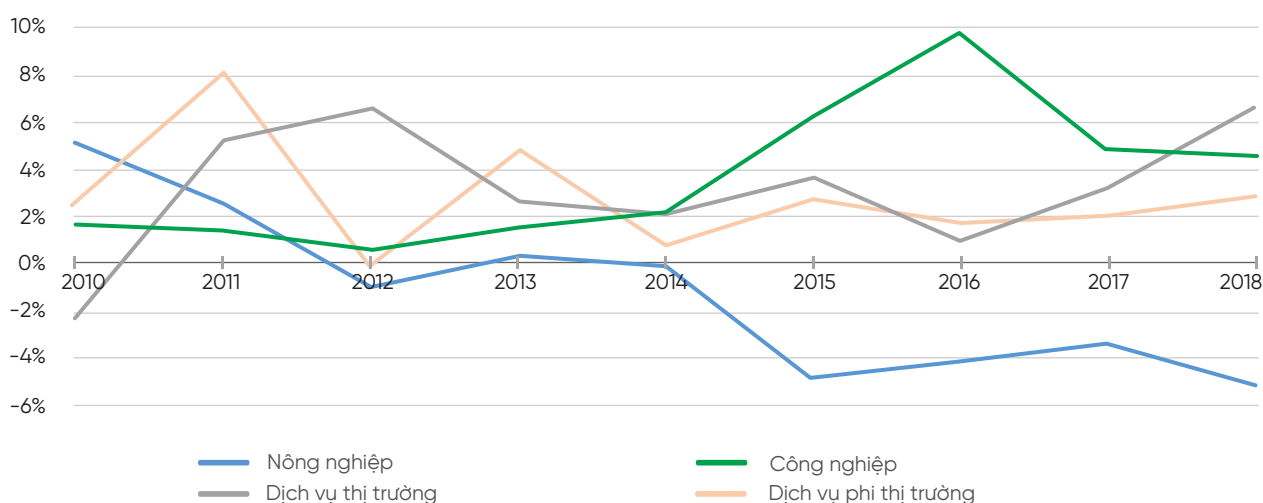
Mô hình phân bố việc làm theo ngành thể hiện rõ khi quan sát tốc độ tăng trưởng việc làm trong từng ngành kinh tế. Tăng trưởng việc làm ngành nông nghiệp đã chậm lại từ năm 2010, thậm chí đã tăng trưởng âm năm 2014, trong khi việc làm ngành công nghiệp và dịch vụ nhìn chung đều tăng (Hình 6).

HÌNH 5. CƠ CẤU VIỆC LÀM THEO KHU VỰC CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2009 - 2018 (%)



Lưu ý: Theo Bảng phân ngành kinh tế quốc tế (ISIC) Rev. 4, Nông nghiệp là ngành A trong ISIC Rev. 4. Công nghiệp là ngành B đến F trong ISIC Rev. 4. Dịch vụ thị trường là ngành G đến N trong ISIC Rev. 4. Dịch vụ phi thị trường là ngành O đến U trong ISIC Rev. 4.
 Nguồn: Điều tra lao động việc làm (LĐVL).

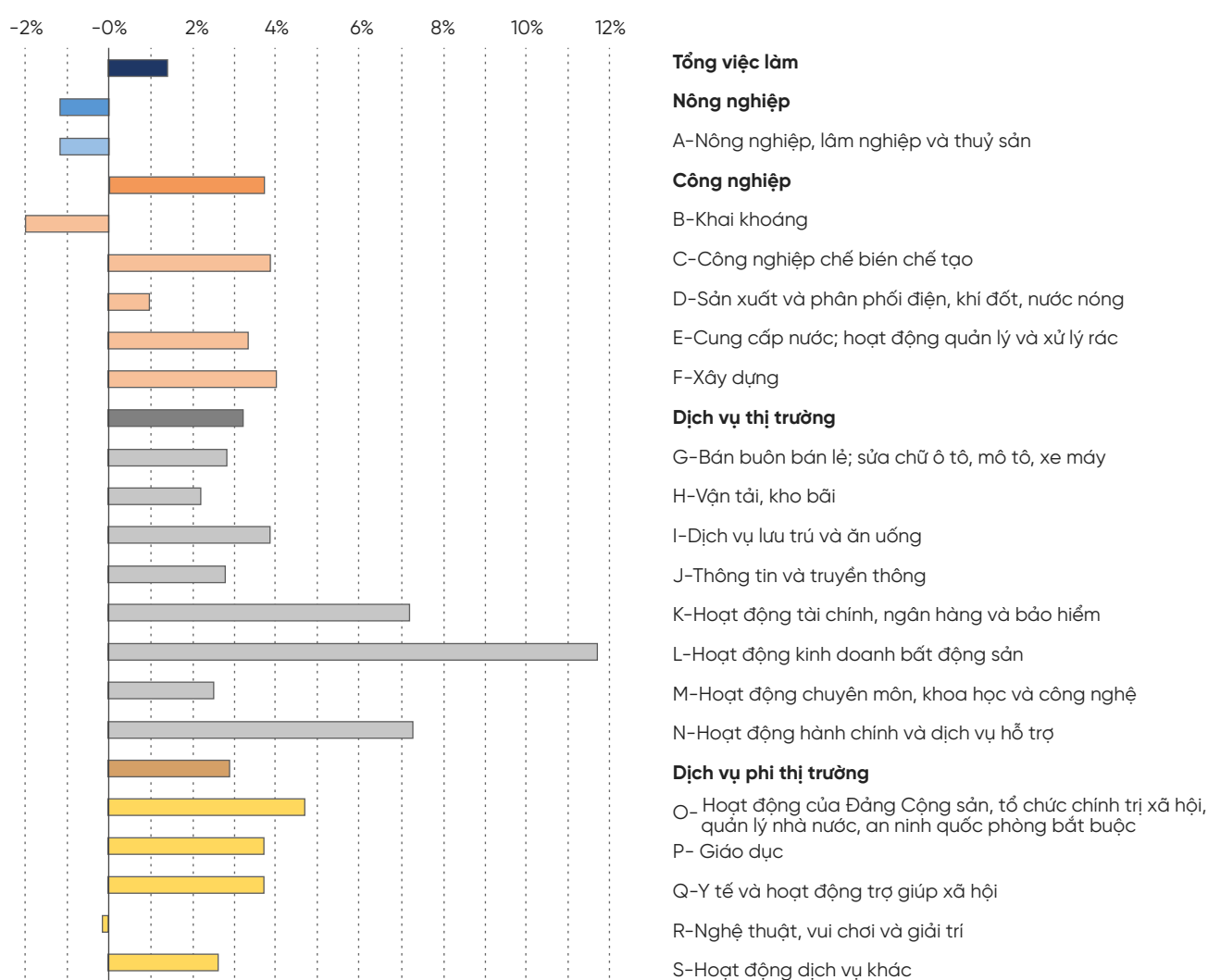
HÌNH 6. TĂNG TRƯỞNG VIỆC LÀM HÀNG NĂM THEO KHU VỰC, VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2010 - 2018 (%)



Lưu ý: Theo Bảng phân ngành kinh tế quốc tế (ISIC) Rev. 4, Nông nghiệp là ngành A trong ISIC Rev. 4. Công nghiệp là ngành B đến F trong ISIC Rev. 4. Dịch vụ thị trường là ngành G đến N trong ISIC Rev. 4. Dịch vụ phi thị trường là ngành O đến U trong ISIC Rev. 4.
 Nguồn: Điều tra lao động việc làm (LĐVL).

Khi quan sát kỹ tăng trưởng việc làm trung bình hàng năm theo các khu vực kinh tế chi tiết ta thấy ngành đạt hiệu suất đáng kể nhất giai đoạn 2010 – 2018 là ngành bất động sản (hình 7). Việc làm trong lĩnh vực này tăng trưởng với tốc độ gần 12% mỗi năm, trong khi đó tốc độ tăng trưởng việc làm chung của giai đoạn này là 1,4%. Tăng trưởng việc làm ngành bất động sản phản ánh quá trình đô thị hóa của đất nước. Tăng trưởng việc làm trong các lĩnh vực như hoạt động tài chính và bảo hiểm (trung bình hơn 7% mỗi năm), xây dựng (4%) và sản xuất (3,8%) đều phản ánh sự chuyển dịch kinh tế đang diễn ra nội tại nền kinh tế, là kết quả của thực hiện thành công chính sách *Đổi mới*. Tăng 3,9% việc làm trong các ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống phản ánh việc phát triển du lịch đã đưa Việt Nam trở thành một trong những điểm đến được ưa thích nhất ở Đông Nam Á. Cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi ngành nông nghiệp và ngành khai khoáng đạt tăng trưởng việc làm trung bình hàng năm âm giai đoạn 2010 – 2018, lần lượt đạt -1,1% và -2%.

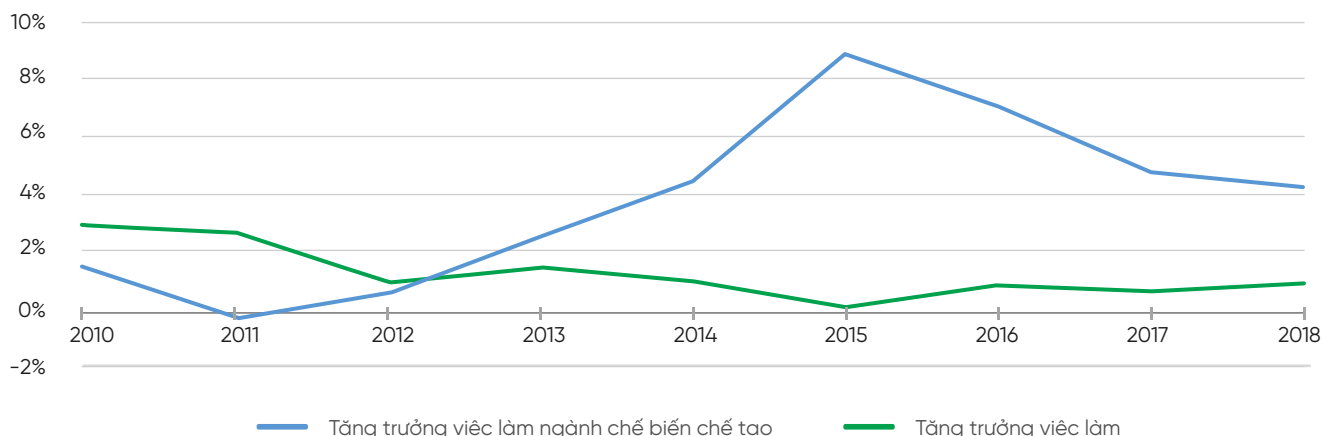
HÌNH 7. TĂNG TRƯỞNG VIỆC LÀM BÌNH QUÂN HÀNG NĂM THEO NGÀNH KINH TẾ, VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2010 – 2018 (%)



Lưu ý: Theo Bảng phân ngành kinh tế quốc tế (ISIC) Rev. 4.
 Nguồn: Điều tra lao động việc làm.

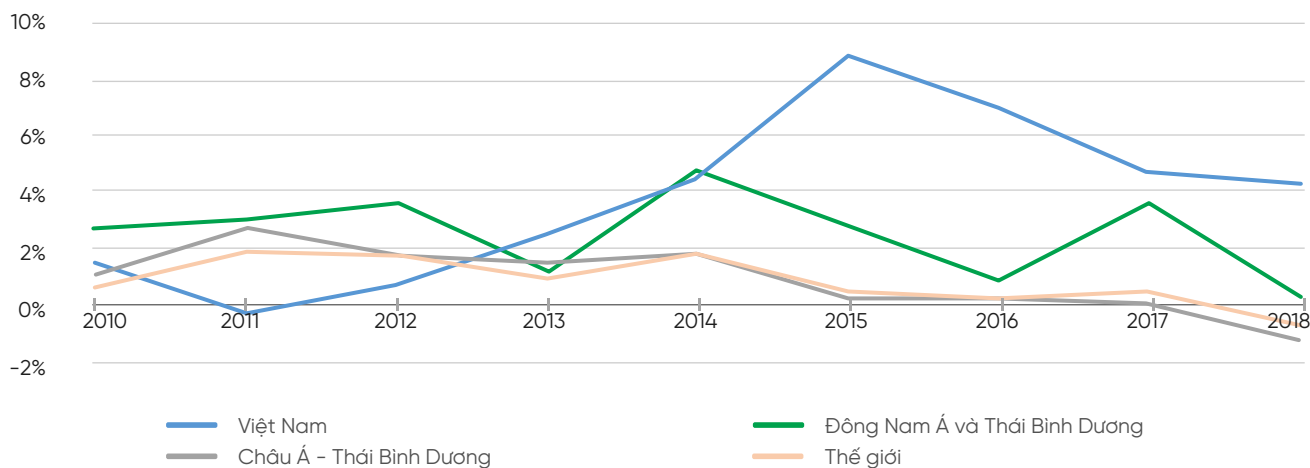
Phân tích về xu hướng việc làm thực tế hàng năm theo ngành cho thấy dấu hiệu nổi bật nhất về tốc độ công nghiệp hóa ở Việt Nam là tốc độ tăng trưởng việc làm của ngành chế biến chế tạo. Tốc độ tăng trưởng việc làm của ngành này trong những năm qua đã nhanh hơn tăng trưởng việc làm chung của Việt Nam (hình 8), nhanh hơn nhiều so với khu vực và thế giới (hình 9) và chiếm tỷ trọng việc làm cao hơn các quốc gia ASEAN khác (hình 10a và 10b).

HÌNH 8. TĂNG TRƯỞNG VIỆC LÀM, TỔNG CHUNG VÀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2010 – 2018 (%)



Lưu ý: Theo Bảng phân ngành kinh tế quốc tế (ISIC) Rev. 4, ngành công nghiệp chế biến chế tạo là ngành C trong ISIC Rev. 4.
 Nguồn: Điều tra lao động việc làm

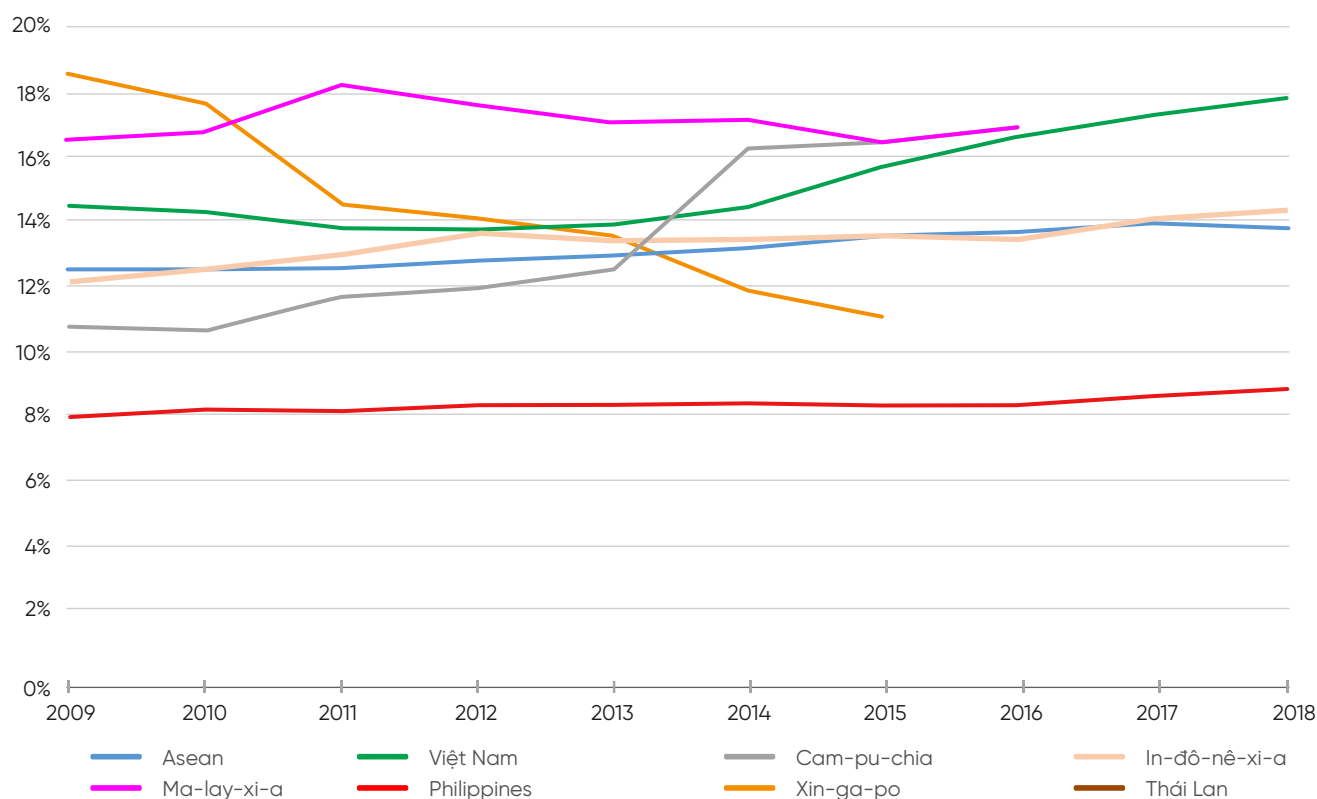
HÌNH 9. TĂNG TRƯỞNG VIỆC LÀM NGÀNH CHẾ BIẾN CHẾ TẠO, VIỆT NAM, KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI, 2010-2018 (%)



Lưu ý: Theo Bảng phân ngành kinh tế quốc tế (ISIC) Rev. 4, ngành chế biến chế tạo là ngành C trong ISIC Rev. 4.
 Nguồn: Điều tra lao động việc làm và ước tính theo mô hình của ILO, tháng 11 năm 2018.

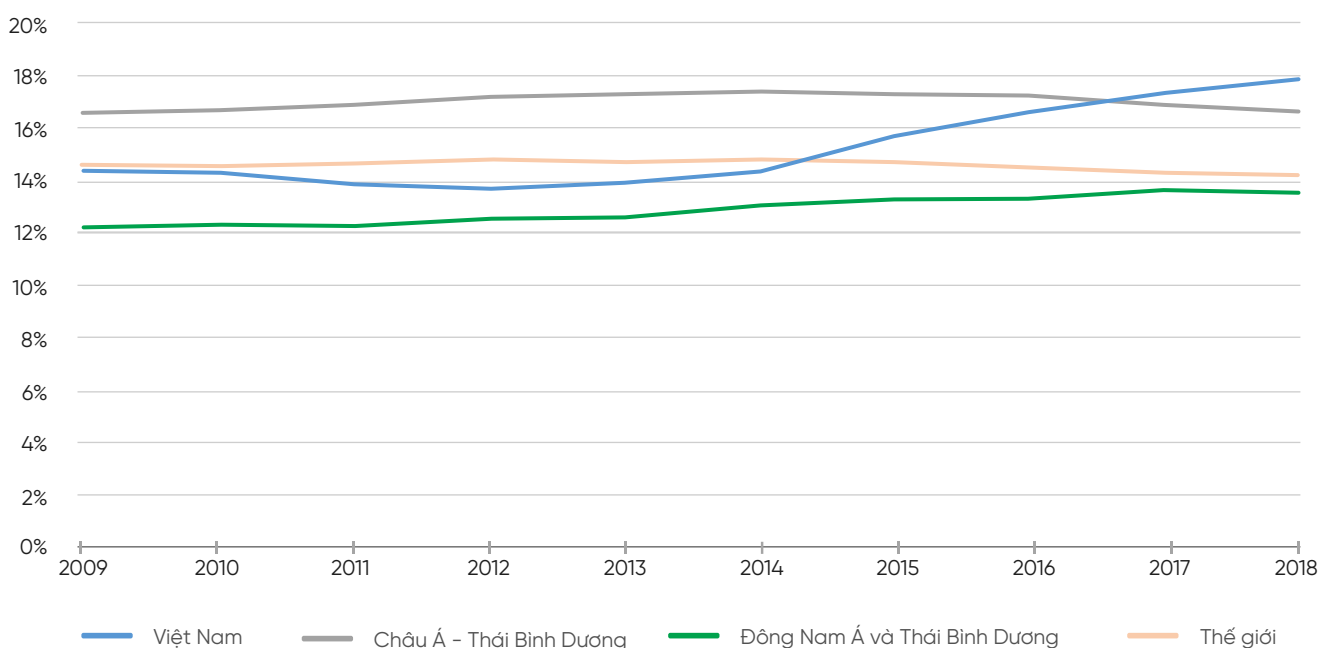
Ngành chế biến chế tạo của Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, là động lực thúc đẩy tạo thêm nhiều việc làm thỏa đáng, có tiềm năng thúc đẩy lực lượng lao động học hỏi những kỹ năng, chính thức hóa công việc, năng suất cao hơn, điều kiện làm việc tốt hơn và giúp nền kinh tế được tinh giản hơn. Việc làm ngành công nghiệp chế biến chế tạo chủ yếu rơi vào hai nhóm chính là việc làm được trả lương và việc làm phi chính thức. Việc làm trong ngành này thường được coi là việc làm đáng mong muốn hơn, trái ngược với các nhóm lao động tự làm và lao động gia đình, là những việc làm dễ bị tổn thương. Cũng phải nói thêm rằng, ngành chế biến chế tạo có tiềm năng tạo ra việc làm tốt hơn nhưng tiềm năng này hiện chưa được phát huy, vấn đề này được thảo luận kỹ hơn trong phần sau của báo cáo.

HÌNH 10a. TỶ TRỌNG VIỆC LÀM NGÀNH CHẾ BIẾN CHẾ TẠO, CÁC QUỐC GIA ASEAN (CHỈ TIÊU SDG 9.2.2), 2009–2018 (%)



Nguồn: ILOSTAT – Điều tra LĐVL hoặc các cuộc điều tra hộ gia đình khác.

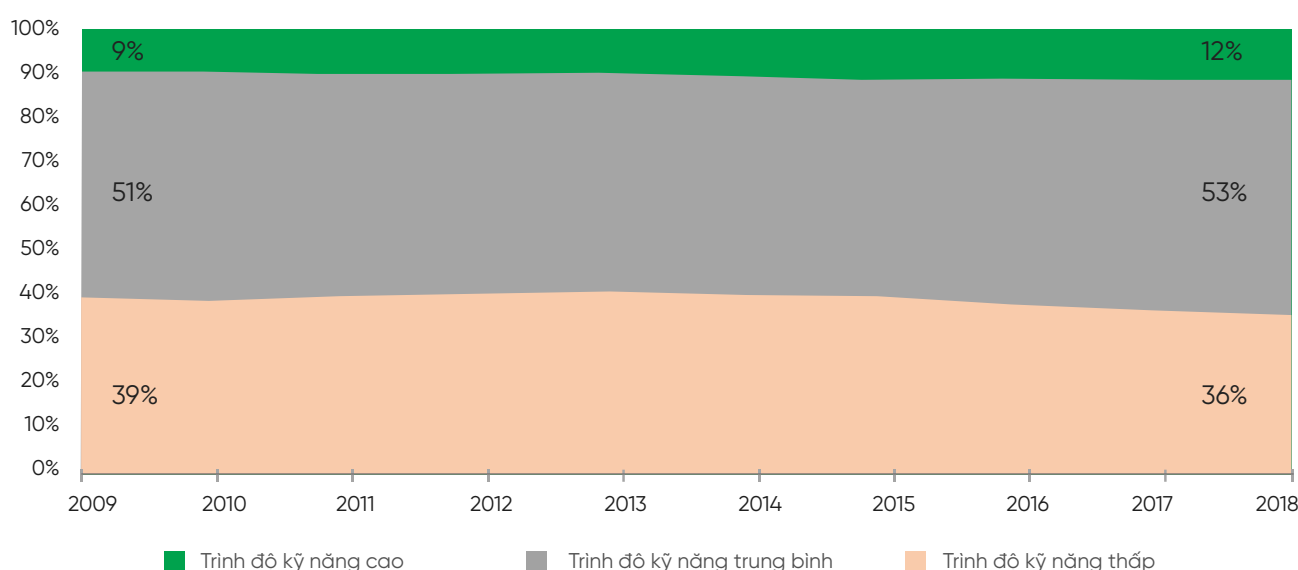
HÌNH 10b. TỶ TRỌNG VIỆC LÀM NGÀNH CHẾ BIẾN CHẾ TẠO CỦA VIỆT NAM, KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI (CHỈ TIÊU SDG 9.2.2), 2009–2018 (%)



Lưu ý: Theo Bảng phân ngành kinh tế quốc tế (ISIC) Rev. 4, ngành chế biến chế tạo là ngành C trong ISIC Rev. 4.
 Nguồn: Điều tra lao động việc làm và ước tính theo mô hình của ILO, tháng 11 năm 2018.

Chuyển đổi kinh tế không chỉ giới hạn trong phân bố giữa các ngành mà còn liên quan đến cải thiện kỹ năng của lực lượng lao động, dẫn đến sự hoàn thiện nền kinh tế và thị trường lao động. Trong báo cáo này, trình độ kỹ năng được xác định theo Danh mục nghề chuẩn quốc tế (ISCO). Trình độ kỹ năng thấp nằm ở mục 9 trong ISCO-08 (việc làm giản đơn). Trình độ kỹ năng trung bình nằm ở mục 4 – 8 trong ISCO-08 (nhân viên trợ lý văn phòng; nhân viên dịch vụ và bán hàng; lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản; lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác; thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị). Trình độ kỹ năng cao nằm ở mục 1 – 3 trong ISCO-08 (nhà quản lý; nhà chuyên môn bậc cao; nhân viên kỹ thuật và nhà chuyên môn bậc trung). Trong thập kỷ qua, trong khi tỷ lệ người lao động có việc làm có trình độ kỹ năng thấp giảm từ 39% năm 2009 xuống 36% năm 2018, thì tỷ lệ người lao động có trình độ kỹ năng trung bình hoặc cao đều tăng (Hình 11).

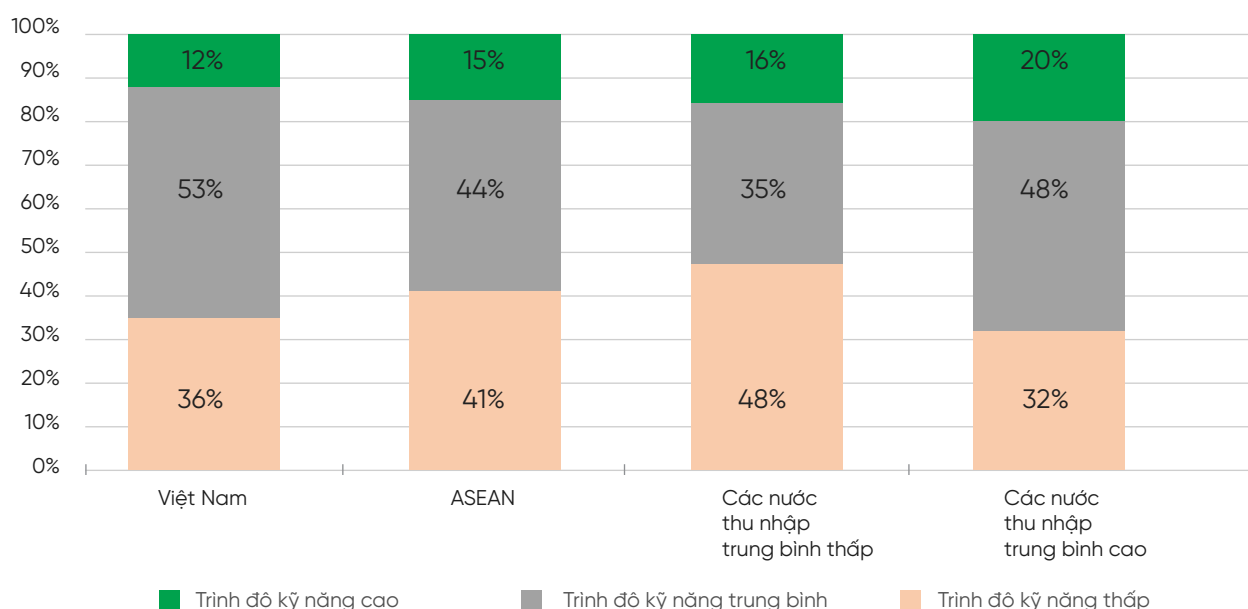
HÌNH 11. PHÂN BỐ VIỆC LÀM THEO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG CỦA VIỆT NAM, 2009–2018 (%)



Lưu ý: Theo ISCO-08. Trình độ kỹ năng thấp là mục 9 trong ISCO-08. Trình độ kỹ năng trung bình nằm ở mục 4 – 8 trong ISCO-08. Trình độ kỹ năng cao nằm ở mục 1 – 3 trong ISCO-08.
 Nguồn: Điều tra LĐVL.

Vì Việt Nam gia nhập nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp vào năm 2010 và hiện đang hướng tới mục tiêu trở thành nước thu nhập trung bình cao, nên việc so sánh phân bố việc làm theo trình độ kỹ năng với mức trung bình của các nhóm thu nhập sẽ mang lại nhiều thông tin thú vị. Hình 12 minh họa kết quả so sánh này. Phân bố việc làm của Việt Nam theo trình độ kỹ năng cho thấy tỷ trọng việc làm có trình độ kỹ năng cao không thấp hơn nhiều so với mức trung bình của các nước thu nhập trung bình thấp, trong khi đó, tỷ trọng việc làm kỹ năng thấp của Việt Nam thấp hơn tương đối nhiều, theo đó dẫn đến tỷ lệ việc làm trình độ kỹ năng trung bình khá cao, tương ứng với 53%. Trong khi các quốc gia có thu nhập trung bình thấp thường phụ thuộc nhiều vào việc làm kỹ năng thấp, thì Việt Nam dường như đã không đi theo mô hình tăng trưởng này. Mặt khác, so sánh Việt Nam với các nước thu nhập trung bình cao cũng chỉ ra khoảng cách mà Việt Nam cần thu hẹp bằng cách gia tăng số lượng việc làm kỹ năng cao.

HÌNH 12. PHÂN BỐ VIỆC LÀM THEO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG CỦA VIỆT NAM, ASEAN VÀ THEO NHÓM NƯỚC THU NHẬP, 2018 (%)

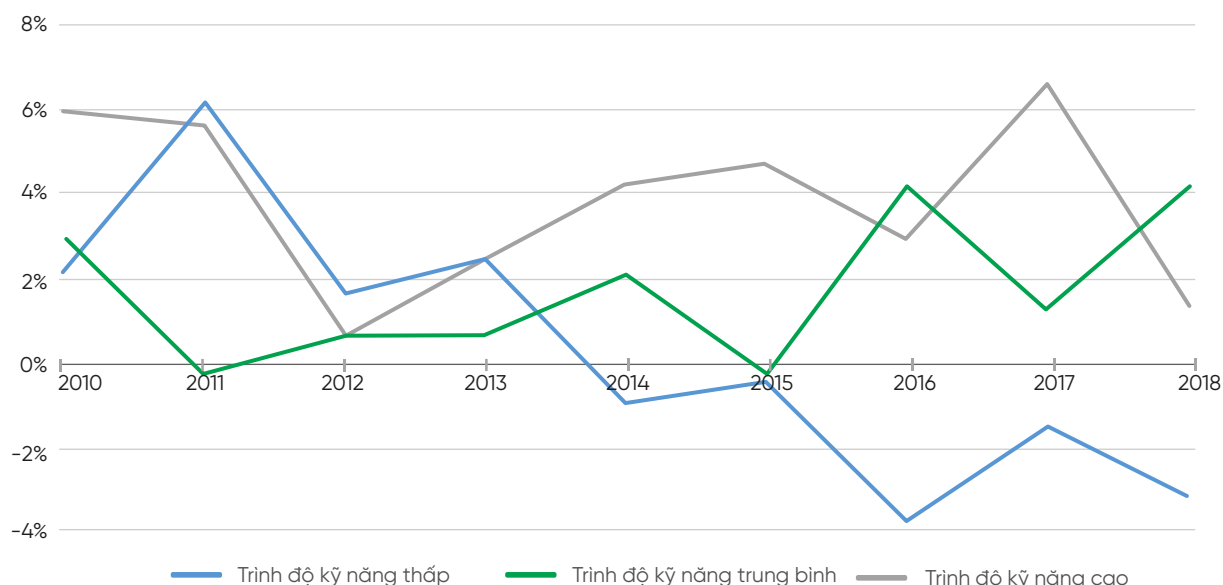


Lưu ý: Theo ISCO-08. Trình độ kỹ năng thấp là mục 9 trong ISCO-08 của Việt Nam, là nghề giản đơn và lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản chung. Trình độ kỹ năng trung bình nằm ở mục 4 – 8 trong ISCO-08. Trình độ kỹ năng cao nằm ở mục 1 – 3 trong ISCO-08.

Nguồn: Điều tra LĐVL và ước tính theo mô hình của ILO, tháng 11 năm 2018.

Quan sát các xu hướng trong thập kỷ qua cho thấy mục tiêu này có thể đạt được. Việc làm kỹ năng cao đã và đang phát triển nhanh hơn so với việc làm kỹ năng trung bình hoặc kỹ năng thấp trong nước (Hình 13). Mặc dù xu hướng này rất đáng khích lệ, nhưng vẫn còn hơn một phần ba số lao động ở Việt Nam có trình độ kỹ năng thấp, do đó, cần phải nỗ lực hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kỹ năng và tạo việc làm kỹ năng cao. Xu hướng phân bố việc làm theo trình độ kỹ năng cũng được phản ánh trong tăng trưởng việc làm của từng trình độ. Từ năm 2014, việc làm kỹ năng thấp đã và đang thu hẹp lại.

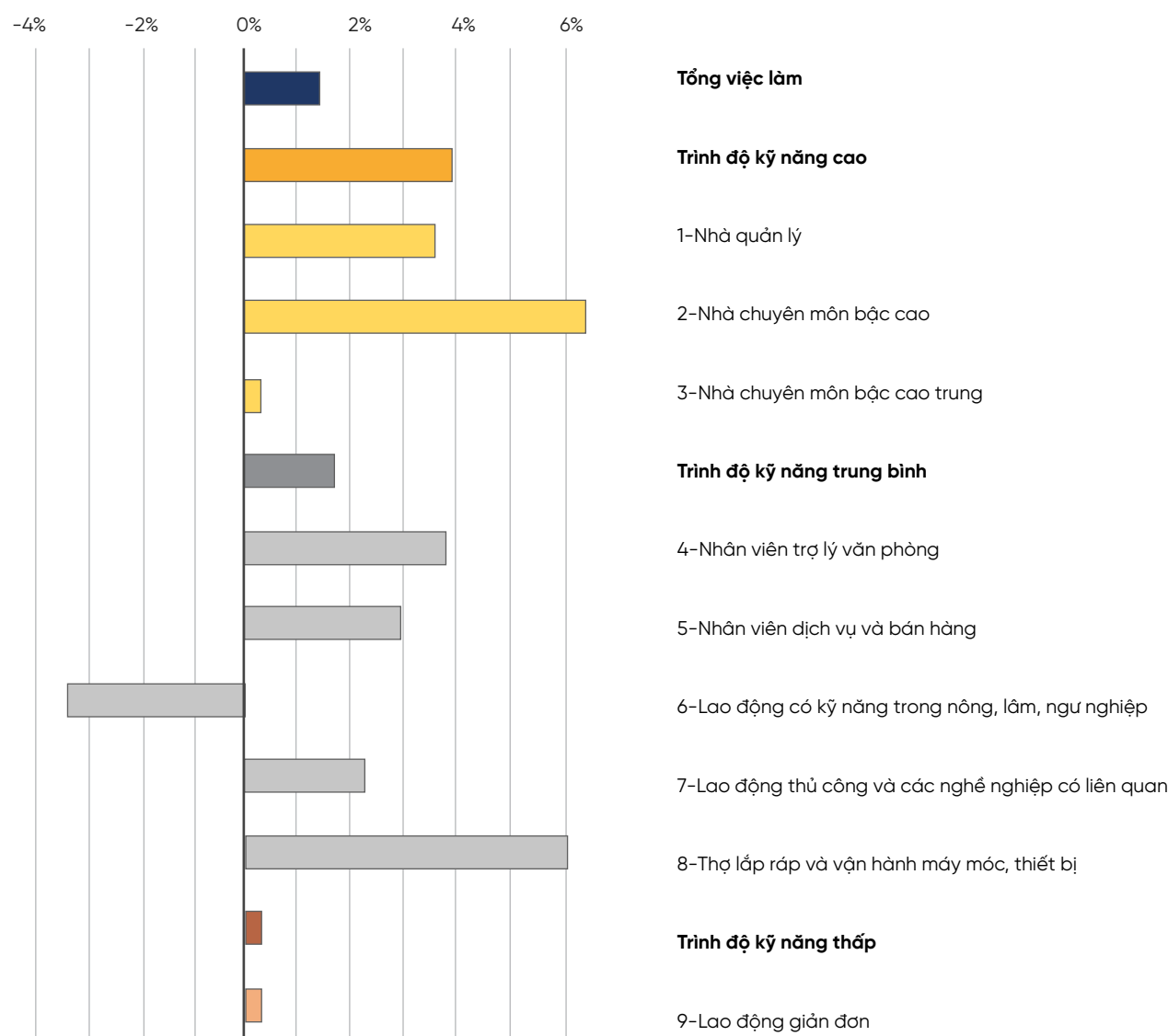
HÌNH 13. TĂNG TRƯỞNG VIỆC LÀM HÀNG NĂM PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG, VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2010 - 2018 (%)



Lưu ý: Theo ISCO-08. Trình độ kỹ năng thấp là mục 9 trong ISCO-08. Trình độ kỹ năng trung bình nằm ở mục 4 - 8 trong ISCO-08. Trình độ kỹ năng cao nằm ở mục 1 - 3 trong ISCO-08.
 Nguồn: Điều tra LĐVL.

Quan sát kỹ từng nghề nghiệp (hình 14) cho thấy nhóm duy nhất có mức tăng trưởng việc làm trung bình hàng năm âm giai đoạn 2010 - 2018 là lao động lành nghề ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong khi đó, các nhà chuyên môn, thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị đạt tăng trưởng việc làm cao nhất. Với mức trung bình hàng năm đạt 6%, những ngành nghề này tăng gần 4 lần so với việc làm chung.

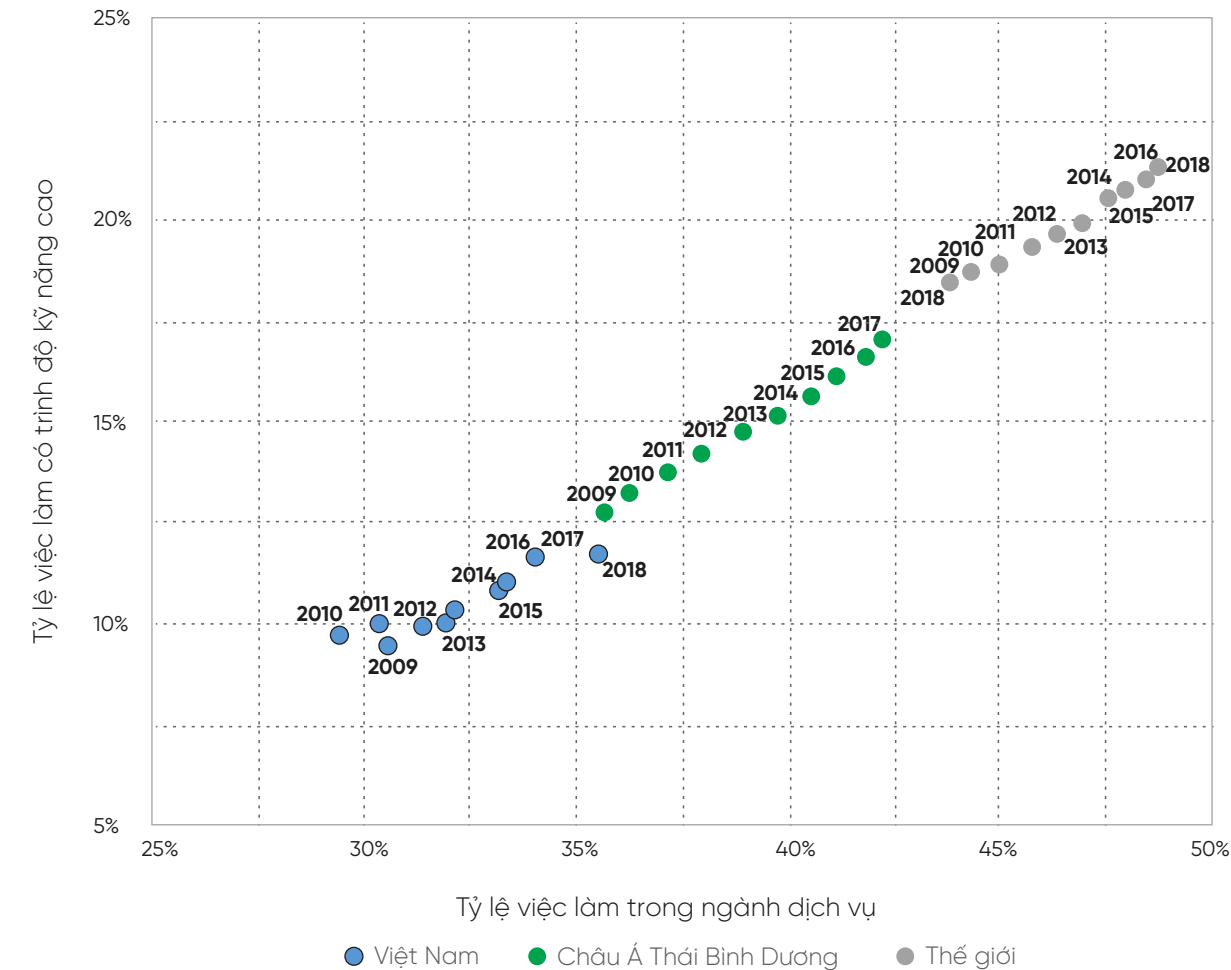
HÌNH 14. TĂNG TRƯỞNG VIỆC LÀM BÌNH QUÂN HÀNG NĂM THEO TỪNG NGHỀ CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2010 – 2018 (%)



Lưu ý: Theo ISCO-08.
Nguồn: Điều tra LĐVL.

Tỷ trọng việc làm kỹ năng cao và tỷ lệ việc làm các ngành dịch vụ thể hiện mức độ phức tạp và trình độ phát triển kinh tế của một đất nước. Hình 15 cho thấy, tỷ lệ việc làm kỹ năng cao và việc làm các ngành dịch vụ đều tăng lên ở cả Việt Nam, khu vực châu Á và trên thế giới trong thập kỷ qua. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn một chặng đường dài phía trước để đa dạng hóa nền kinh tế và phát triển kỹ năng cho lực lượng lao động. Tỷ lệ việc làm trình độ cao và việc làm ngành dịch vụ ở Việt Nam thấp hơn đáng kể so với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, theo đó thấp hơn so với thế giới nói chung. Ngoài những lý do như đào tạo nghề yếu và tỷ lệ lao động cao trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, thì mức độ lĩnh hội công nghệ thấp trong các ngành công nghiệp cơ bản hay thậm chí công nghệ cao cũng góp phần tạo ra nhiều việc làm kỹ năng thấp ở Việt Nam.

HÌNH 15. TỶ LỆ VIỆC LÀM KỸ NĂNG CAO VÀ VIỆC LÀM NGÀNH DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM, KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI, 2009 - 2018 (%)



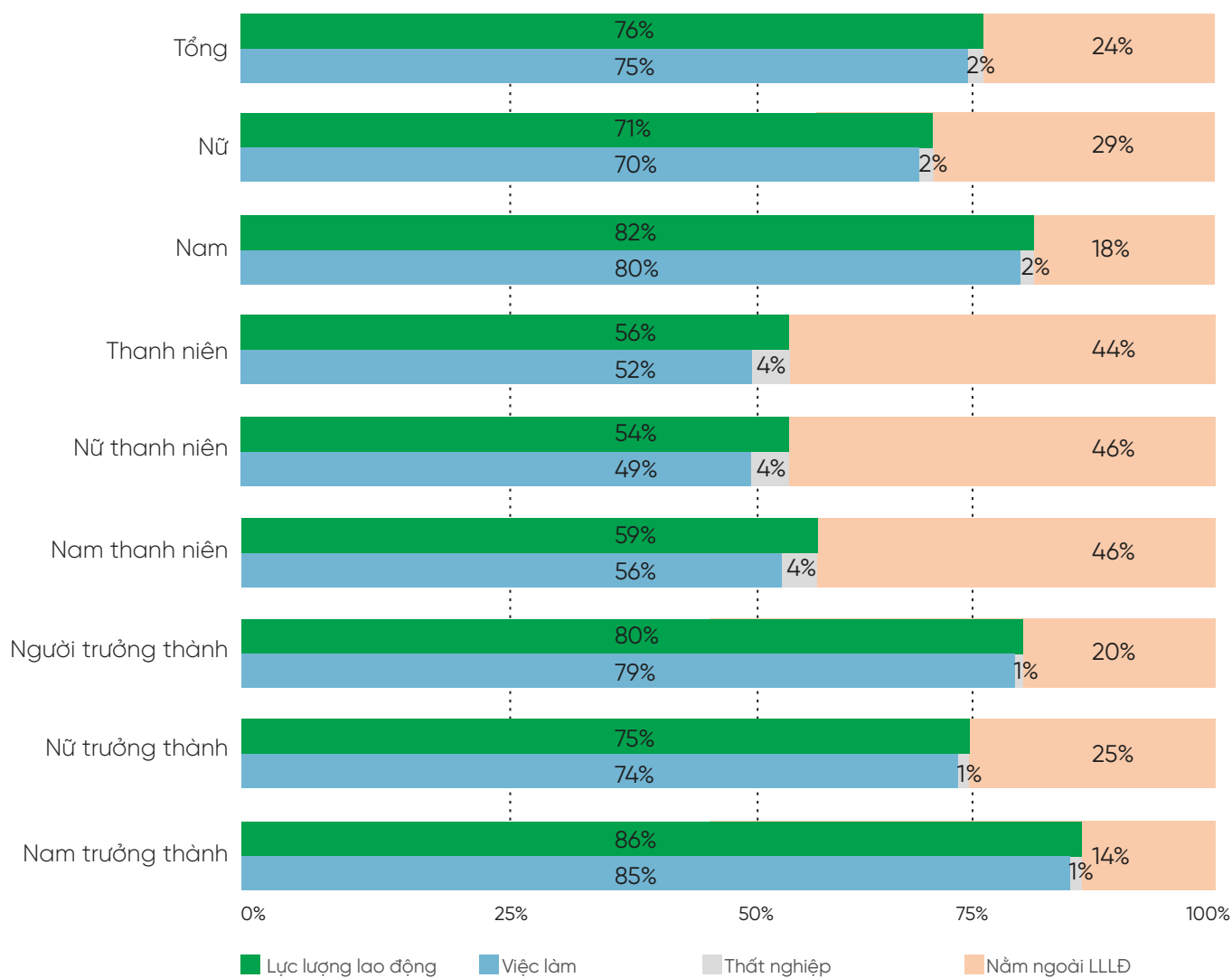
Lưu ý: Theo ISIC Rev. 4 và ISCO-08. Ngành dịch vụ là ngành G đến U trong ISIC Rev. 4 . Trình độ kỹ năng cao nằm ở mục 1 - 3 trong ISCO-08.
Nguồn: Điều tra LĐVL

3. MỨC ĐỘ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CAO TRÊN MỌI LĨNH VỰC

Tham gia thị trường lao động ở Việt Nam rất cao và diễn ra trong nhiều thập kỷ. Năm 2018, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung là 76%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ là 71%, so với nam giới là 82%. Thanh niên có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp hơn nhiều so với người trưởng thành (56% so với 80%), chủ yếu là do thanh niên còn đi học hoặc đào tạo. Có một điều thú vị là chênh lệch giới của thanh niên tham gia lực lượng lao động nhỏ hơn (5 điểm phần trăm) so với người trưởng thành (11 điểm phần trăm), cho thấy thế hệ trẻ bình đẳng hơn về tiếp cận thị trường lao động (Hình 16).

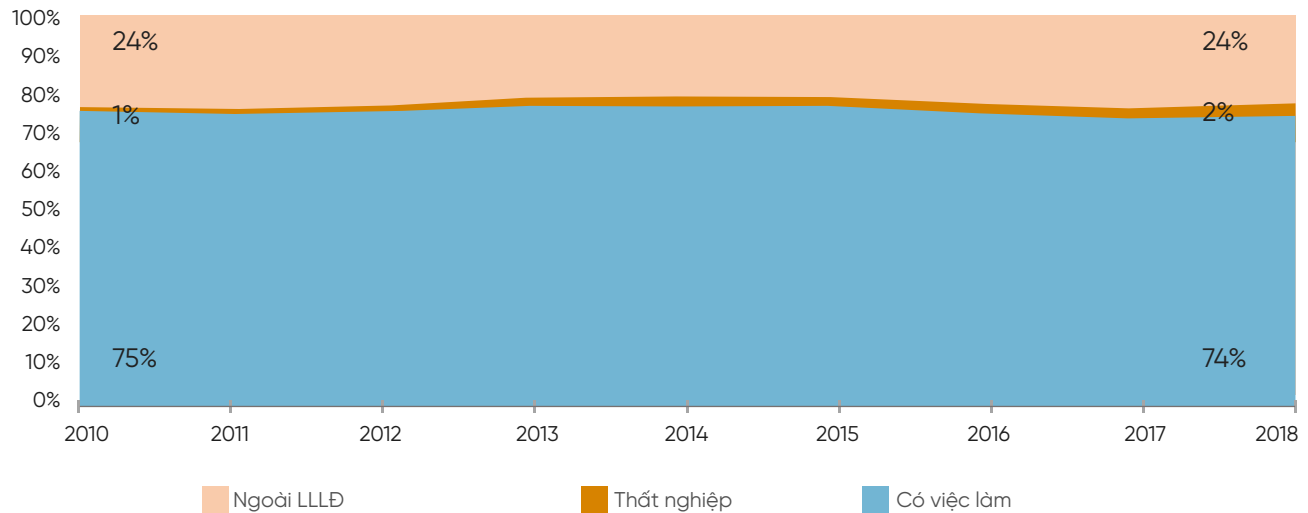
Theo hình 17 và 18 ta thấy, tham gia lực lượng lao động của dân số trong độ tuổi lao động không thay đổi đáng kể trong thập kỷ qua. Mặc dù thanh niên ở thập kỷ này có thời gian học tập lâu hơn so với các thập kỷ trước, nhưng thay đổi lớn nhất về vấn đề này đã diễn ra từ hơn một thập kỷ trước.

HÌNH 16. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG THEO TÌNH TRẠNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG, VIỆT NAM NĂM 2018 (%)



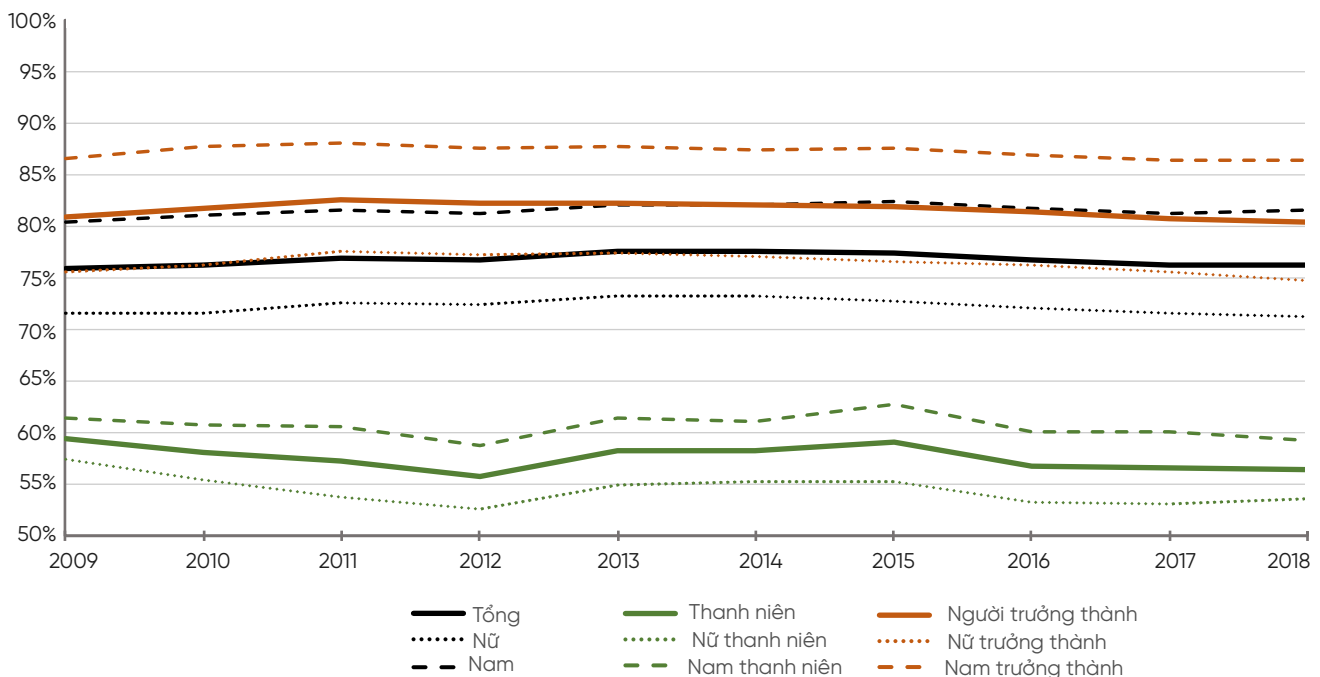
Nguồn: Điều tra LĐVL.

HÌNH 17. PHÂN BỐ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG THEO TÌNH TRẠNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2010 - 2018 (%)



Lưu ý: Các tổng có thể không bằng nhau do được làm tròn số.
Nguồn: Điều tra LĐVL.

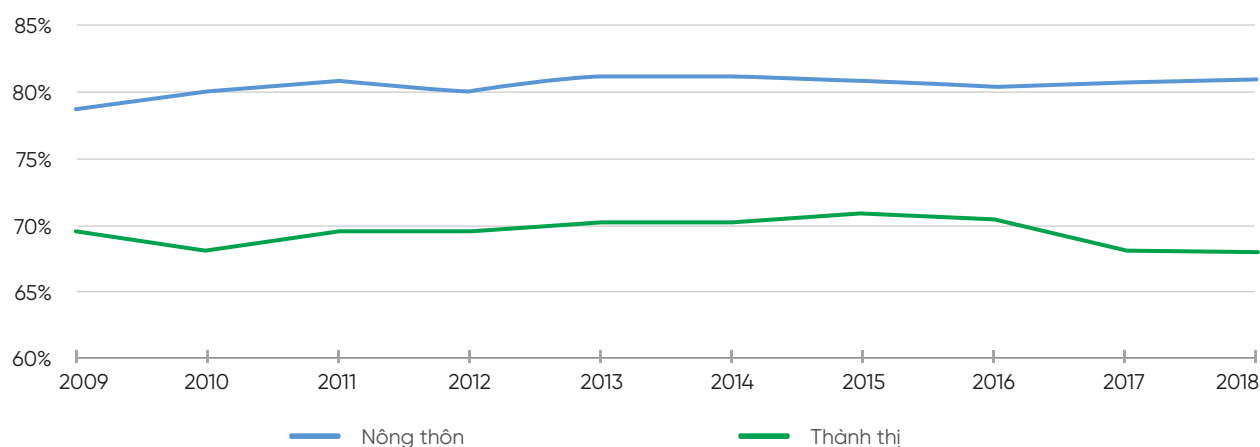
HÌNH 18. TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA THANH NIÊN VÀ NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH, VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2009 - 2018 (%)



Nguồn: Điều tra LĐVL.

Hình 19 cho thấy tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực nông thôn rất cao. Chênh lệch về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa khu vực nông thôn và thành thị là điều dễ hiểu và được giải thích bằng một số lý do. Cụ thể, tỷ lệ nghèo ở khu vực nông thôn có xu hướng cao hơn do đó các cá nhân phải hoạt động kinh tế nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu. Ngoài ra, thị trường lao động nông thôn về bản chất không theo cơ cấu, thường có tỷ lệ làm việc gia đình cao hơn. Trong thực tế, đây là tham gia vào một hoạt động tạo thu nhập, mặc dù thường là hoạt động phi chính thức và không được bảo vệ, người dân nông thôn có xu hướng dễ tham gia vào một hoạt động tạo thu nhập hơn so với người dân thành phố.

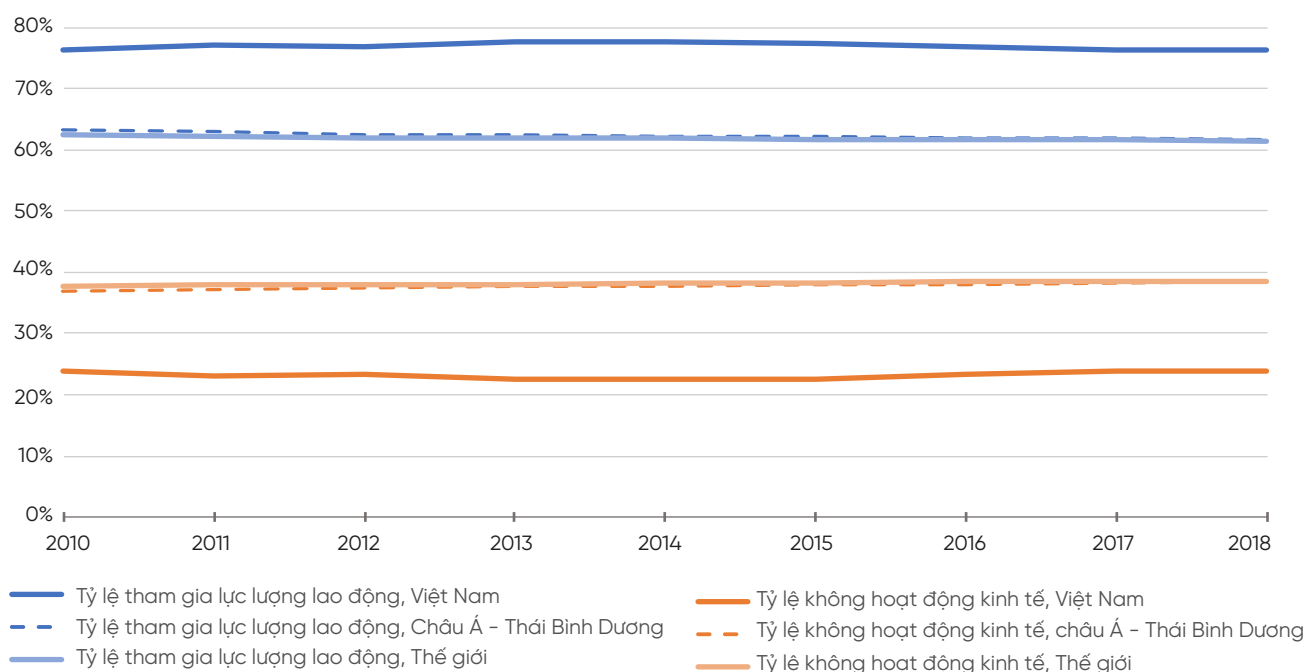
HÌNH 19. TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2009 – 2018 (%)



Nguồn: Điều tra LĐVL.

Khi so sánh với khu vực và toàn cầu, có thể thấy rõ Việt Nam có mức độ tham gia lực lượng lao động khá cao. Năm 2018, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động toàn cầu là 61%, khu vực châu Á và Thái Bình Dương là 62%. Ở mức 76%, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam cao hơn 15% so với tỷ lệ thế giới (hình 20).

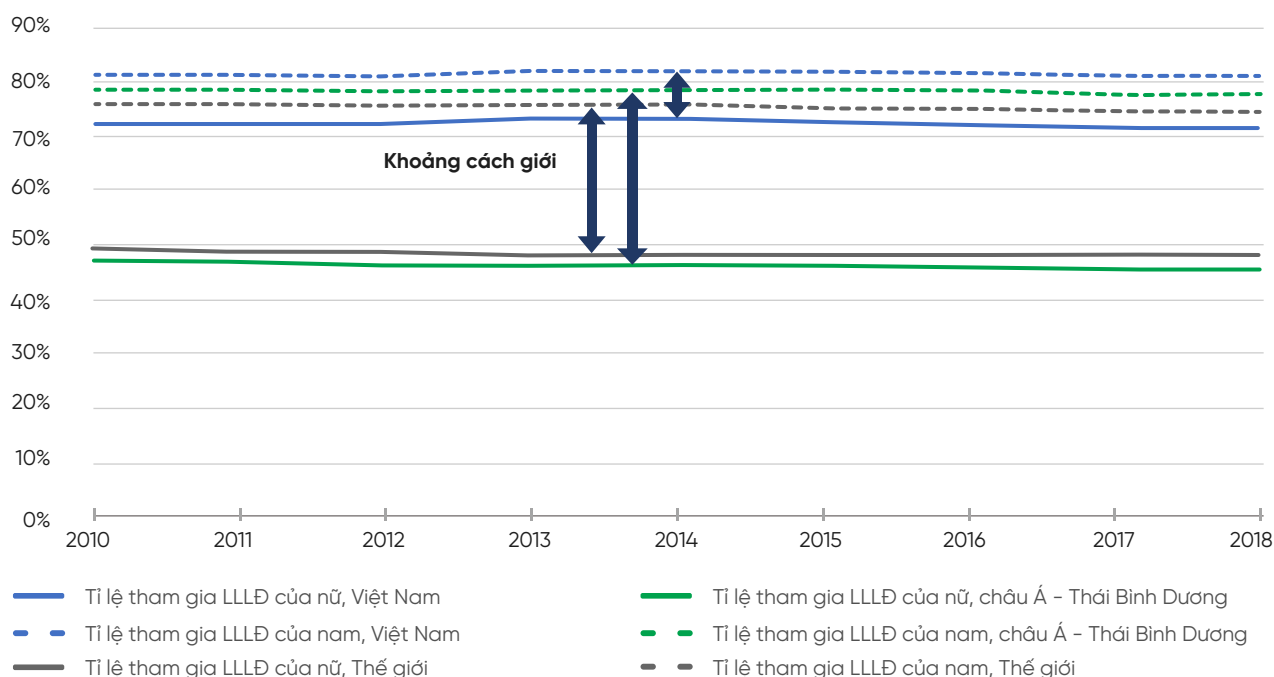
HÌNH 20. TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG VÀ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM, KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2010 – 2018 (%)



Nguồn: Điều tra LĐVL và ước tính theo mô hình của ILO, tháng 11 năm 2018.

Việt Nam không chỉ có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung lớn mà tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ cũng rất cao. Hình 21 so sánh tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam, khu vực châu Á - Thái Bình Dương và thế giới trong thập kỷ qua theo giới tính. Năm 2018, chênh lệch giới trong tham gia lực lượng lao động của Việt Nam là 11 điểm phần trăm, trong khi đó con số này của khu vực châu Á - Thái Bình Dương và thế giới lần lượt là 32 điểm phần trăm và 27 điểm phần trăm.

HÌNH 21. TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO GIỚI TÍNH CỦA VIỆT NAM, KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2010 – 2018 (%)

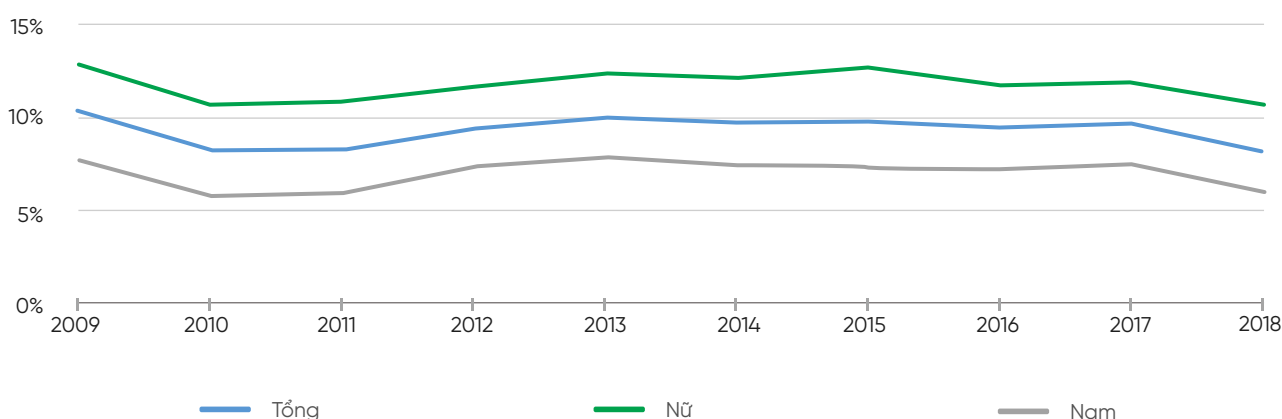


Nguồn: Điều tra LĐVL và ước tính theo mô hình của ILO, tháng 11 năm 2018.

Tỷ lệ thanh niên không đi học, không có việc làm hoặc không tham gia đào tạo (NEET) là một chỉ tiêu quan trọng về sự tham gia của thanh niên vào thị trường lao động và hệ thống giáo dục. Ở một mức độ nào đó họ có nguy cơ bị loại ra khỏi hoạt động kinh tế và xã hội trong tương lai.

Điều tra LĐVL ở Việt Nam không khảo sát việc tham gia các hoạt động đào tạo của người dân, mà chỉ nghiên cứu tỷ lệ thanh niên không có việc làm hoặc không đi học. Như trong hình 22 ta thấy, tỷ lệ này đã thay đổi không nhiều trong mười năm qua, dao động trong khoảng 10%. Năm 2018, có 8% thanh niên ở Việt Nam không có việc làm và không đi học. Cụ thể, 11% nữ thanh niên và 6% nam thanh niên không đi học hoặc không tham gia đào tạo.

HÌNH 22. TỶ LỆ THANH NIÊN KHÔNG ĐI HỌC, ĐI LÀM HOẶC ĐÀO TẠO PHÂN THEO GIỚI TÍNH CỦA VIỆT NAM (CHỈ TIÊU SDG 8.6.1), 2009–2018 (%)

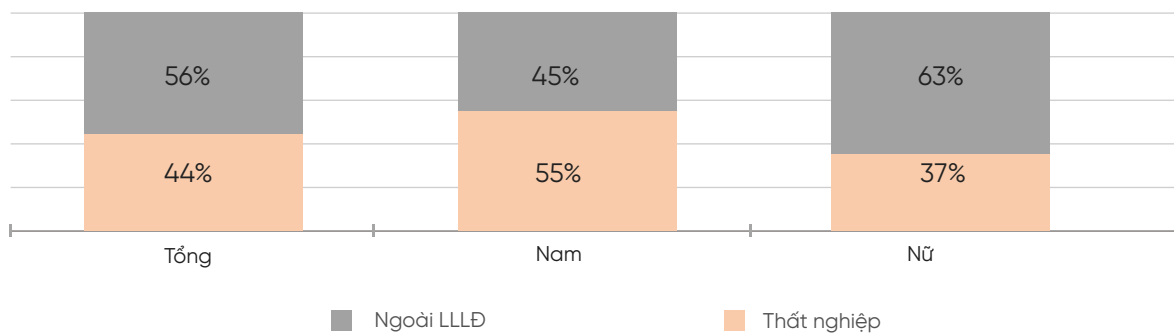


Nguồn: Điều tra LĐVL.

Chỉ tiêu NEET tập hợp các cá nhân trong nhóm dân số trẻ đáp ứng hai tiêu chí: (a) không có việc làm (tức là đang thất nghiệp hoặc nằm ngoài lực lượng lao động); và (b) không đi học. Từ góc độ thị trường lao động, thanh niên NEET ở Việt Nam có thể là những người thất nghiệp, nằm trong lực lượng lao động, hoặc những người không thuộc lực lượng lao động. Hai nhóm này khác nhau về nhu cầu và những thách thức của thị trường lao động mà họ phải đối mặt. Chính sách hỗ trợ cho từng nhóm cũng sẽ khác nhau đáng kể. Do đó, tìm hiểu cơ cấu của nhóm NEET tại Việt Nam có nhiều ý nghĩa.

Hình 23 cho thấy, về tổng thể, thanh niên nằm ngoài lực lượng lao động chiếm phần lớn nhóm NEET. Điều này khá dễ hiểu khi xem xét chỉ số này trong bối cảnh tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế cao kết hợp với tỷ lệ thất nghiệp thấp. Tuy nhiên, khi NEET chung được phân tổ theo giới tính, thì xuất hiện hai mô hình khác nhau. Thông thường trên thế giới, nam thanh niên nằm trong phân nhóm thất nghiệp của NEET nhiều hơn nữ thanh niên, trong khi nữ thanh niên thường hay nằm ngoài lực lượng lao động.

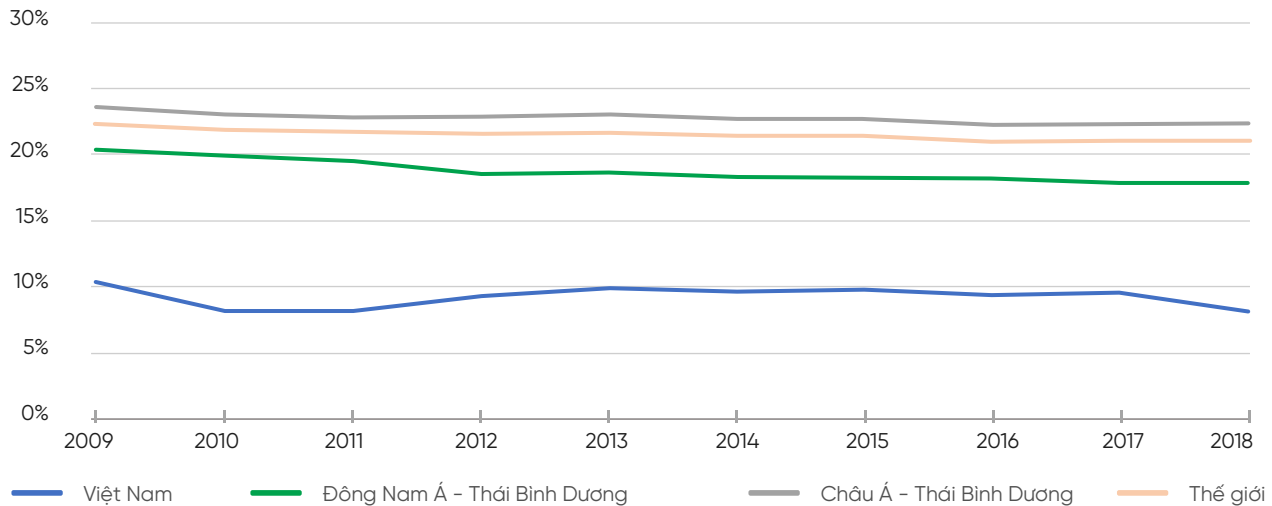
HÌNH 23. CƠ CẤU NHÓM THANH NIÊN KHÔNG CÓ VIỆC LÀM HOẶC ĐI HỌC, PHÂN THEO TÌNH TRẠNG THẤT NGHIỆP HOẶC NẪM NGOÀI LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG VÀ GIỚI TÍNH, VIỆT NAM (CHỈ TIÊU SDG 8.6.1), 2018 (%)



Nguồn: Điều tra LĐVL.

Nhìn chung, kết quả cho thấy thanh niên tham gia nhiều vào thị trường lao động hoặc hệ thống giáo dục. So với thanh niên ở khu vực châu Á và trên thế giới nói chung, thanh niên Việt Nam hội nhập tốt hơn vào thị trường lao động và hệ thống giáo dục. Trên thực tế, năm 2018, tỷ lệ thanh niên NEET ở khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương chiếm 18%, khu vực châu Á - Thái Bình Dương là 23% và thế giới là 21% (hình 24). So sánh này chỉ ra rằng đa số thanh niên Việt Nam đang tiếp nhận các kỹ năng sẽ giúp họ trang bị tốt hơn cho công việc tương lai hoặc đang tham gia tích cực vào thị trường lao động, theo đó sẽ có được kinh nghiệm chuyên môn. Tuy nhiên, bằng chứng cho thấy chất lượng việc làm thấp là một thách thức mà phần lớn lực lượng lao động của đất nước phải đối mặt. Liệu những việc làm đó của thanh niên là những việc làm chất lượng hay chỉ là các hoạt động tạo thu nhập có trình độ kỹ năng thấp, lương thấp và không được bảo vệ, vẫn là câu hỏi cần phải đặt ra.

HÌNH 24. TỶ LỆ THANH NIÊN KHÔNG ĐI HỌC, KHÔNG ĐI LÀM HOẶC ĐÀO TẠO (NEET), VIỆT NAM, KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI (CHỈ TIÊU SDG 8.6.1), 2009-2018 (%)

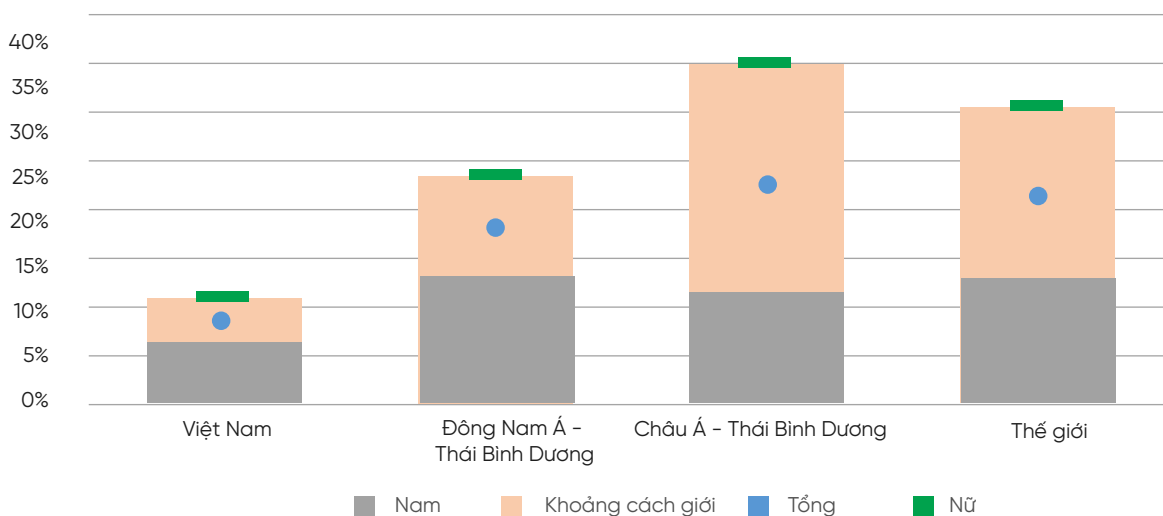


Lưu ý: Điều tra LĐVL ở Việt Nam không khảo sát việc đi đào tạo của người dân, nên chỉ tiêu phân tích cho Việt Nam trong thực tế chỉ là không đi học không đi làm (NEE).

Nguồn: Điều tra LĐVL và ước tính theo mô hình của ILO, tháng 11 năm 2018.

Hơn nữa, hình 25 cho thấy, chênh lệch giới trong tỷ lệ thanh niên NEET ở Việt Nam hẹp hơn nhiều (5 điểm phần trăm) so với khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương (10 điểm phần trăm), châu Á và Thái Bình Dương (24 điểm phần trăm) và thế giới (18 điểm phần trăm). Điều này có ý nghĩa rất lớn đối với tương lai của nữ thanh niên trong thị trường lao động và xã hội cũng như trao quyền kinh tế cho họ. Tỷ lệ nữ thanh niên NEET cao thường dẫn đến tỷ lệ việc làm trên dân số của phụ nữ trưởng thành thấp, nghĩa là không tham gia vào thị trường lao động hoặc giáo dục lúc tuổi trẻ sẽ khiến cho phụ nữ khó tiếp cận với thị trường lao động hoặc giáo dục sau này, làm tăng nguy cơ không được tham gia vào các hoạt động xã hội và kinh tế.

HÌNH 25. TỶ LỆ THANH NIÊN KHÔNG ĐI HỌC, ĐI LÀM HOẶC ĐÀO TẠO PHÂN THEO GIỚI TÍNH, CỦA VIỆT NAM, KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI (CHỈ TIÊU SDG 8.6.1), 2018 (%)

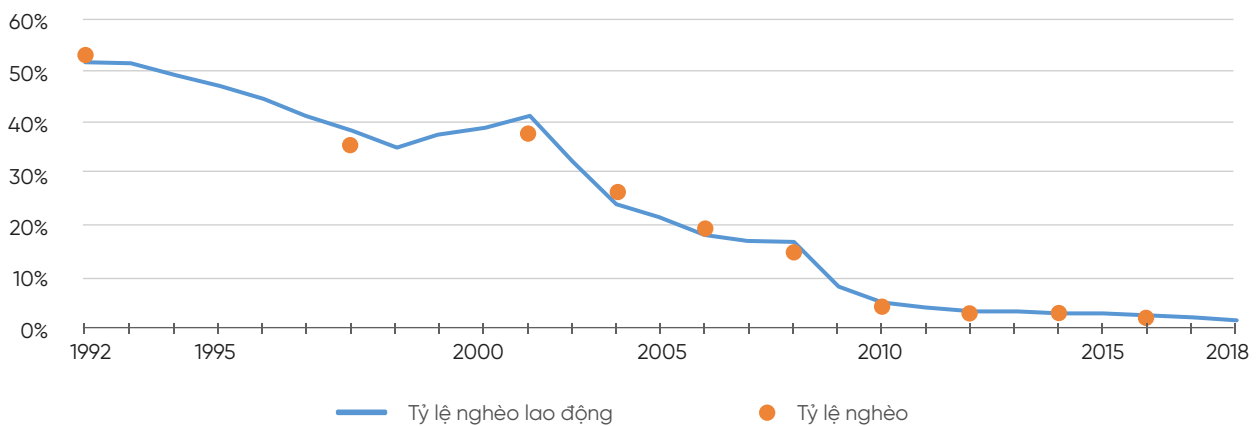


Nguồn: Điều tra LĐVL và ước tính theo mô hình của ILO, tháng 11 năm 2018.

4. TIẾN BỘ LỚN TRONG GIẢM NGHÈO VÀ VAI TRÒ CỦA VIỆC LÀM GIÚP MỌI NGƯỜI THOÁT NGHÈO

Nghèo đói ở Việt Nam đang giảm dần với tốc độ đáng kể từ đầu những năm 1990 trở lại đây. Năm 1992, hơn một nửa dân số Việt Nam sống trong tình trạng nghèo cùng cực, trong khi đó con số này chỉ còn 2% vào năm 2016 (hình 26). Tỷ lệ lao động có việc làm sống trong nghèo đói (còn gọi là tỷ lệ lao động nghèo) cũng đã giảm với tỷ lệ ấn tượng tương tự, còn 2% năm 2016. Hơn nữa, kết quả này còn mang ý nghĩa rằng tăng trưởng kinh tế đã góp phần giảm nghèo và việc làm đóng vai trò giúp mọi người thoát khỏi đói nghèo.

HÌNH 26. TỶ LỆ NGHÈO VÀ TỶ LỆ LAO ĐỘNG NGHÈO CỦA VIỆT NAM (CHỈ TIÊU SDG 1.1.1), 1992–2018 (%)

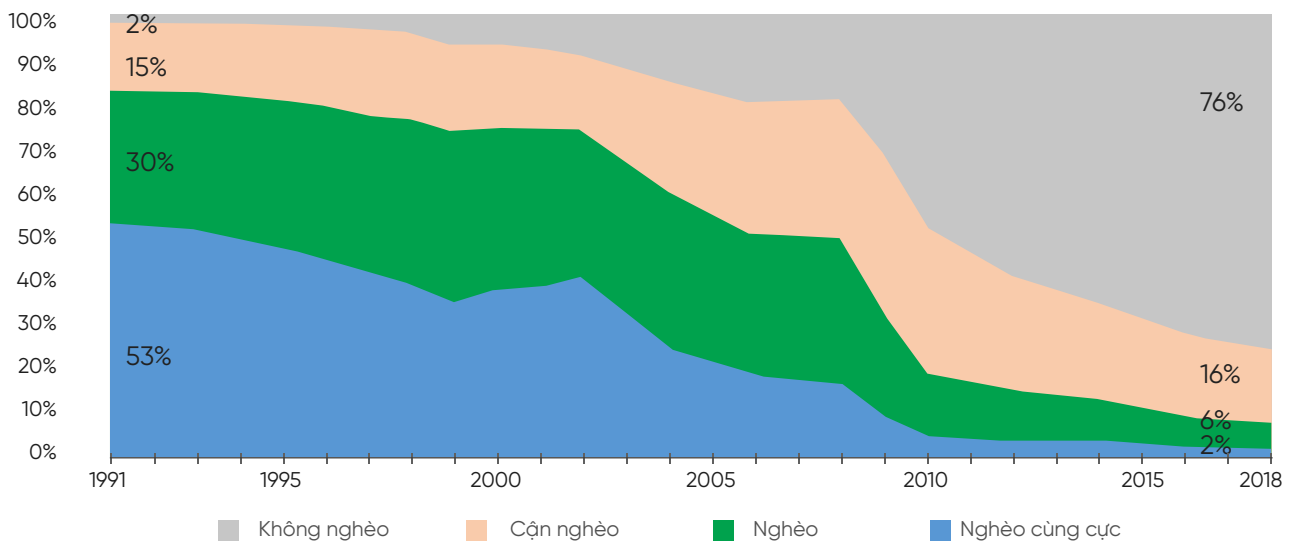


Lưu ý: Nghèo là những người sống trong hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hoặc chi tiêu dưới 1,9 đô la Mỹ /ngày theo sức mua tương đương (PPP).

Nguồn: Ước tính theo mô hình của ILO, tháng 11 năm 2018 và Chỉ tiêu phát triển thế giới.

Quan sát quá trình phân bố việc làm theo nhóm kinh tế (hình 27) ta thấy không chỉ nghèo cùng cực giảm xuống còn rất ít trong số những người có việc làm, mà nhóm nghèo tương đối cũng giảm. Năm 1991, có 83% người lao động sống trong tình trạng nghèo hoặc nghèo cùng cực, một con số báo động so với 8% năm 2018 (hình 27). Giảm nghèo cùng cực đi kèm với giảm nghèo tương đối là một chỉ tiêu thể hiện tiến bộ vững chắc của giảm nghèo, vì như vậy người dân mới ít gặp nguy cơ tái nghèo cùng cực khi những biến cố xảy ra, chẳng hạn như mất sinh kế tạm thời.

HÌNH 27. PHÂN BỐ VIỆC LÀM THEO NHÓM KINH TẾ, VIỆT NAM, 1991–2018 (%)

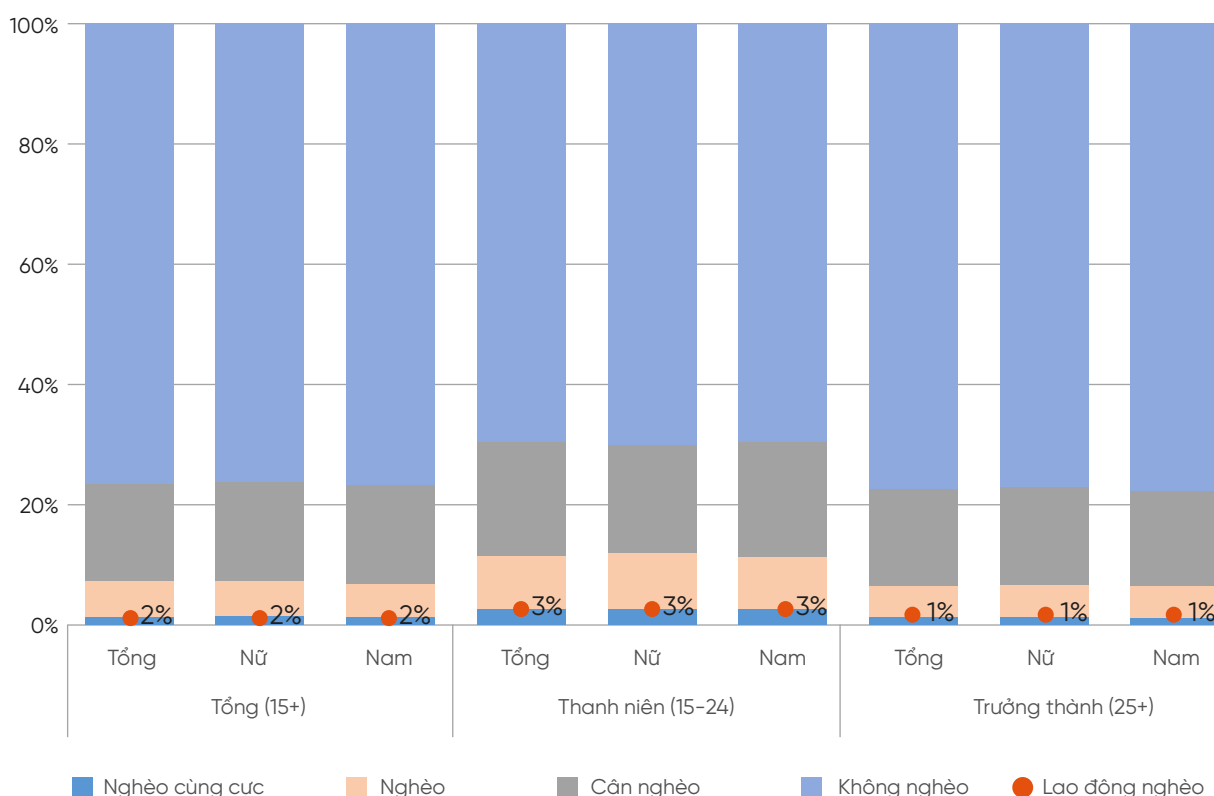


Lưu ý: Nghèo cùng cực là những người sống trong hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hoặc chi tiêu dưới 1,9 đô la Mỹ/ngày theo sức mua tương đương (PPP). Nghèo là những người sống trong hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hoặc chi tiêu từ 1,9 đến 3,2 đô la Mỹ/ngày theo sức mua tương đương (PPP). Cận nghèo là những người sống trong hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hoặc chi tiêu từ 3,2 đến 5,5 đô la Mỹ/ngày theo sức mua tương đương (PPP). Không nghèo là những người sống trong hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hoặc chi tiêu 5,5 đô la Mỹ/ngày trở lên, theo sức mua tương đương (PPP).

Nguồn: Ước tính theo mô hình của ILO, tháng 11 năm 2018.

Nghèo lao động giữa nam và nữ không có sự khác biệt. Theo hình 28 ta thấy, nam và nữ có việc làm có tỷ lệ nghèo cùng cực và nghèo ngang nhau (đều thấp). Lao động trẻ dường như nghèo hơn so với lao động trưởng thành, tỷ lệ nghèo lao động của thanh niên là 3% so với tỷ lệ nghèo lao động của người trưởng thành là 1% năm 2018. Hơn nữa, tỷ lệ thanh niên có việc làm sống trong tình trạng tương đối nghèo là gần 9% năm 2018 so với 5% người trưởng thành có việc làm nghèo tương đối.

HÌNH 28. PHÂN BỐ VIỆC LÀM THEO NHÓM KINH TẾ, GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI MỞ RỘNG, VIỆT NAM, 2018 (%)



Lưu ý: Nghèo cùng cực là những người sống trong hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hoặc chi tiêu dưới 1,9 đô la Mỹ/ngày theo sức mua tương đương (PPP). Nghèo tương đối là những người sống trong hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hoặc chi tiêu từ 1,9 đến 3,2 đô la Mỹ/ngày theo sức mua tương đương (PPP). Cận nghèo là những người sống trong hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hoặc chi tiêu từ 3,2 đến 5,5 đô la Mỹ/ngày theo sức mua tương đương (PPP). Không nghèo là những người sống trong hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hoặc chi tiêu 5,5 đô la Mỹ/ngày trở lên, theo sức mua tương đương (PPP).
 Nguồn: Ước tính theo mô hình của ILO, tháng 11 năm 2018.

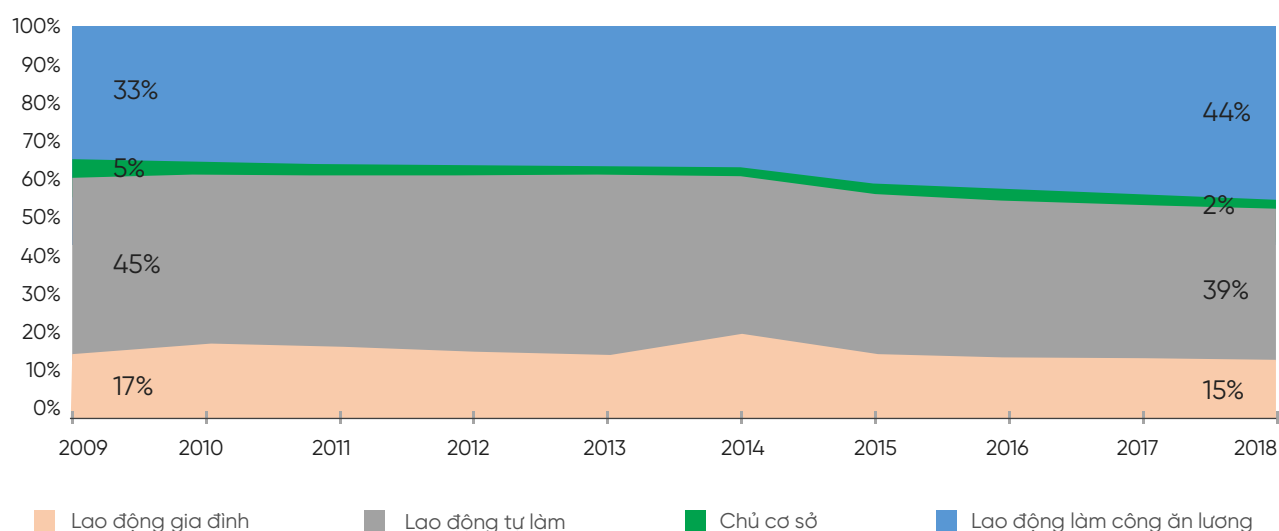
Vị thế việc làm của người lao động là một tập hợp các đặc điểm cụ thể về công việc họ làm, gồm loại hợp đồng, những rủi ro kinh tế có thể gặp phải trong công việc (bao gồm cả sự gắn kết giữa con người và công việc) và thẩm quyền đối với công việc và với người lao động khác. Vị thế việc làm có liên quan chặt chẽ đến chất lượng việc làm, vì nó quyết định các điều kiện làm việc của người lao động. Nhiều khía cạnh của việc làm như bảo đảm công việc, chế độ đãi ngộ cơ bản, bảo đảm thu nhập, thời gian làm việc và công việc đó thuộc khu vực chính thức hay phi chính thức đều có liên quan trực tiếp đến vị thế việc làm.

Theo chuẩn quốc tế hiện hành về thống kê lao động³ có các nhóm vị thế việc làm sau: người làm công ăn lương, chủ cơ sở, lao động tự làm, xã viên hợp tác xã, lao động gia đình và người lao động không được phân loại theo vị thế. Nói chung, người làm công ăn lương (người có việc làm được trả lương) đại diện cho nhóm vị thế việc làm được bảo đảm công việc và điều kiện làm việc tốt hơn, trong khi đó, lao động tự làm và lao động gia đình là hai nhóm việc làm được coi là việc làm dễ bị tổn thương. Mặc dù điều này đúng theo điều kiện chung, nhưng cũng cần lưu ý rằng người làm công ăn lương thường không được tiếp cận đầy đủ các yếu tố cơ bản của việc làm thỏa đáng (chẳng hạn như không có an sinh xã hội) trong khi đó một số lao động tự làm và lao động gia đình lại không ở trong tình trạng bấp bênh hoặc dễ bị tổn thương.

Phân tích xu hướng phân bố việc làm theo vị thế việc làm cho thấy tỷ lệ việc làm được trả lương (người làm công ăn lương) đang tăng nhanh, trong khi tỷ lệ lao động tự làm và lao động gia đình đang giảm (hình 29 và 30). Năm 2018, 44% người lao động ở Việt Nam là người làm công ăn lương, chủ cơ sở chiếm 2%; lao động tự làm chiếm 39% và 15% là lao động gia đình.

Mặc dù tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương (lao động tự làm và lao động gia đình) đã giảm từ 62% năm 2009 xuống còn 54% năm 2018 (hình 31), đây là điều đáng mừng nhưng vẫn còn hơn một nửa số người lao động Việt Nam vẫn đang làm các công việc dễ bị tổn thương. Tương tự, mặc dù tỷ lệ việc làm được trả lương tăng từ 33% năm 2009 lên 44% năm 2018, nhưng việc làm được trả lương chưa thực sự chiếm phần lớn trong tổng số việc làm của người lao động Việt Nam.

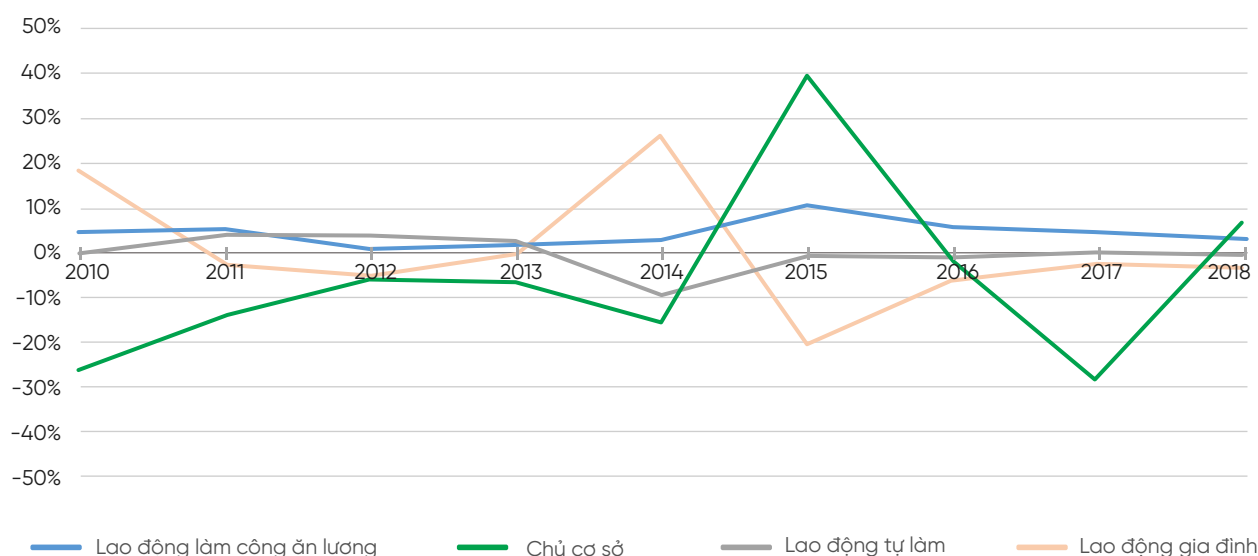
HÌNH 29. CƠ CẤU VIỆC LÀM THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, VIỆT NAM, 2009–2018 (%)



Lưu ý: Theo ICSE-93. Mục 4 của ICSE-93. Xã viên hợp tác xã không được thể hiện trong biểu đồ này vì mục này chiếm dưới 0,2% việc làm của giai đoạn quan sát.
Nguồn: Điều tra LĐVL.

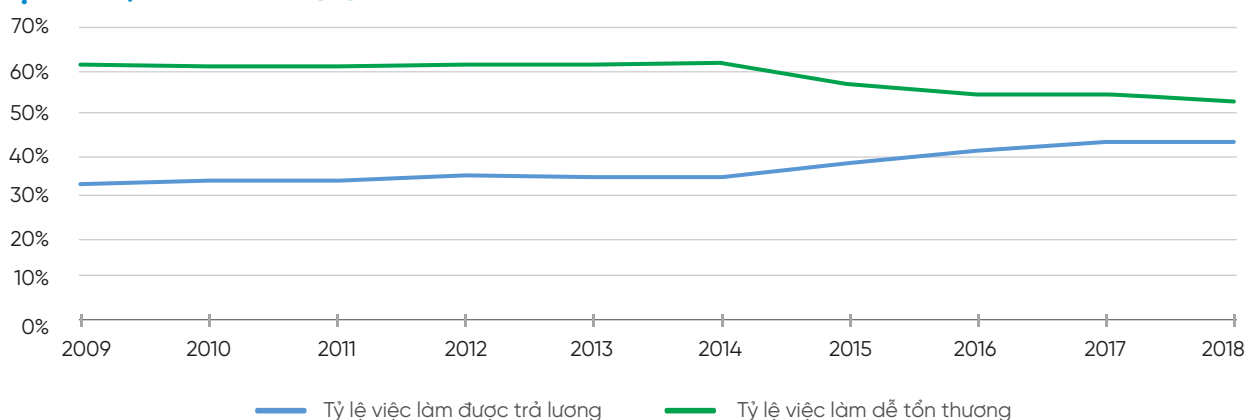
³ Hội nghị các nhà thống kê lao động lần thứ 20 đã thông qua bảng Phân loại vị thế việc làm mới, được gọi là Bảng phân loại quốc tế về vị thế việc làm 2018, viết tắt là ICSE-18. Tuy nhiên vì ICSE-18 chưa được sử dụng trong thực tiễn thu thập dữ liệu nên báo cáo này chỉ tập trung vào Bảng phân loại quốc tế về vị thế việc làm 1993 (ICSE-93)

HÌNH 30. TĂNG TRƯỞNG VIỆC LÀM HÀNG NĂM THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, VIỆT NAM, 2010 – 2018 (%)



Lưu ý: Theo ICSE-93. Mục 4 của ICSE-93. Thành viên hợp tác xã không được thể hiện trong biểu đồ này vì mục này chiếm dưới 0,2% việc làm của giai đoạn quan sát.
 Nguồn: Điều tra LĐVL.

HÌNH 31. VIỆC LÀM ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG VÀ VIỆC LÀM DỄ BỊ TỔN THƯƠNG, VIỆT NAM, 2009–2018 (%)

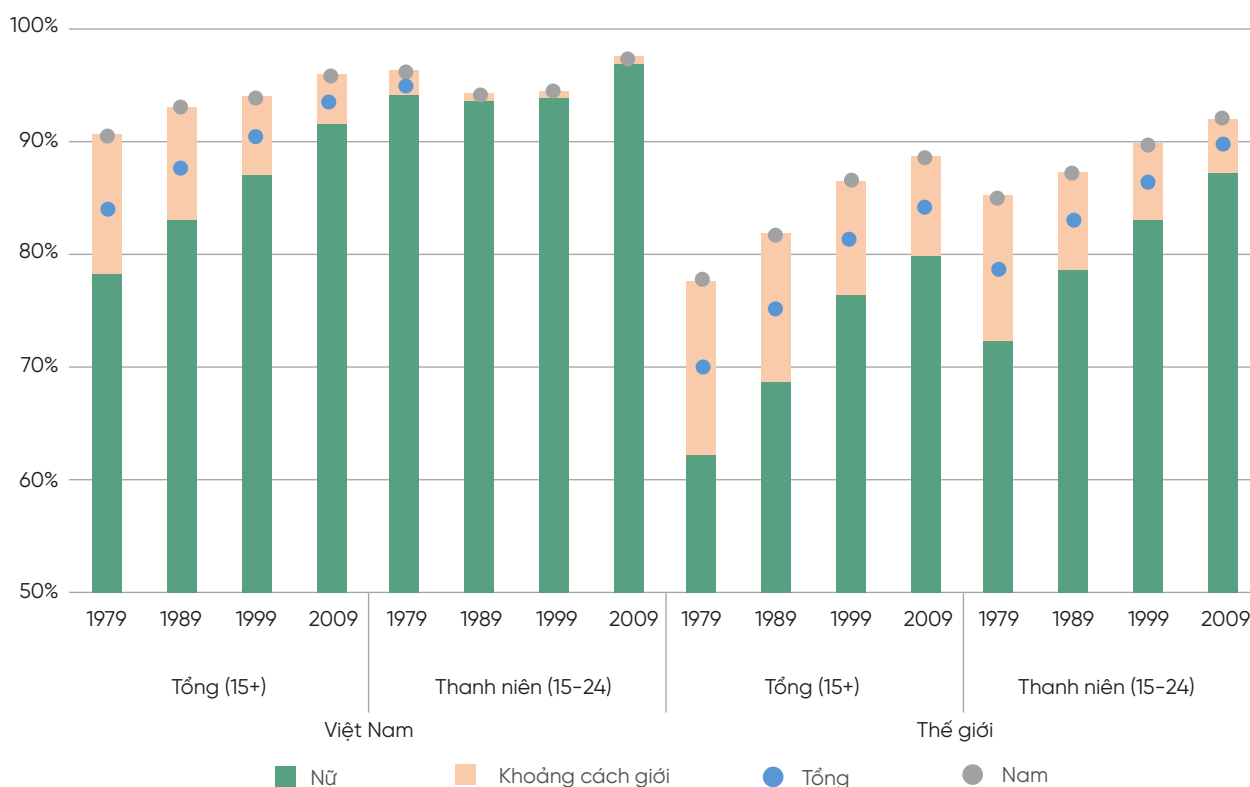


Lưu ý: Theo ICSE-93. Việc làm được trả lương là mục 1 - Người làm công ăn lương trong ICSE-93. Việc làm dễ bị tổn thương là mục 3 - Lao động tự làm và mục 5 - Lao động gia đình trong ICSE-93.
 Nguồn: Điều tra LĐVL.

5. NHỮNG TIẾN BỘ VỀ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CỦA DÂN SỐ VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Hơn 30 năm qua, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể về trình độ học vấn của lực lượng lao động. Việt Nam đã vượt trội so với các nước trên thế giới về tỷ lệ biết chữ tính từ cuối những năm 1970. Năm 2009, tỷ lệ biết chữ của quốc gia này đạt 94%, cao hơn so với tỷ lệ biết chữ toàn cầu là 84% trong cùng thời điểm (Hình 32). Đáng chú ý là trong giai đoạn 1979 – 2009, Việt Nam đã thành công hơn trong việc thu hẹp chênh lệch giới về tỷ lệ biết chữ so với mức trung bình của tất cả các quốc gia có dữ liệu. Năm 2009, chênh lệch giới của Việt Nam là 4 điểm phần trăm trong khi đó trung bình thế giới là 9 điểm phần trăm.

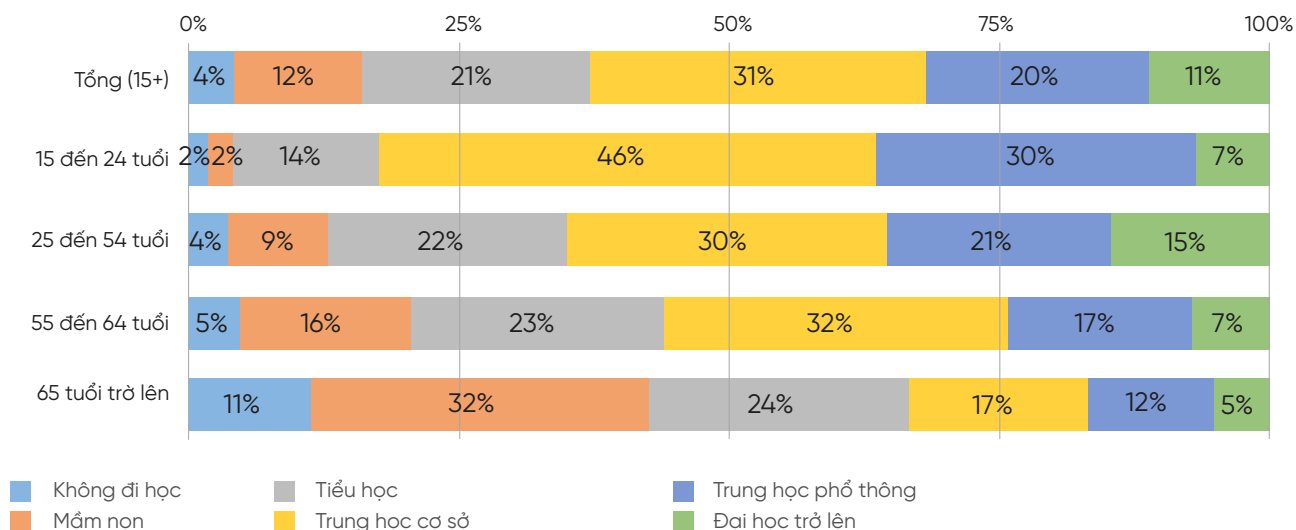
HÌNH 32. TỶ LỆ BIẾT CHỮ CHUNG VÀ TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA THANH NIÊN PHÂN THEO GIỚI TÍNH, VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI (LIÊN QUAN TỚI CHỈ TIÊU SDG 4.3.1 VÀ 4.5.1), 1979 - 2009 (%)



Lưu ý: Tổng chung gồm những người từ 15 tuổi trở lên. Thanh niên là những người từ 15 - 24 tuổi.
 Nguồn: Chỉ tiêu phát triển thế giới.

Các mô hình thể hệ về trình độ học vấn của dân số trong độ tuổi lao động thể hiện những tiến bộ trong tiếp cận giáo dục của nhiều thập kỷ qua ở Việt Nam (hình 33). Số liệu trong hình 33 cho thấy thế hệ trẻ nhất trong lực lượng lao động được giáo dục tốt nhất. Trong nhóm từ 15 - 24 tuổi, 46% đã hoàn thành giáo dục trung học cơ sở và 37% tiếp tục hoàn thành giáo dục trung học phổ thông hoặc đại học. Nhiều người trong nhóm này có khả năng sẽ hoàn thành trình độ học vấn cao hơn, bởi vì trong thực tế nhóm tuổi từ 25 - 54 tuổi có tỷ lệ tốt nghiệp đại học cao hơn. Trong nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên vẫn tham gia hoạt động kinh tế thì có 67% không đạt trình độ trung học cơ sở.

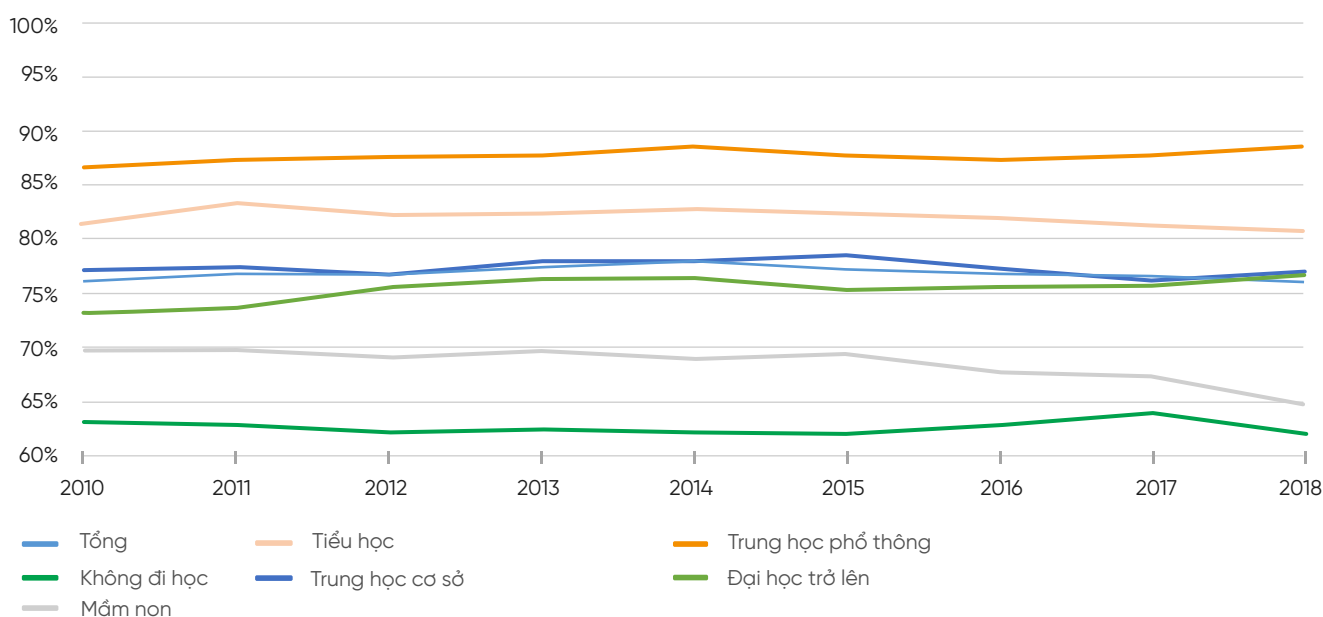
HÌNH 33. CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN, NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, VIỆT NAM, 2018 (%)



Lưu ý: Theo Danh mục giáo dục chuẩn quốc tế ISCED-97.
Nguồn: Điều tra LĐVL.

Theo số liệu của Hình 34 ta thấy những người đạt trình độ học vấn đại học có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất giai đoạn 2010-2018. Những người không đi học hoặc chỉ hoàn thành bậc giáo dục mầm non có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp nhất. Theo nhóm tuổi, nhóm tuổi trẻ có xu hướng theo đuổi (hoặc đã theo đuổi) việc học tập dài hơi hơn, đồng thời cũng có xu hướng tham gia nhiều hơn vào lực lượng lao động, trong khi những người lớn tuổi (đặc biệt là những người từ 65 tuổi trở lên) có trình độ học vấn trung bình thấp hơn và tỷ lệ không hoạt động kinh tế cao hơn.

HÌNH 34. TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN, VIỆT NAM, 2010 – 2018 (%)



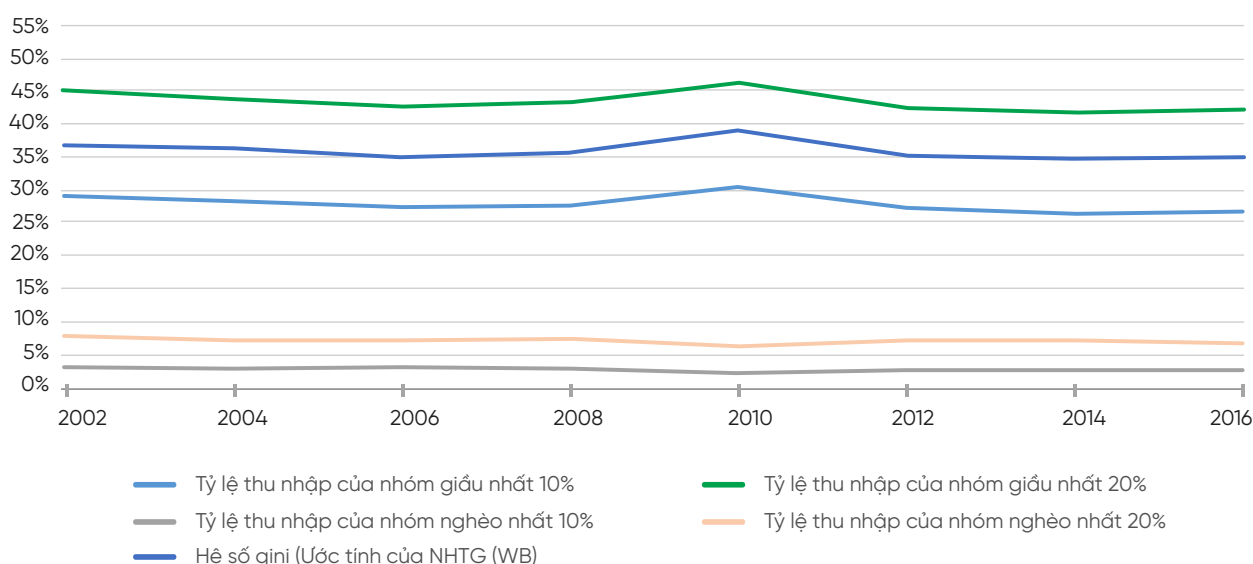
Lưu ý: Theo Danh mục giáo dục chuẩn quốc tế ISCED-97.
Nguồn: Điều tra LĐVL.

6. TẦNG LỚP TRUNG LƯU TĂNG NHƯNG BẤT BÌNH ĐẲNG VẪN DAI DẲNG

Nhiều thập kỷ tăng trưởng kinh tế, cải thiện xã hội và chuyển đổi thị trường lao động đã tạo điều kiện cho tầng lớp trung lưu nổi lên ở Việt Nam và dần dần chiếm được chỗ đứng. Đây là một sự phát triển tích cực, vì tầng lớp trung lưu lớn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, lĩnh hội vốn con người, gắn kết xã hội và tiến bộ trong nhiều lĩnh vực.

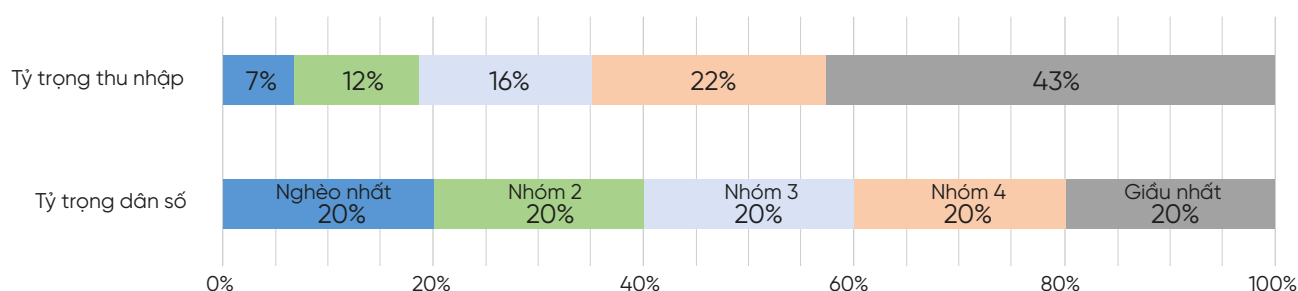
Tuy nhiên, gia tăng tầng lớp trung lưu ở Việt Nam không có nghĩa là đất nước đã xóa bỏ được bất bình đẳng. Theo số liệu của hình 35 và 36, 20% dân số giàu nhất nắm giữ 43% thu nhập năm 2016, trong khi 20% dân số nghèo nhất chỉ nắm giữ 7% thu nhập. Từ năm 2002 đến nay, thực trạng này vẫn không được cải thiện nhiều. Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới năm 2016, hệ số Gini của Việt Nam là 35,3%. Việt Nam đứng thứ 60 trong 148 quốc gia có sẵn dữ liệu được xếp hạng bình đẳng từ cao nhất đến thấp nhất.

HÌNH 35. HỆ SỐ GINI VÀ CHỈ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG KHÁC, VIỆT NAM, 2002–2016 (%)



Nguồn: Chỉ tiêu phát triển thế giới.

HÌNH 36. TỶ TRỌNG THU NHẬP PHÂN THEO TỪNG NHÓM DÂN SỐ, VIỆT NAM, 2016 (%)



Nguồn: Chỉ tiêu phát triển thế giới.

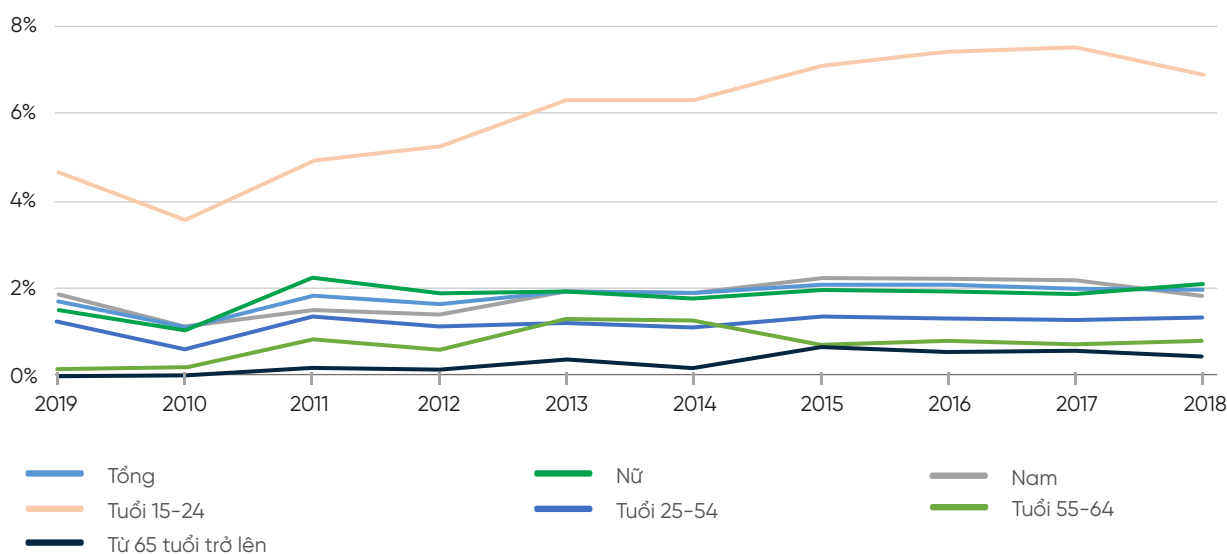
IV. TẠO VIỆC LÀM BỀN VỮNG VÀ DỄ TIẾP CẬN VỚI VIỆC LÀM

1. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP THẤP

Như đã xác định ở trên, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở Việt Nam khá cao, nghĩa là dân số trong độ tuổi lao động gia nhập lực lượng lao động ở mức cao. Lực lượng lao động gồm những người có việc làm (đang có một công việc) và những người thất nghiệp (không có việc làm nhưng sẵn sàng làm việc và tìm kiếm việc làm). Tỷ lệ người lao động bị thất nghiệp so với có việc làm là thế nào?

Báo cáo này sử dụng định nghĩa quốc gia về thất nghiệp⁴ của Việt Nam. Định nghĩa này hiện tại không hoàn toàn phù hợp với các tiêu chuẩn được Hội nghị các nhà thống kê lao động quốc tế lần thứ 19 thông qua năm 2013. Việt Nam hiện đang trong quá trình sửa đổi các khái niệm liên quan nhằm điều chỉnh thống kê thị trường lao động quốc gia phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

HÌNH 37. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, VIỆT NAM (CHỈ TIÊU SDG 8.5.2), 2009 – 2018 (%)



Nguồn: Điều tra LĐVL.

⁴ Định nghĩa quốc tế về thất nghiệp nằm trong nghị quyết về thống kê về công việc, việc làm và thiếu việc làm được thông qua tại Hội nghị các nhà thống kê lao động quốc tế lần thứ 19 năm 2013, trong đó phân loại thất nghiệp là tất cả những người trong độ tuổi lao động không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và hiện sẵn sàng làm việc. Thất nghiệp cũng bao gồm những người không có việc làm và hiện đang không tìm kiếm việc làm vì họ đang chuẩn bị bắt đầu một công việc trong một thời gian ngắn sau đó (còn được gọi là những người có việc làm trong tương lai), những người tham gia các chương trình đào tạo kỹ năng hoặc đào tạo lại trong phạm vi các chương trình xúc tiến việc làm, không làm việc, hiện không sẵn sàng và không tìm kiếm việc làm vì họ nhận được việc và sẽ bắt đầu trong một thời gian ngắn sau đó, và những người không có việc làm thực hiện các hoạt động di cư ra nước ngoài để làm việc kiếm tiền hoặc lợi nhuận nhưng vẫn còn chờ chuẩn bị đi. Định nghĩa quốc gia về thất nghiệp của Việt Nam bao gồm, ngoài tất cả các nhóm được đề cập ở trên theo định nghĩa quốc tế, những người không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm do hết mùa vụ, thời tiết xấu, ảnh hưởng của môi trường, nghĩa vụ gia đình, nghỉ ngơi, ốm bệnh hoặc chấn thương tạm thời, hoặc các lý do khác.

Tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam tương đối thấp, kể cả của nam và nữ cho dù sử dụng định nghĩa nào. Theo số liệu của Hình 37, từ năm 2010 đến nay tỷ lệ thất nghiệp chung không biến động nhiều, tuy có xu hướng tăng nhẹ. Tỷ lệ thất nghiệp chung dao động khoảng 2% giai đoạn 2011 – 2018. Mô hình thất nghiệp theo giới tính giai đoạn 2009 – 2018 không rõ ràng, tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn tỷ lệ thất nghiệp của nam trong một số năm nhưng lại thấp hơn ở những năm khác, nhưng chênh lệch nhỏ. Năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp của nữ và nam lần lượt là 2,1% và 1,9%. Theo ước tính của ILO⁵, tỷ lệ thất nghiệp bình quân toàn cầu là 5,0%.

Kết quả phân tích thất nghiệp theo độ tuổi cho thấy nhóm người lớn tuổi nhất (từ 65 tuổi trở lên) có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trong suốt thập kỷ qua. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là người lao động lớn tuổi ít mất việc, mà vì nhiều khả năng họ nằm ngoài lực lượng lao động. Nhóm này cũng đã qua tuổi nghỉ hưu của Việt Nam. Vì vậy, tỷ lệ không hoạt động kinh tế của những người từ 65 tuổi trở lên là 75%, so với 24% của tổng dân số trong độ tuổi lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn các nhóm tuổi khác, trong giai đoạn 2009 – 2018. Năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên là 7%. Tuy nhiên, theo chuẩn thất nghiệp quốc tế thì con số này không hẳn đã cao (tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên toàn cầu là 11,8% năm 2018)⁶. Trong bối cảnh quốc gia, con số này có ý nghĩa rằng khả năng thất nghiệp của thanh niên cao hơn 5 lần so với người trưởng thành. Hơn nữa, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên có xu hướng tăng rõ hơn và nhanh hơn nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp chung từ năm 2010. Trong giai đoạn 2017 – 2018, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên có giảm nhưng gần như không đáng kể.

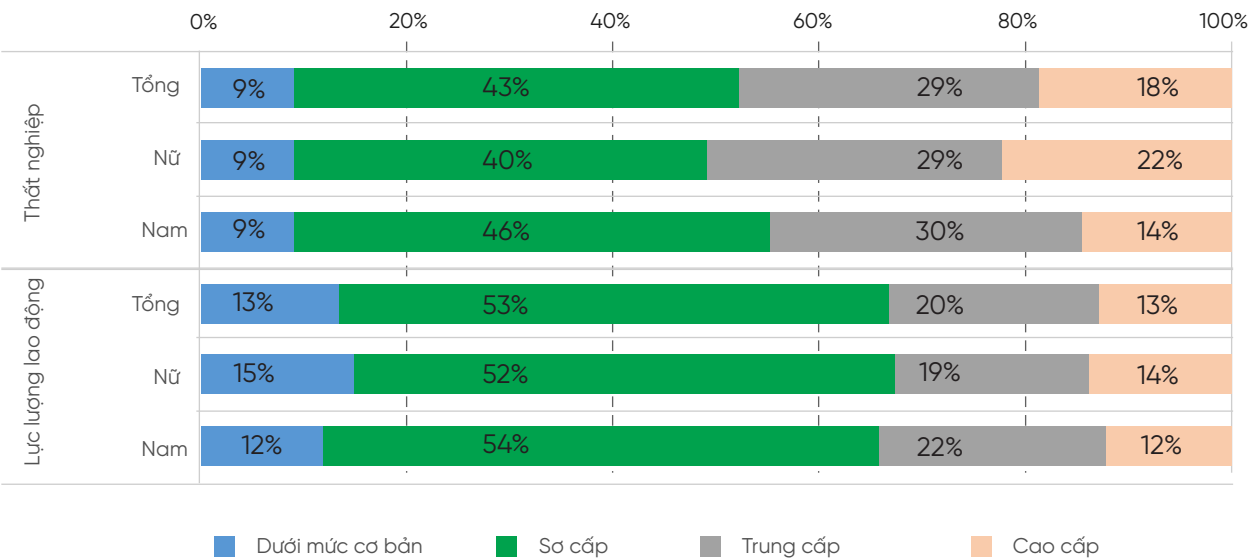
Cần phải nhấn mạnh rằng thất nghiệp của thanh niên cao hơn một cách có hệ thống so với tỷ lệ thất nghiệp chung của dân số. Một trong những lý do là thanh niên có thể mới tham gia thị trường lao động. Họ thường thiếu kinh nghiệm cần thiết để tìm việc làm và ít kinh nghiệm tiềm năng hấp dẫn các nhà tuyển dụng. Do đó, cần phải tìm hiểu các lý do ẩn sau tình trạng thất nghiệp của thanh niên, đặc biệt là ở quốc gia hướng tới mô hình tăng trưởng dựa vào việc làm có kỹ năng cao. Mặc dù thế hệ lao động mới của Việt Nam là những người có trình độ học vấn cao nhất trong lịch sử đất nước, nhưng để thành tựu này chuyển thành tiến bộ kinh tế xã hội, thì cần phải theo dõi xem thanh niên có tìm được việc làm phù hợp với trình độ của họ hay không. Việc phân tích về tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ học vấn cho thị trường lao động nói chung và thanh niên nói riêng sẽ giúp làm sáng tỏ những nguyên nhân đằng sau xu hướng thất nghiệp ngày càng tăng của thanh niên.

⁵ ILO, 2019b.

⁶ Như trên

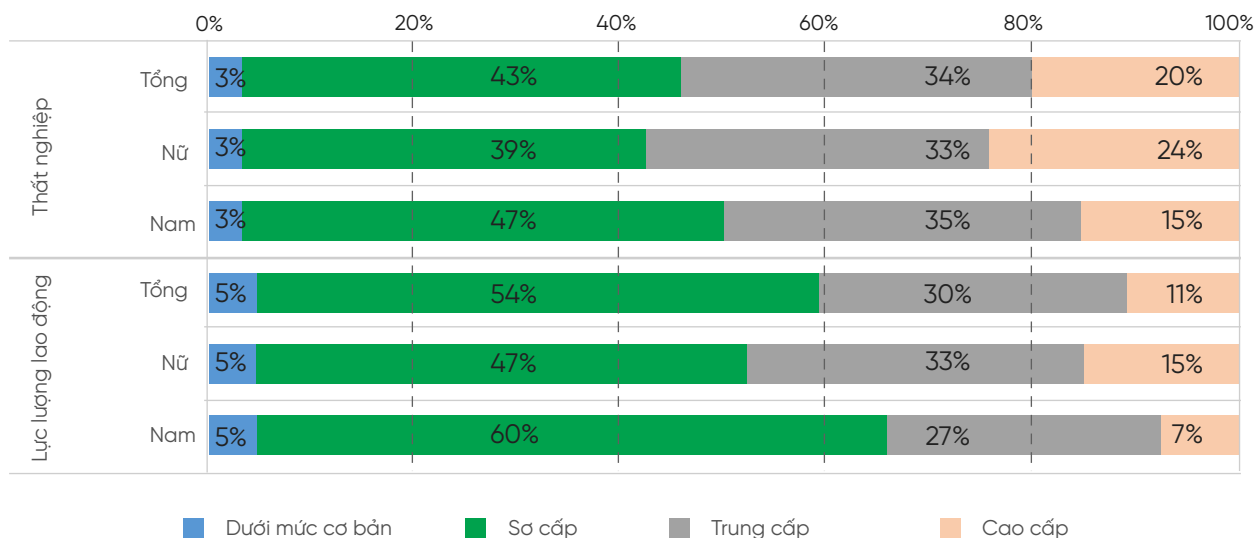
Hình 38 và 39 cho thấy những người có trình độ học vấn trung cấp và cao cấp có khả năng thất nghiệp cao hơn so với người bình thường trong lực lượng lao động. Có thể có nhiều lý do đằng sau xu hướng này. Những người đã hoàn thành trình độ học vấn cao hơn có thể có đủ tiềm năng kinh tế đảm bảo họ có thời gian kiếm một công việc phù hợp với trình độ. Riêng trường hợp thanh niên ở các nước thu nhập trung bình thấp, ta thấy bậc học cao nhất của nam và nữ thường tỷ lệ thuận với thu nhập hộ gia đình. Tỷ lệ thất nghiệp cao có thể là một tín hiệu cho thấy, mặc dù nền kinh tế đang tạo ra việc làm kỹ năng cao, nhưng vẫn chưa đáp ứng đủ yêu cầu của người lao động có trình độ kỹ năng cao trên thị trường lao động, hoặc hệ thống giáo dục chưa đủ hiệu quả để trang bị cho họ những kỹ năng có thể đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng.

HÌNH 38. CƠ CẤU THẤT NGHIỆP VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ GIỚI TÍNH, VIỆT NAM, 2018 (%)



Lưu ý: Giáo dục dưới mức cơ bản là giáo dục dưới bậc tiểu học. Giáo dục sơ cấp là giáo dục tiểu học hoặc trung học cơ sở. Giáo dục trung cấp là giáo dục trung học phổ thông hoặc trên trung học phổ thông dưới đại học. Giáo dục cao cấp là giáo dục đại học.
 Nguồn: Điều tra LĐVL.

HÌNH 39. PHÂN BỐ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THANH NIÊN VÀ THẤT NGHIỆP CỦA THANH NIÊN THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ GIỚI TÍNH, VIỆT NAM, 2018 (%)

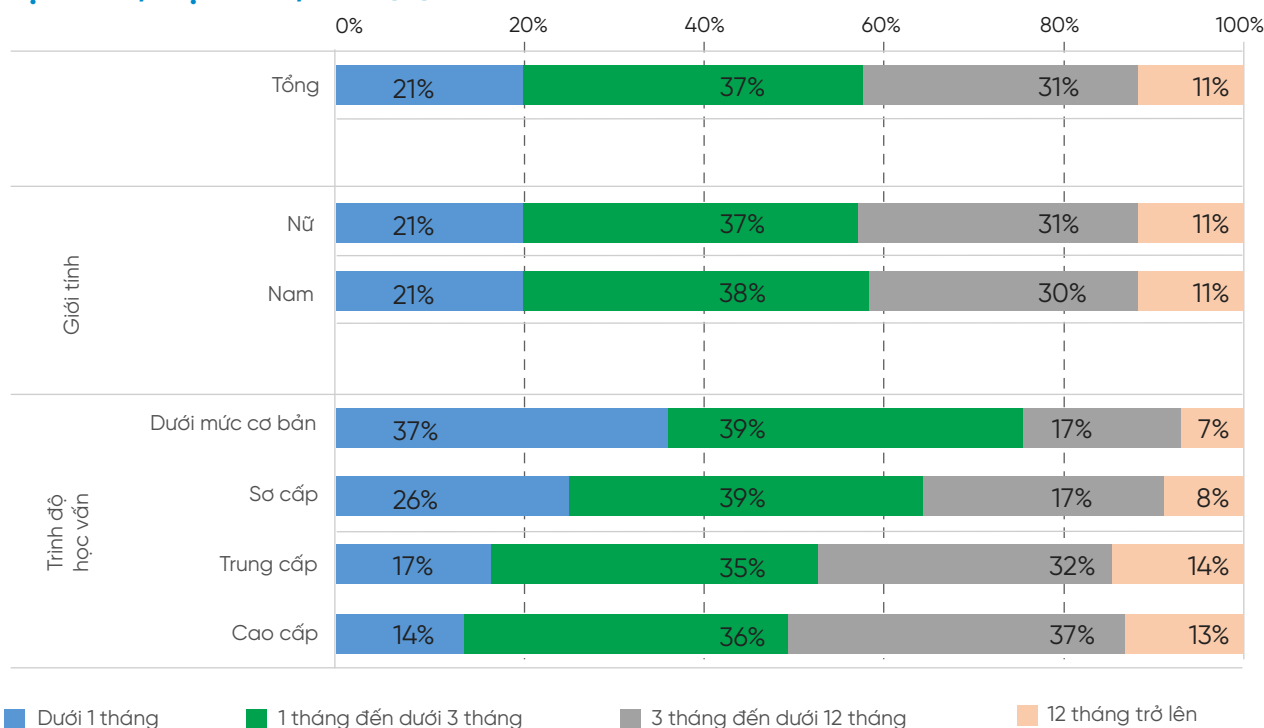


Lưu ý: Giáo dục dưới mức cơ bản là giáo dục dưới bậc tiểu học. Giáo dục sơ cấp là giáo dục tiểu học hoặc trung học cơ sở. Giáo dục trung cấp là giáo dục trung học phổ thông hoặc trên trung học phổ thông dưới đại học. Giáo dục cao cấp là giáo dục đại học.
 Nguồn: Điều tra LĐVL.

Việc phân tích thời gian thất nghiệp có ý nghĩa quan trọng, vì thời gian thất nghiệp ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống của người thất nghiệp, đời sống lao động tương lai và sức khỏe của thị trường lao động. Nếu hầu hết những người thất nghiệp chỉ tìm kiếm việc làm trong một thời gian ngắn, thì thất nghiệp không nhất thiết là vấn đề đáng quan ngại cho các nhà hoạch định chính sách, vì thời gian thất nghiệp đơn giản chỉ là thời gian để người tìm việc và người sử dụng lao động tìm thấy nhau. Tuy nhiên, nếu tỷ trọng người thất nghiệp dài hạn cao, thì sẽ là một vấn đề nghiêm trọng, do ảnh hưởng sau này của thất nghiệp. Một người thất nghiệp càng lâu, thì càng mất nhiều thời gian để tìm việc làm, tạo ra một vòng luẩn quẩn của mất việc làm.

Hình 40 cho thấy, Việt Nam có 11% người thất nghiệp đang trong tình trạng thất nghiệp dài hạn (tìm kiếm việc làm ít nhất một năm). Cơ cấu về giới không thể hiện rõ trong thời gian thất nghiệp, nhưng cơ cấu về giáo dục thể hiện rất rõ. Phần lớn những người thất nghiệp có trình độ học vấn dưới tiểu học (76%) có thời gian thất nghiệp dưới 3 tháng. Khi trình độ học vấn của người thất nghiệp tăng lên, thì tỷ lệ thất nghiệp ngắn hạn giảm nhưng tỷ lệ thất nghiệp dài hạn tăng. Điều này có thể là do số việc làm cần kỹ năng ít hơn so với số việc làm giản đơn và những người có trình độ học vấn cao thường chỉ tìm kiếm công việc phù hợp với trình độ chuyên môn của họ. Cũng có thể, như đã nêu ở trên, những người có trình độ học vấn cao hơn thường xuất thân từ các hộ gia đình có thu nhập cao, nên họ có điều kiện đảm bảo cuộc sống để dành thời gian tìm kiếm việc làm phù hợp.

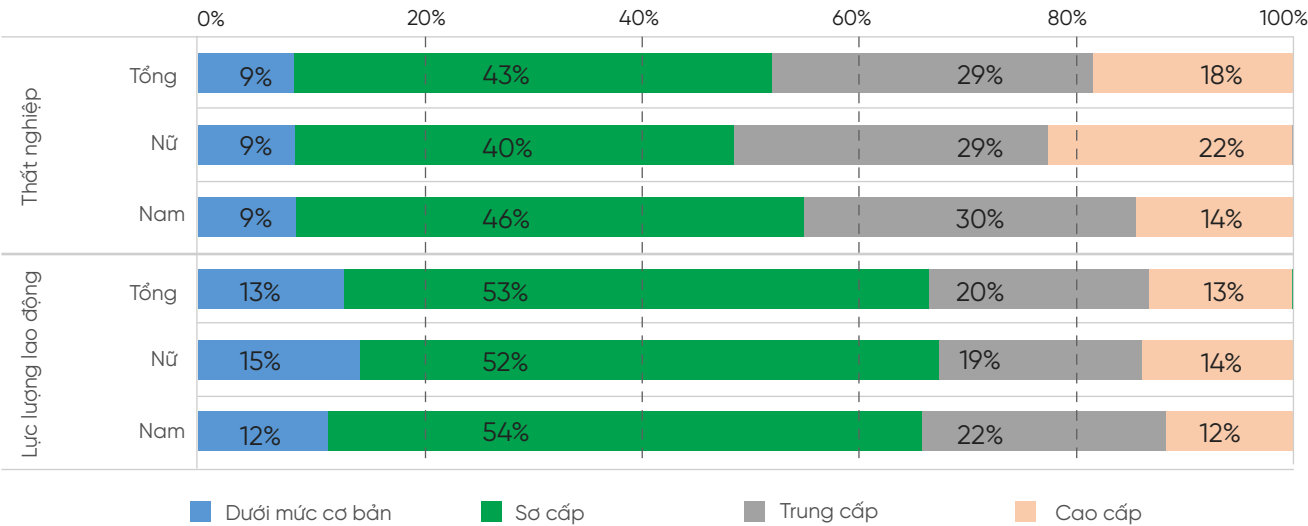
HÌNH 40. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP THEO THỜI GIAN THẤT NGHIỆP, GIỚI TÍNH VÀ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN, VIỆT NAM, 2018 (%)



Lưu ý: Giáo dục dưới mức cơ bản là giáo dục dưới bậc tiểu học. Giáo dục sơ cấp là giáo dục tiểu học hoặc trung học cơ sở. Giáo dục trung cấp là giáo dục trung học phổ thông hoặc trên trung học phổ thông dưới đại học. Giáo dục cao cấp là giáo dục đại học.
 Nguồn: Điều tra LĐVL.

Hình 41 mô tả sâu hơn về đặc điểm của người thất nghiệp. Mặc dù những người đạt trình độ giáo dục cao cấp chiếm 13% lực lượng lao động năm 2018, nhưng chiếm 18% số người thất nghiệp. Trong khi đó, những người có trình độ học vấn sơ cấp hoặc thấp hơn chiếm đến 66% lực lượng lao động nhưng họ lại chỉ chiếm 52% số người thất nghiệp. Nói cách khác, những người có trình độ học vấn cao chiếm tỷ trọng thất nghiệp cao hơn tỷ trọng về trình độ giáo dục, trong khi những người có trình độ học vấn thấp thì lại chiếm tỷ trọng thất nghiệp thấp hơn. Cơ cấu này không chỉ xuất hiện ở Việt Nam mà còn khá nhất quán ở các nền kinh tế mới nổi. Điều này thể hiện một thực trạng trong đó mặc dù nguồn cung việc làm đòi hỏi kỹ năng cao đang tăng lên nhưng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đang gia nhập thị trường lao động còn tăng với tốc độ nhanh hơn. Đồng thời cũng chỉ ra rằng hệ thống giáo dục đại học chưa hẳn đã đáp ứng hiệu quả nhu cầu của thị trường lao động chuyển đổi. Vì những yếu tố này kết hợp với tác động của các yếu tố khác nữa mà những người tìm việc có trình độ học vấn cao ở các nền kinh tế mới nổi có khả năng phải đối mặt với mức thất nghiệp tương đối cao. Đặc biệt ở Việt Nam, phụ nữ có trình độ học vấn cao thường bị ảnh hưởng lớn do tình trạng thất nghiệp hơn nam giới có cùng trình độ. Năm 2018, phụ nữ có trình độ học vấn cao chiếm 14% lực lượng lao động, nhưng chiếm 22% thất nghiệp.

HÌNH 41. CƠ CẤU THẤT NGHIỆP VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ GIỚI TÍNH, VIỆT NAM, 2018 (%)



Lưu ý: Giáo dục dưới mức cơ bản là giáo dục dưới bậc tiểu học. Giáo dục sơ cấp là giáo dục tiểu học hoặc trung học cơ sở. Giáo dục trung cấp là giáo dục trung học phổ thông hoặc trên trung học phổ thông dưới đại học. Giáo dục cao cấp là giáo dục đại học.
Nguồn: Điều tra LDVL.

Bảng 3 nhấn mạnh tỷ lệ người tìm việc lần đầu trong tổng số người thất nghiệp. Năm 2018, 31% người thất nghiệp ở Việt Nam là người tìm việc lần đầu, trong khi 69% còn lại đã có kinh nghiệm làm việc. Phân tổ theo nhóm tuổi phản ánh mức độ tham gia lực lượng lao động cao của quốc gia này. Trong số những người thất nghiệp tuổi từ 25 – 54 tuổi, người tìm việc lần đầu chiếm 11,9%, thanh niên thất nghiệp, gồm cả những người đã từng làm việc trước đó, chiếm 43,1%.

Mặc dù chênh lệch giữa tỷ lệ nam và nữ thất nghiệp đang tìm việc lần đầu không nhiều, nhưng chênh lệch giới lại khá lớn ở nhóm tuổi trẻ. Trong khi gần một nửa số nữ thanh niên thất nghiệp đã từng có việc làm, thì con số này của nam thanh niên là 36%. Đây là một phát hiện thú vị: tỷ lệ nữ thanh niên thất nghiệp có kinh nghiệm làm việc cao chỉ ra rằng họ không phải là người mới tham gia vào thị trường lao động, điều này chứng tỏ sự tham gia mạnh mẽ của nữ thanh niên vào lực lượng lao động. Phát hiện này cũng phản ánh thực tế rằng phụ nữ thường nghỉ việc một thời gian để sinh con và một số người gặp khó khăn khi tìm lại việc làm.

BẢNG 3. CƠ CẤU NGƯỜI THẤT NGHIỆP PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐÃ TỪNG CÓ VIỆC LÀM HAY KHÔNG, THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, VIỆT NAM, 2018 (%)

MỤC	PHÂN BỐ CƠ CẤU THẤT NGHIỆP (%)			
	Đã từng có việc làm trước đó	Tìm việc lần đầu	Không phân vào đâu	Tổng chung
Tổng				
Tổng số (15 tuổi trở lên)	69.0	31.0	0.0	100
Từ 15–24 tuổi	43.1	56.8	0.1	100
Từ 25–54 tuổi	88.1	11.9	0.0	100
Từ 55–64 tuổi	99.8	0.2	0.0	100
Từ 65 tuổi trở lên	99.2	0.8	0.0	100
Nữ				
Tổng số (15 tuổi trở lên)	69.9	30.1	0.1	100
Từ 15–24 tuổi	49.3	50.5	0.2	100
Từ 25–54 tuổi	86.9	13.1	0.0	100
Từ 55–64 tuổi	100.0	0.0	0.0	100
Từ 65 tuổi trở lên	98.4	1.6	0.0	100
Nam				
Tổng số (15 tuổi trở lên)	68.0	32.0	0.0	100
Từ 15–24 tuổi	35.9	64.1	0.0	100
Từ 25–54 tuổi	89.4	10.6	0.0	100
Từ 55–64 tuổi	99.7	0.3	0.0	100
Từ 65 tuổi trở lên	100.0	0.0	0.0	100

Nguồn: Điều tra LĐVL.

Quan sát công việc trước đây của người thất nghiệp (bảng 4), ta thấy các lĩnh vực hoạt động kinh tế đóng góp nhiều nhất vào tỷ lệ thất nghiệp năm 2018 gồm các ngành chế biến chế tạo, nông nghiệp, thương mại và xây dựng và đây cũng là những ngành kinh tế lớn nhất. Ngành có nữ thất nghiệp đã từng làm việc phổ biến nhất là ngành chế biến chế tạo (30% nữ thất nghiệp đã có kinh nghiệm làm việc trong ngành chế biến chế tạo), nông nghiệp (22%), bán buôn, bán lẻ và sửa chữa phương tiện vận tải (14%). Đối với nam thất nghiệp, các ngành phổ biến mà họ đã từng làm gồm ngành chế biến chế tạo (22%), nông nghiệp (17%) và xây dựng (15%).

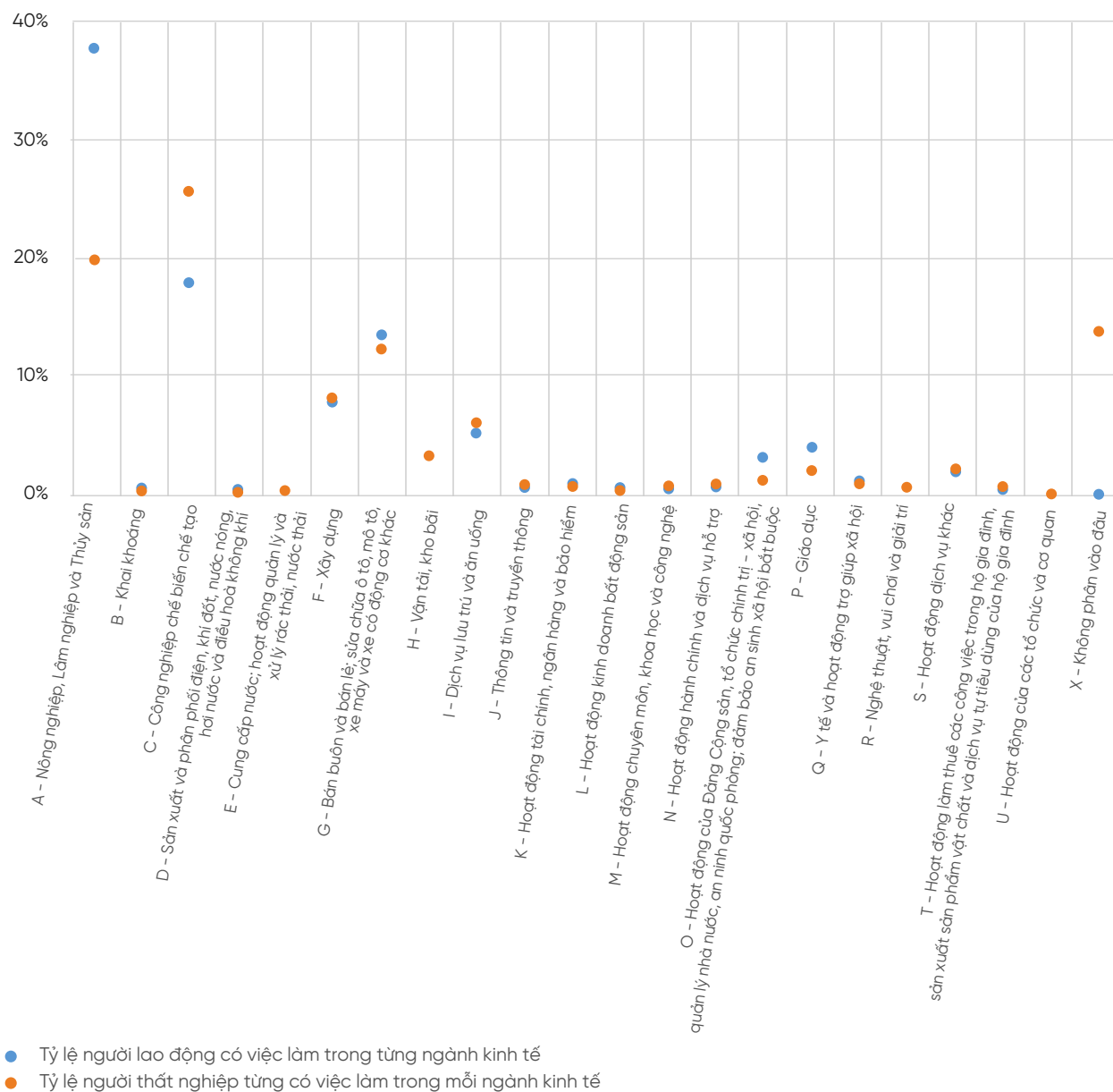
Kết hợp thông tin trong bảng 4 và hình 42 cho thấy, ngành nông nghiệp chiếm 38% việc làm, nhưng chiếm 20% thất nghiệp. Điều đó có nghĩa là, mặc dù ngành nông nghiệp là ngành lớn thứ hai trong cơ cấu thất nghiệp, nhưng khả năng thất nghiệp của lao động nông nghiệp không cao. Vì các đặc điểm của lao động nông nghiệp chủ yếu làm việc tại trang trại của gia đình nên khả năng thất nghiệp thấp không có gì đáng ngạc nhiên cả. Ngược lại, ngành chế biến chế tạo chiếm 18% việc làm, nhưng chiếm đến 26% thất nghiệp, cho thấy rằng lao động ngành chế biến chế tạo có nguy cơ thất nghiệp cao hơn.

**BẢNG 4. PHÂN BỐ THẤT NGHIỆP CỦA NHỮNG LAO ĐỘNG ĐÃ TỪNG CÓ VIỆC LÀM
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ ĐÃ TỪNG THAM GIA VÀ THEO GIỚI, VIỆT NAM, 2018 (%)**

NGÀNH KINH TẾ ĐÃ TỪNG THAM GIA	PHÂN BỐ TỶ LỆ THẤT NGHIỆP (%)		
	Tổng	Nữ	Nam
A - Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	19.8	22.0	17.4
B - Khai khoáng	0.3	0.2	0.4
C - Công nghiệp chế biến chế tạo	25.6	29.5	21.5
D - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0.1	0.0	0.3
E - Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0.2	0.0	0.4
F - Xây dựng	8.1	1.3	15.4
G - Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12.2	14.4	9.9
H - Vận tải, kho bãi	3.2	0.8	5.7
I - Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.1	7.1	5.1
J - Thông tin và truyền thông	0.8	0.5	1.2
K - Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0.6	0.6	0.5
L - Hoạt động kinh doanh bất động sản	0.3	0.1	0.5
M - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0.7	0.6	0.8
N - Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0.9	0.6	1.3
O - Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo an sinh xã hội bắt buộc	1.2	0.7	1.7
P - Giáo dục	2.0	3.1	0.8
Q - Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0.8	1.5	0.1
R - Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0.5	0.4	0.6
S - Hoạt động dịch vụ khác	2.2	2.8	1.5
T - Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0.8	1.2	0.3
X - Không phân vào đâu	13.7	12.8	14.7
Tổng số người thất nghiệp đã từng có việc làm	100	100	100

Lưu ý: Theo Bảng phân ngành chuẩn quốc tế ISIC Rev. 4.
Nguồn: Điều tra LĐVL.

HÌNH 42. TỶ LỆ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM VÀ NGƯỜI THẤT NGHIỆP ĐÃ TỪNG CÓ VIỆC LÀM TRONG TỪNG NGÀNH KINH TẾ, VIỆT NAM, 2018 (%)



Lưu ý: Theo Bảng phân ngành chuẩn quốc tế ISIC Rev. 4.
 Nguồn: Điều tra LĐVL.

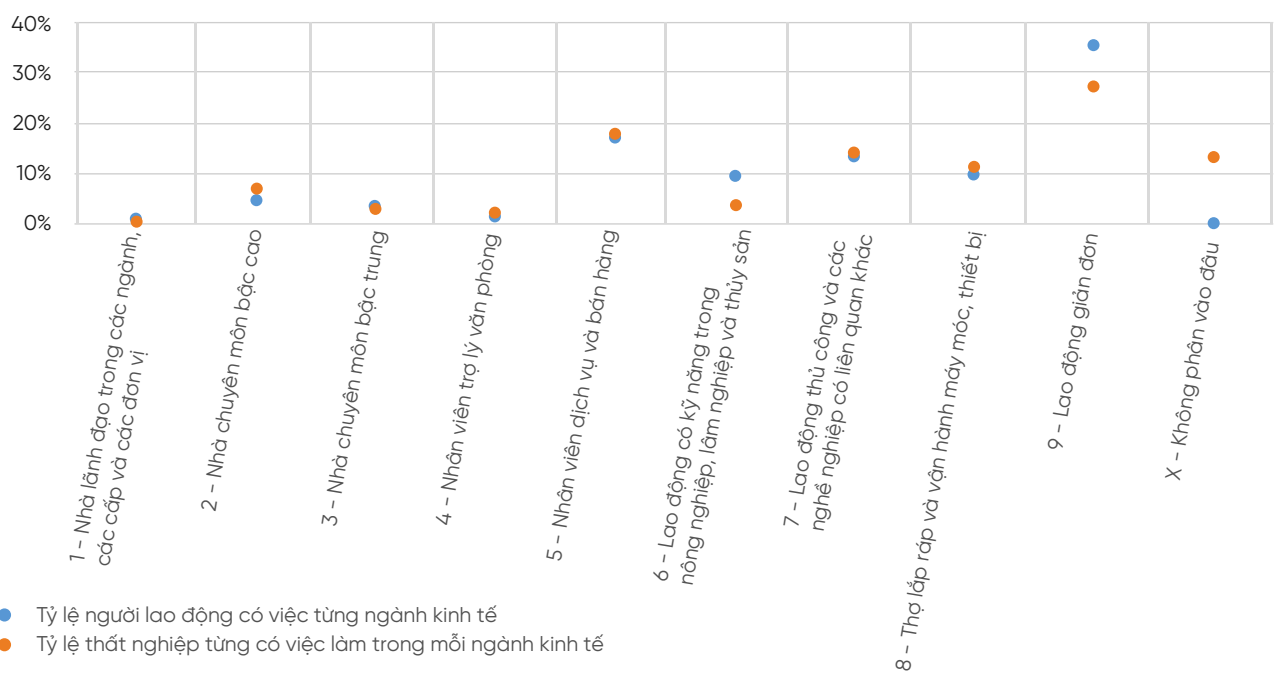
Khi xem xét theo nghề nghiệp, thì nghề nghiệp mà trước đó người thất nghiệp đã từng làm phổ biến nhất năm 2018 là lao động giản đơn (28% người thất nghiệp đã từng có việc làm là lao động giản đơn), tiếp đến là nhân viên dịch vụ và bán hàng (18%), lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác (15%), thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị (12%). Ngược lại, những người từng làm quản lý dường như không nằm trong nhóm hiện đang thất nghiệp (bảng 5 và hình 43).

BẢNG 5. PHÂN BỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP ĐÃ TỪNG CÓ VIỆC LÀM THEO NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÓ VÀ THEO GIỚI, VIỆT NAM, 2018 (%)

NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÓ	PHÂN BỐ TỶ LỆ THẤT NGHIỆP (%)		
	Tổng	Nữ	Nam
1 - Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	0.2	0.1	0.4
2 - Nhà chuyên môn bậc cao	4.7	5.9	3.4
3 - Nhà chuyên môn bậc trung	3.2	4.5	1.8
4 - Nhân viên trợ lý văn phòng	2.2	2.7	1.7
5 - Nhân viên dịch vụ và bán hàng	18.1	21.8	14.2
6 - Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.9	3.9	4.0
7 - Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác	14.5	11.2	18.1
8 - Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	11.8	11.3	12.3
9 - Lao động giản đơn	27.5	25.9	29.2
X - Không phân vào đâu	13.7	12.8	14.7
Tổng số người thất nghiệp đã từng có việc làm	100	100	100

Lưu ý: Theo ISCO-08.
Nguồn: Điều tra LĐVL.

HÌNH 43. TỶ LỆ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM VÀ NGƯỜI THẤT NGHIỆP ĐÃ TỪNG CÓ VIỆC LÀM THEO TỪNG NGHỀ, VIỆT NAM, 2018 (%)



● Tỷ lệ người lao động có việc từng ngành kinh tế
● Tỷ lệ thất nghiệp từng có việc làm trong mỗi ngành kinh tế

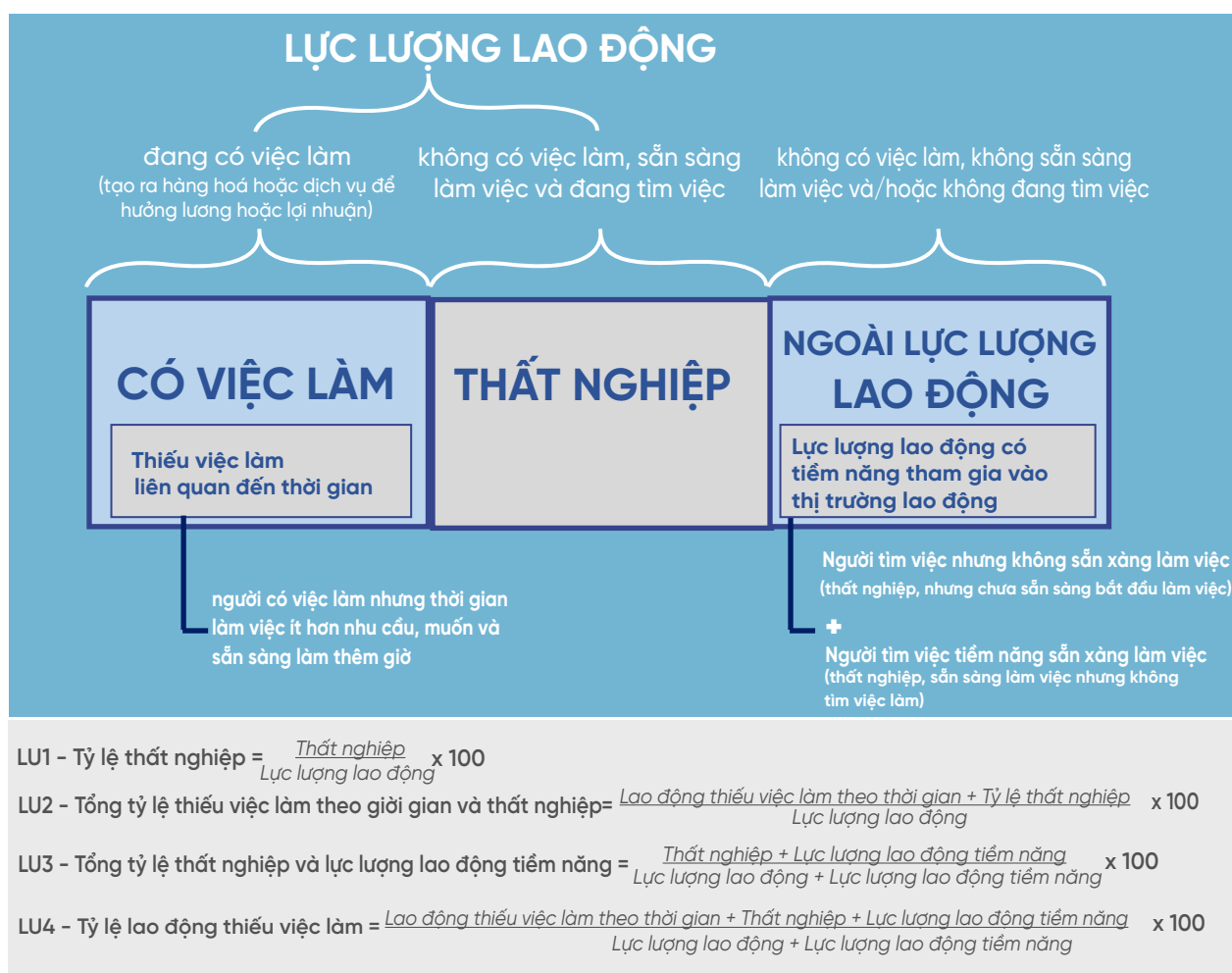
Lưu ý: Theo ISCO-08.
Nguồn: Điều tra LĐVL.

2. TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM BAO GỒM CẢ THẤT NGHIỆP NÓI CHUNG THẤP

Thất nghiệp của Việt Nam theo giới và nhóm tuổi khá thấp. Nhưng các hình thức thiếu việc làm thì như thế nào? Tỷ lệ thất nghiệp thấp có che khuất các hình thức thiếu việc làm khác không thể hiện rõ không?

Nghị quyết về công tác thống kê về công việc, việc làm và tình trạng thiếu việc làm đã được Hội nghị Quốc tế của các nhà thống kê lao động thông qua năm 2013 công nhận những hạn chế của tỷ lệ thất nghiệp khi được sử dụng là phương pháp duy nhất đo lường việc không toàn dụng lao động đồng thời áp dụng một số phương pháp bổ sung để đưa ra bức tranh đầy đủ hơn về lao động, được thể hiện trong hình 44. Ngoài nhóm thất nghiệp, là những người không có việc làm một cách rõ ràng, thì Nghị quyết cũng nhắm đến những nhóm người không sử dụng hết sức lao động nằm trong nhóm những người có việc làm (gọi là thiếu việc làm liên quan đến thời gian). Khi phân tích song song các phương pháp đo lường thiếu việc làm theo khuyến nghị của Nghị quyết, ta thu được những bằng chứng rõ ràng về việc tỷ lệ thất nghiệp chưa thể hiện đầy đủ việc sử dụng không hết sức lao động vì thất nghiệp mới chỉ đại diện cho một phần trong số đó. Khi chỉ tập trung vào nhóm thất nghiệp, thì những khó khăn của các nhóm khác sẽ bị bỏ qua. Phần này phân tích lần lượt từng nhóm để đánh giá tầm quan trọng của từng nhóm trong thị trường lao động Việt Nam.

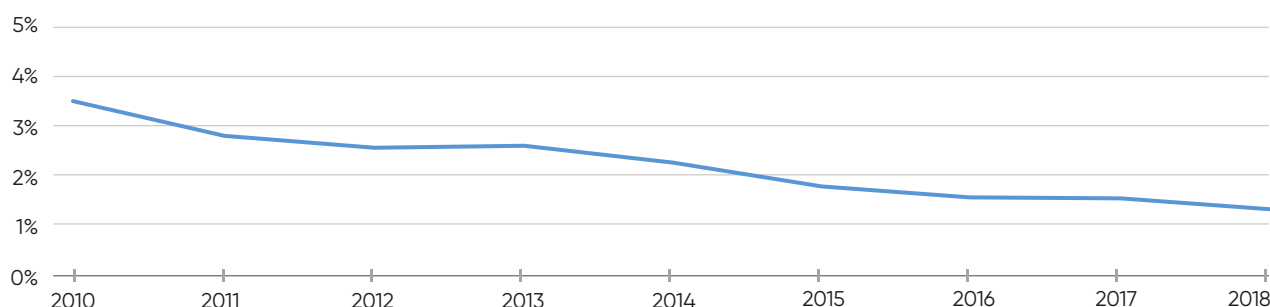
HÌNH 44. DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG THEO TÌNH TRẠNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG TÌNH TRẠNG THIẾU VIỆC LÀM



LU = Lao động thiếu việc làm
Nguồn: ILO, 2013b.

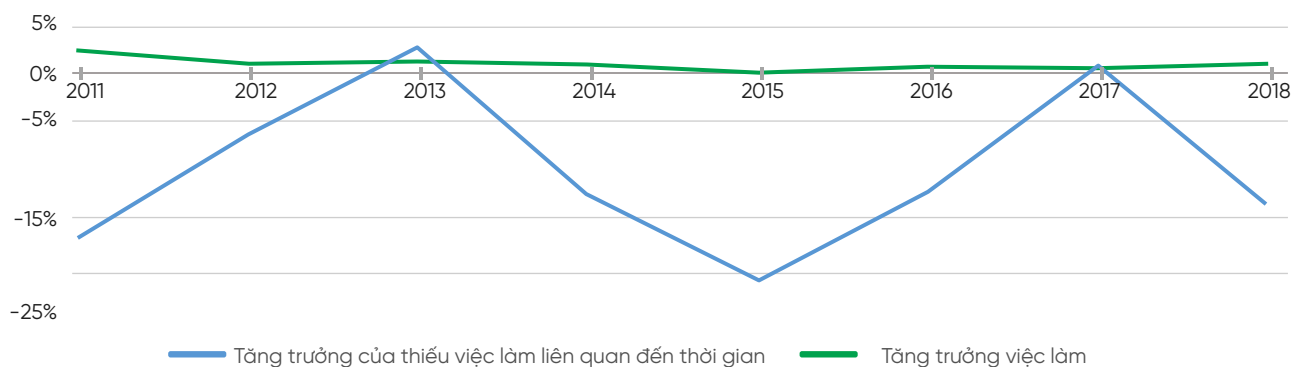
Thiếu việc làm liên quan đến thời gian là một chỉ số đo lường việc sử dụng không hết lao động, cung cấp thông tin về tỷ lệ người có việc làm nhưng sẵn sàng và có sẵn thời gian để tăng thời gian làm việc. Những người này có số giờ làm việc ít hơn một ngưỡng thời gian cụ thể trong thời kỳ quan sát. Thiếu việc làm liên quan đến thời gian chỉ ảnh hưởng đến một tỷ lệ nhỏ những người có việc làm ở Việt Nam. Tỷ lệ thiếu việc làm liên quan đến thời gian năm 2010 khá thấp, chỉ có 3,5%, và có xu hướng giảm đều trong thập kỷ qua, đạt 1,3% năm 2018. Như vậy, trong thập kỷ qua, việc làm đã tăng đều trong khi thiếu việc làm liên quan đến thời gian lại giảm qua các năm trong giai đoạn 2011 – 2018 (hình 45 và 46).

HÌNH 45. TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM LIÊN QUAN ĐẾN THỜI GIAN, VIỆT NAM, 2010–2018 (%)



Nguồn: Điều tra LĐVL.

HÌNH 46. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG VIỆC LÀM HÀNG NĂM VÀ THIẾU VIỆC LÀM LIÊN QUAN ĐẾN THỜI GIAN, VIỆT NAM, 2011–2018 (%)



Nguồn: Điều tra LĐVL.

Đo lường lực lượng lao động có tiềm năng tham gia vào thị trường lao động, một chỉ tiêu khác được thông qua trong Nghị quyết này, là chỉ tiêu rất quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu và các cơ quan hoạt động trong lĩnh vực thị trường lao động. Chỉ tiêu này chỉ ra tổng số người không có việc làm, sẵn sàng làm việc và không tìm việc làm (người tìm việc tiềm năng sẵn sàng làm việc) và những người không có việc làm, đang tìm việc làm nhưng chưa sẵn sàng làm việc (người tìm việc chưa sẵn sàng làm việc). Những người này thuộc nhóm người thất nghiệp khác, có các mức độ gắn kết với thị trường lao động khác nhau. Ý nghĩa chính sách việc làm cho nhóm đối tượng này cũng khác. Vì Việt Nam đang đối mặt với vấn đề lực lượng lao động già hóa nhanh nên các nhà hoạch định chính sách nên có các chính sách khích lệ các nhóm này, những người hiện không tham gia thị trường lao động nhưng có sự gắn kết mạnh mẽ với thị trường lao động.

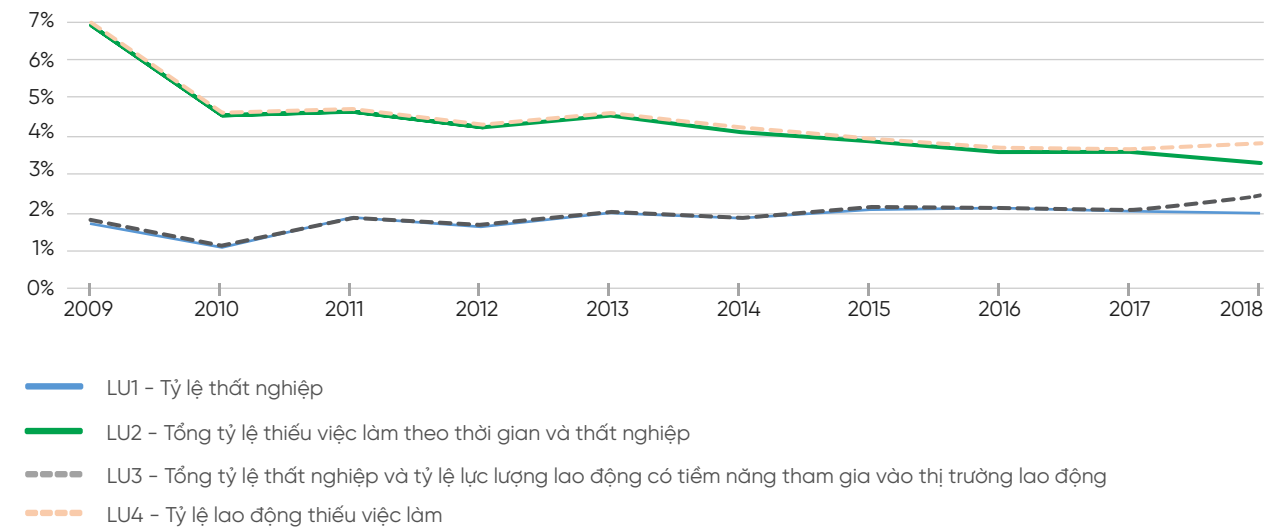
Vi định nghĩa quốc gia về thất nghiệp lệch so với tiêu chuẩn quốc tế, nên tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam gần trùng với tỷ lệ thất nghiệp cộng với lực lượng lao động có tiềm năng tham gia vào thị trường lao động (potential labour force), tỷ lệ thiếu việc làm liên quan đến thời gian cộng với tỷ lệ thất nghiệp gần trùng với tỷ lệ thiếu việc làm chung. Tuy nhiên, vẫn cần quan sát các xu hướng thất nghiệp riêng so với xu hướng thiếu việc làm chung.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ trọng người nằm trong lực lượng lao động nhưng không có việc làm và sẵn sàng làm việc, tích cực tìm việc. Tỷ lệ thất nghiệp không bao gồm những người không có việc làm, thích làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm do thoái chí hoặc vì những lý do khác; những người không sẵn sàng nhận việc ngay; những người có việc làm nhưng thời gian làm việc không đủ. Vì vậy chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm chung là một chỉ báo về mức độ phổ biến của những hình thức thiếu việc làm nêu trên. Hình 47 cho thấy tỷ lệ thiếu việc làm chung đã giảm nhẹ trong thập kỷ qua, trong khi đó tỷ lệ thất nghiệp tăng nhẹ, nghĩa là chênh lệch giữa 2 chỉ số này đã thu hẹp. Tuy nhiên, đây là chỉ thị trường lao động nói chung. Xu hướng của nhóm tuổi từ 15 - 24 tuổi có vẻ khác.

Theo hình 48, thanh niên có khả năng rơi vào các hình thức thiếu việc làm nhiều hơn người trưởng thành. Hơn nữa, chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm chung của thanh niên cũng lớn hơn của người trưởng thành. Điều này có nghĩa là các hình thức thiếu việc làm ảnh hưởng đến thị trường lao động thanh niên nhiều hơn thất nghiệp. Một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng này bao gồm: tương tự như đã thảo luận ở trên, thanh niên thường thiếu kinh nghiệm thị trường lao động và các hỗ trợ tìm kiếm việc làm cần thiết giúp họ tìm được việc làm tương xứng với kỹ năng và trình độ đào tạo của mình và những điều kiện này của họ thường cao hơn so với người trưởng thành trong thị trường lao động. Nếu họ không buộc phải tham gia thị trường lao động vì lý do kinh tế thì có thể họ sẽ chờ cơ hội việc làm mà họ tình cờ biết được thay vì chủ động tìm kiếm.

Một lý do khác nữa giải thích ý nghĩa của tỷ lệ thiếu việc làm chung là người lao động chưa sẵn sàng làm việc do các ràng buộc khác. Lý do này tác động đến nữ thanh niên tương đối nhiều hơn so với nam thanh niên, nhưng số liệu phân tách theo giới chưa đầy đủ nên giả thuyết này có thể đúng hoặc không đúng. Tuy nhiên, từ số liệu cho thấy thiếu việc làm theo giới (thiên về nam giới) trong nhóm thanh niên cao hơn người trưởng thành, đẩy nữ thanh niên vào vị thế dễ bị tổn thương hơn trong thị trường lao động.

HÌNH 47. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP (CHỈ TIÊU SDG 8.5.2) VÀ CÁC TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM KHÁC, VIỆT NAM, 2009–2018 (%)

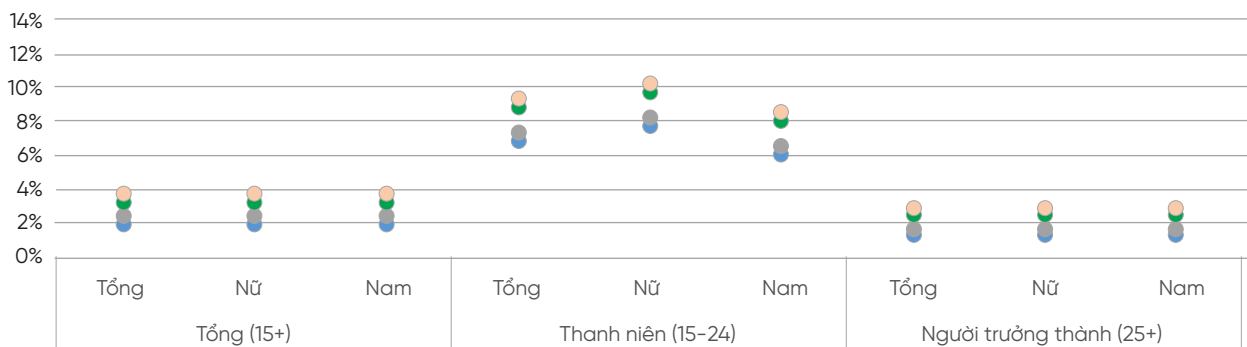


LU = Thiếu việc làm.

Lưu ý: Tỷ lệ thiếu việc làm được xác định trong nghị quyết về thống kê lao động, việc làm và thiếu việc làm.

Nguồn: Điều tra LĐVL.

HÌNH 48. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP (CHỈ TIÊU SDG 8.5.2) VÀ TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM KHÁC CỦA THANH NIÊN VÀ NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH, PHÂN THEO GIỚI TÍNH, VIỆT NAM, 2018 (%)



LU1 - Tỷ lệ thất nghiệp

LU2 - Tổng tỷ lệ thiếu việc làm theo thời gian và thất nghiệp

LU3 - Tổng tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lực lượng lao động có tiềm năng tham gia vào thị trường lao động

LU4 - Tỷ lệ lao động thiếu việc làm

LU = Thiếu việc làm.

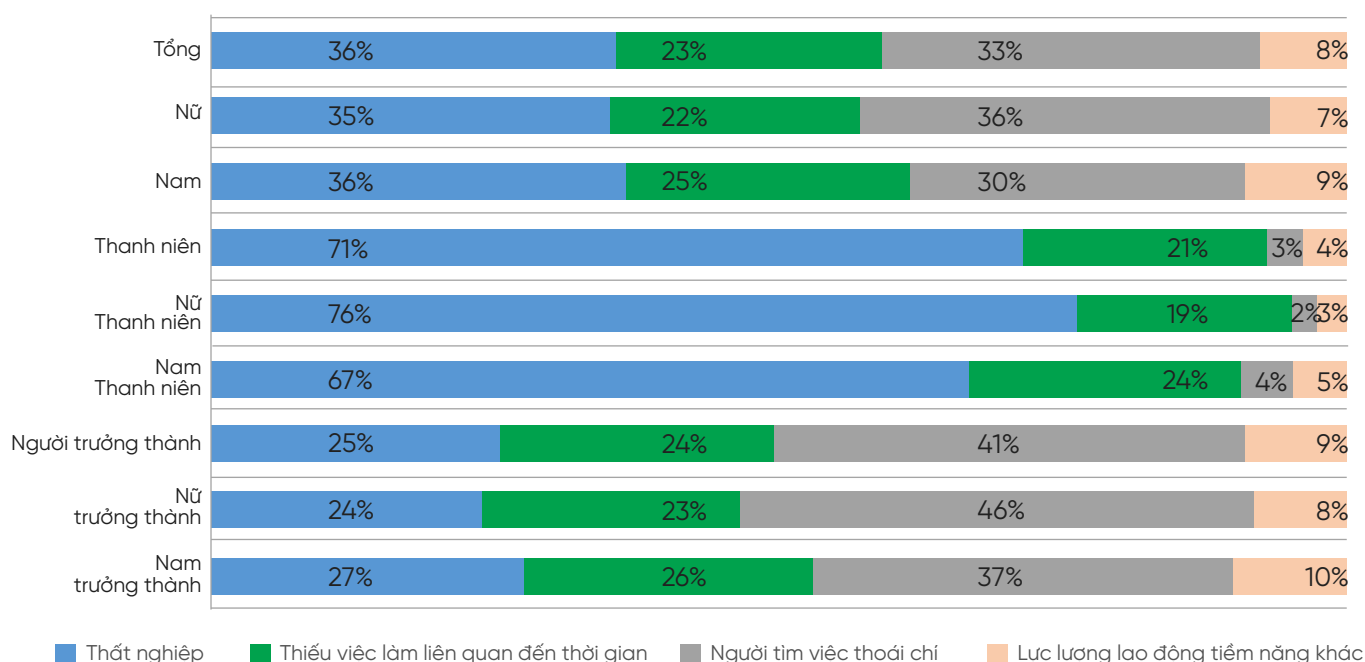
Lưu ý: Tỷ lệ thiếu việc làm được xác định trong nghị quyết về thống kê lao động, việc làm và thiếu việc làm.

Nguồn: Điều tra LĐVL.

Hình 49 thể hiện các nhóm thiếu việc làm, nghiên cứu mức độ quan trọng của từng nhóm trong tổng số. Những nhóm này gồm người thất nghiệp, người thiếu việc làm liên quan đến thời gian và những người trong lực lượng lao động có tiềm năng tham gia vào thị trường lao động. Người tìm việc thoái chí là một nhóm thuộc lực lượng lao động có tiềm năng tham gia vào thị trường lao động, gồm những người không có việc làm, sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc vì những lý do cụ thể liên quan đến thị trường lao động. Họ là những người không có việc làm, bị thoái chí trong quá trình tìm kiếm việc làm do điều kiện của thị trường lao động, nhưng luôn sẵn sàng làm việc và có thể nhận việc làm. Nhóm còn lại trong lực lượng lao động có tiềm năng tham gia vào thị trường lao động là những người có thể làm việc nhưng không tìm việc vì những lý do cụ thể không liên quan đến thị trường lao động và những người đang tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Những phát hiện trong Hình 49 cho thấy cho đến nay thất nghiệp là hình thức thiếu việc làm nổi trội nhất của lao động thanh niên trong khi đó người trưởng thành thường hay thoái chí khi tìm việc vì những lý do liên quan đến thị trường lao động.

Những phát hiện này cho thấy nhu cầu cần phải xây dựng chính sách theo từng nhóm đối tượng để giải quyết những thách thức khác nhau mà thanh niên và người trưởng thành gặp phải trong thị trường lao động. Đồng thời cũng cho thấy cần phải điều chỉnh các chiến lược việc làm hiện nay cho phù hợp với xu hướng mới nổi trong thị trường lao động của thanh niên liên quan tới các mô hình kỹ năng ngày càng tăng cũng như những thay đổi về loại hình việc làm mà nền kinh tế đang phát triển của Việt Nam tạo ra. Ngoài ra, những vấn đề liên quan đến thoái chí khi tìm việc của người trưởng thành xuất hiện trong phân tích này cũng đòi hỏi phải nghiên cứu sâu thêm về các nhân tố tiềm ẩn.

HÌNH 49. CƠ CẤU THIẾU VIỆC LÀM CỦA THANH NIÊN VÀ NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH, PHÂN THEO GIỚI TÍNH, VIỆT NAM, 2018 (%)



Lưu ý: Người tìm việc thoái chí là những người nằm trong lực lượng lao động có tiềm năng tham gia vào thị trường lao động, gồm những người không có việc làm, sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc vì những lý do cụ thể liên quan đến thị trường lao động.
 Nguồn: Điều tra LĐVL.

V. ... NHƯNG VẪN TỒN TẠI NHIỀU VẤN ĐỀ VỀ VIỆC LÀM THỎA ĐÁNG VÀ CHẤT LƯỢNG VIỆC LÀM

Phần IV trong báo cáo này xác định các mức độ thiếu việc làm của Việt Nam nhìn chung là thấp, mặc dù vậy, những xu hướng dân số hiện nay chỉ ra rằng trong tương lai các nhà hoạch định chính sách cần phải giảm các mức này xuống thấp hơn nữa. Mặt khác, tỷ lệ có việc làm cao trong dân số và tiếp cận với việc làm tương đối thuận lợi. Phần này sẽ nghiên cứu kỹ hơn về chất lượng của những việc làm đó. Nghiên cứu được thực hiện bằng cách phân tích một số khía cạnh có liên quan để đưa ra tổng quan về những thách thức và cơ hội của việc làm thỏa đáng trong thị trường lao động Việt Nam. Những khía cạnh này gồm việc làm có phải là việc làm phi chính thức hay dễ bị tổn thương không, có đảm bảo thu nhập đầy đủ không, thời gian làm việc có thỏa mãn không, có sử dụng hiệu quả các kỹ năng không, có khuyến khích người lao động nâng cao kỹ năng nghề nghiệp không, có đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động không, có đối thoại lành mạnh giữa các tổ chức đại diện cho người lao động và người sử dụng lao động không và đảm bảo không có lao động trẻ em.

1. VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC VÀ DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

Phi chính thức có hai khía cạnh: bản chất phi chính thức của việc làm (việc làm phi chính thức) và tình trạng phi chính thức của đơn vị kinh tế mà người lao động làm việc (khu vực phi chính thức). Có thể có việc làm phi chính thức (nghĩa là nằm trong nhóm việc làm phi chính thức) ở doanh nghiệp thuộc khu vực chính thức, đồng thời cũng có thể có việc làm chính thức (mặc dù khả năng này ít xảy ra) ở đơn vị kinh tế thuộc khu vực phi chính thức (nghĩa là nằm trong nhóm việc làm chính thức). Hình 50 trình bày khung khái niệm đo lường việc làm phi chính thức đã được Hội nghị quốc tế của các nhà thống kê lao động lần thứ 17 năm 2003 thông qua. Khung khái niệm này sẽ được điều chỉnh và hoàn thiện tại Hội nghị quốc tế của các nhà thống kê lao động tiếp theo, theo kế hoạch sẽ tổ chức vào năm 2023.

HÌNH 50. KHUNG KHÁI NIỆM^(a) VỀ VIỆC LÀM CHÍNH THỨC VÀ PHI CHÍNH THỨC⁷

Đơn vị sản xuất phân theo loại hình	Việc làm phân theo vị thế việc làm								
	Lao động tự làm		Chủ cơ sở		Lao động gia đình	Người làm công ăn lương		Xã viên hợp tác xã	
	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Chính thức
Doanh nghiệp khu vực chính thức					1	2			
Doanh nghiệp khu vực phi chính thức(b)	3		4		5	6	7	8	
Hộ gia đình(c)	9					10			

Lưu ý: Việc làm phi chính thức thuộc các ô từ 1 – 6 và 8 – 10. Việc làm trong khu vực phi chính thức thuộc các ô từ 3 – 8. Việc làm phi chính thức nằm ngoài khu vực phi chính thức thuộc các ô 1, 2, 9 và 10.

(a) Các ô màu xám đậm là việc làm mà theo định nghĩa không tồn tại dưới dạng đơn vị sản xuất trong câu hỏi. Các ô màu xám nhạt là việc làm chính thức. Các ô không bôi màu thể hiện các hình thức việc làm phi chính thức khác nhau.^(b) Được xác định trong Nghị quyết của Hội nghị quốc tế của các nhà thống kê lao động lần thứ 15 (không bao gồm các hộ gia đình sử dụng lao động giúp việc gia đình được trả lương).^(c) Hộ gia đình sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng cuối cùng và hộ gia đình sử dụng lao động giúp việc gia đình được trả lương.

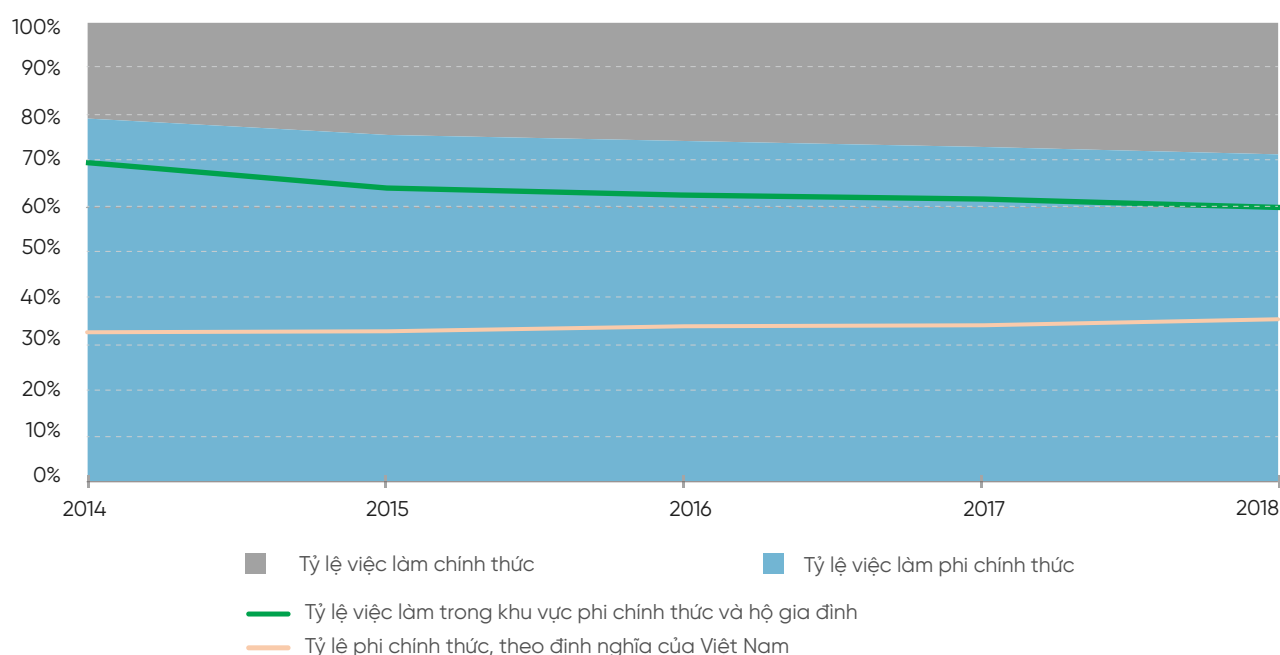
Nguồn: ILO, 2013.

⁷Định nghĩa của Việt Nam về việc làm phi chính thức không bao gồm đơn vị sản xuất hộ gia đình.

Theo định nghĩa, lao động trong nhóm việc làm phi chính thức dễ bị tổn thương hơn theo nhiều hình thức khác nhau so với lao động trong nhóm việc làm chính thức, chẳng hạn không được luật lao động và hệ thống an sinh xã hội bảo vệ. Tính dễ bị tổn thương này có tác động tiêu cực lên điều kiện sống và làm việc. Đồng thời cũng ảnh hưởng đến năng suất, tăng trưởng kinh tế và đói nghèo quốc gia vì việc làm phi chính thức thường có năng suất thấp hơn và thù lao không cao. Vì vậy thống kê về việc làm phi chính thức có vai trò rất quan trọng, cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách những thông tin cần thiết để cải thiện cách thức tiếp cận với thị trường lao động và điều kiện làm việc. Đồng thời cũng cung cấp những thông tin giá trị về những đặc điểm của những người nằm ngoài khu vực chính thức và việc làm chính thức.

Vì mục tiêu so sánh quốc tế, ILO đã xây dựng một định nghĩa hài hòa giữa việc làm phi chính thức và khu vực phi chính thức, dựa trên một số tiêu chí, gồm phạm vi bao trùm của an sinh xã hội, nghỉ ốm và phép hàng năm được trả lương, vị thế việc làm, địa điểm hoạt động kinh doanh và hệ thống kế toán. Định nghĩa việc làm phi chính thức sử dụng ở Việt Nam là việc làm không có bảo hiểm xã hội (đặc biệt là không có bảo hiểm xã hội bắt buộc) và không có hợp đồng lao động, ít nhất là hợp đồng ba tháng. Để phân tích tính phi chính thức, báo cáo này sử dụng các tiêu chí hoạt động đã được hài hòa của ILO để xác định bản chất phi chính thức của việc làm và khu vực phi chính thức.

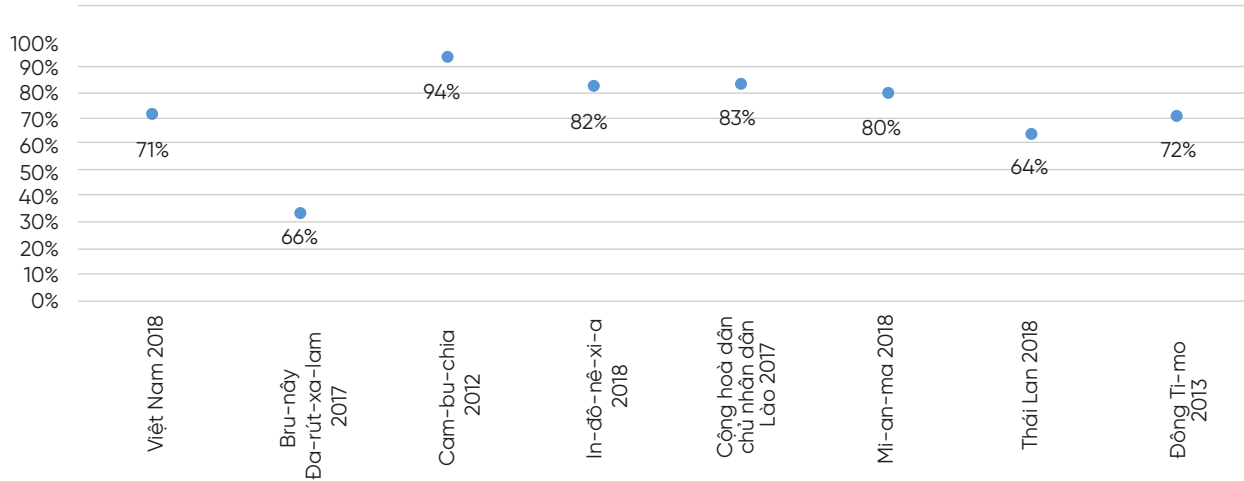
HÌNH 51. TỶ LỆ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC VÀ VIỆC LÀM TRONG KHU VỰC PHI CHÍNH THỨC HOẶC HỘ GIA ĐÌNH (CHỈ TIÊU SDG 8.3.1), VIỆT NAM, 2014–18 (%)



Lưu ý: Các tiêu chí hài hòa ILO sử dụng để xác định việc làm phi chính thức và khu vực phi chính thức.
 Nguồn: Điều tra LĐVL.

Tại Việt Nam năm 2018, việc làm phi chính thức chiếm 71% việc làm, việc làm nằm trong khu vực phi chính thức hoặc hộ gia đình chiếm 60% việc làm (Hình 51). Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2014 – 2018, tỷ lệ việc làm phi chính thức và việc làm nằm trong khu vực phi chính thức hoặc hộ gia đình đã giảm. Hình 52 so sánh tỷ lệ việc làm phi chính thức của Việt Nam với các nước ASEAN.

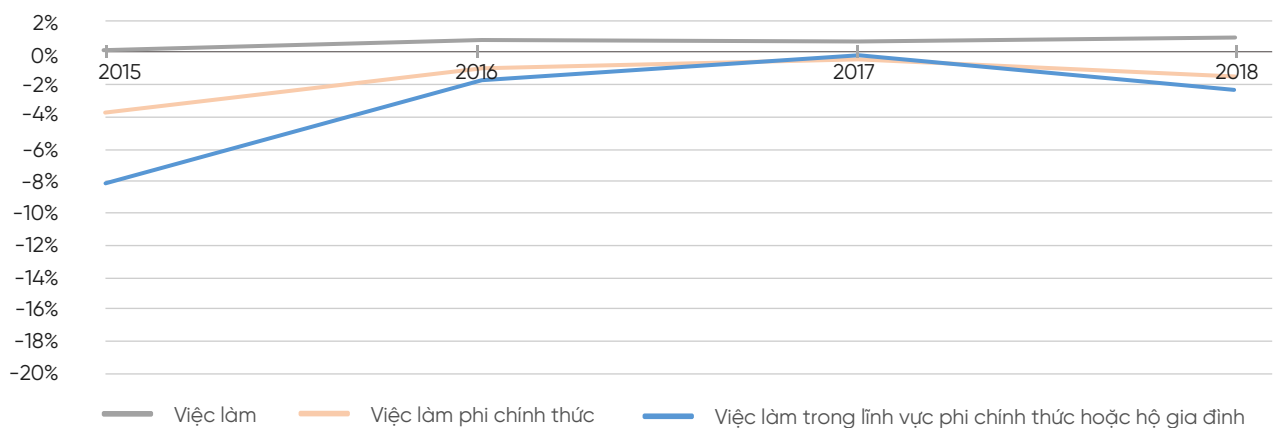
HÌNH 52. TỶ LỆ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC CỦA CÁC NƯỚC ASEAN, SỐ LIỆU CÓ SẴN CỦA NĂM GẦN NHẤT (THEO ĐỊNH NGHĨA HÀI HÒA CỦA ILO) (%)



Nguồn: ILOSTAT – Điều tra LĐVL hoặc các cuộc điều tra hộ gia đình khác.

Tuy nhiên, cũng không nên lạc quan về tỷ lệ này. Tỷ lệ việc làm phi chính thức ở hầu hết các nước ASEAN đều cao hơn tỷ lệ trung bình của thế giới, 61,2%.⁸ Ở Việt Nam, người lao động ở khu vực việc làm phi chính thức chiếm đa số trong những người có việc làm trong toàn quốc. Lao động phi chính thức có đặc thù là không được luật lao động bảo vệ và nằm ngoài hệ thống an sinh xã hội hiện tại của quốc gia. Tỷ lệ việc làm phi chính thức khá cao kết hợp với các tỷ lệ thiếu việc làm thấp như đã thảo luận ở phần trước cho thấy một thực tế rằng thị trường lao động Việt Nam không cần thêm việc làm nhưng cần thêm việc làm tốt hơn (Hình 53).

HÌNH 53. TĂNG TRƯỞNG VIỆC LÀM, VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC VÀ VIỆC LÀM KHU VỰC PHI CHÍNH THỨC HÀNG NĂM CỦA VIỆT NAM, 2015–2018 (%)

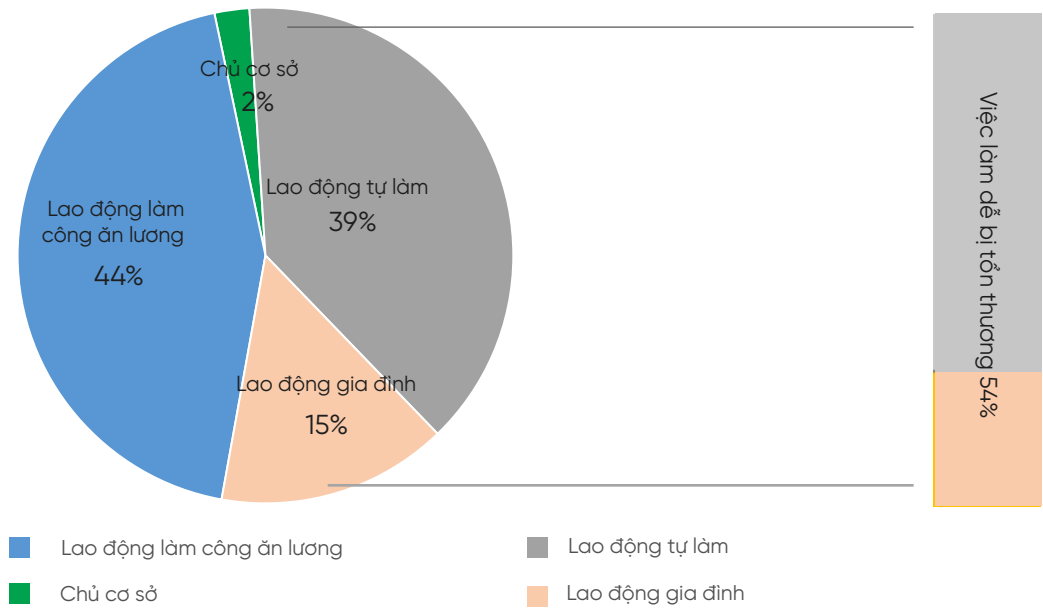


Lưu ý: Các tiêu chí hài hòa ILO sử dụng để xác định việc làm phi chính thức và khu vực phi chính thức.
 Nguồn: Điều tra LĐVL.

⁸ ILO, 2019b.

Tính phi chính thức có quan hệ chặt chẽ với vị thế việc làm của người lao động, quyết định điều kiện làm việc của họ. Theo định nghĩa, lao động gia đình được xác định là việc làm phi chính thức, lao động tự làm không sản xuất ra sản phẩm để bán cũng là việc làm phi chính thức. Theo thông tin đã đưa ra trong Phần III.4, lao động gia đình và lao động tự làm là việc làm dễ bị tổn thương, tỷ trọng của nhóm việc làm này trong việc làm chung của Việt Nam đã giảm trong hơn 2 thập kỷ qua do sự phát triển của công nghiệp hóa và gia tăng tiền lương và việc làm được trả lương. Tuy nhiên, năm 2018 vẫn còn hơn một nửa người lao động có việc làm ở Việt Nam (54%) nằm trong nhóm việc làm dễ bị tổn thương (Hình 54).

HÌNH 54. CƠ CẤU VIỆC LÀM THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM CỦA VIỆT NAM, 2018 (%)

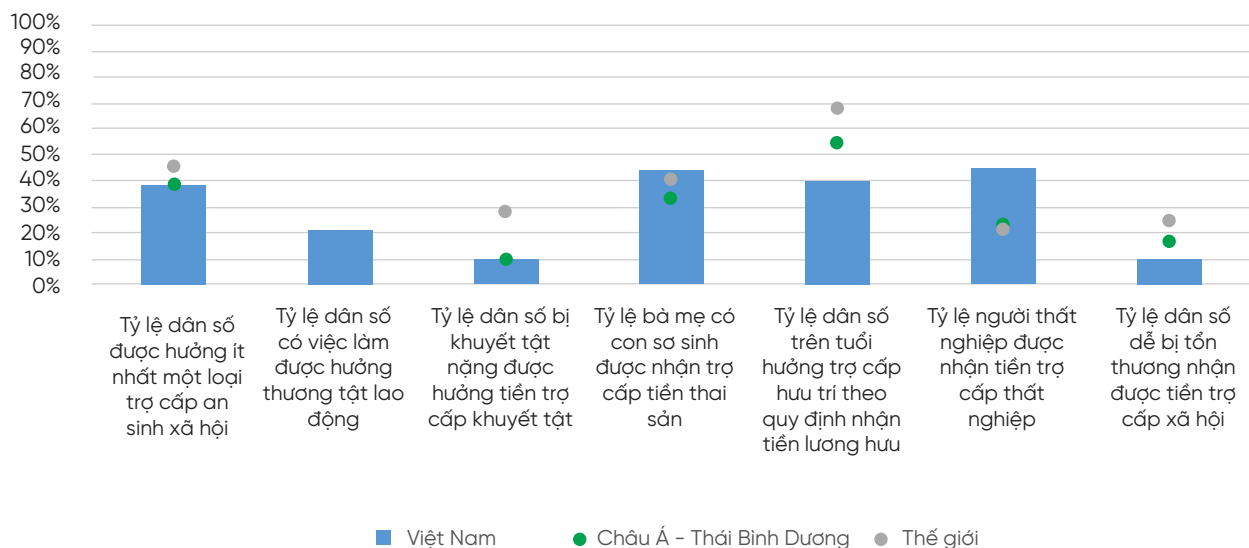


Lưu ý: Theo ICSE-93. Mục 4 ICSE-93. Xã viên hợp tác xã không được thể hiện trong biểu đồ này vì chỉ chiếm dưới 0,2% việc làm.
Nguồn: Điều tra LĐVL.

2. DIỆN BAO PHỦ AN SINH XÃ HỘI

An sinh xã hội là nhân quyền, đảm bảo tiếp cận với chăm sóc y tế và đảm bảo thu nhập cho mọi người, giúp người dân được bảo vệ trước những biến cố trong suốt cuộc đời. Ở Việt nam, năm 2018 có 23% người lao động có việc làm được hưởng ít nhất một hình thức phúc lợi an sinh xã hội. Số liệu cập nhật nhất của khu vực châu Á – Thái Bình Dương và của thế giới (năm 2016) cho thấy diện bao phủ an sinh xã hội của khu vực là 39% và toàn cầu là 45%. Hình 55 cung cấp thông tin về diện bao phủ an sinh xã hội theo loại hình cụ thể. Lĩnh vực yếu nhất là trợ cấp xã hội bằng tiền mặt cho nhóm dân số bị tổn thương (10%) và người khuyết tật, trong đó dưới 10% nhóm dân số bị tổn thương nhận được tiền trợ cấp khuyết tật năm 2016.

HÌNH 55. DIỆN BAO PHỦ AN SINH XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM, KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI (CHỈ TIÊU SDG 1.3.1), 2016 (%)



Nguồn: Bộ chỉ số về an sinh xã hội của ILO (SSI), ILO ước tính dựa trên số liệu quốc gia.

Những chính sách cải cách gần đây đã ưu tiên cải thiện mở rộng diện hưởng an sinh xã hội cho người cao tuổi Việt Nam. Tuy nhiên, trẻ em và dân số trong độ tuổi lao động (nhiều người trong số họ ở độ tuổi sinh sản) có ít khả năng nhất trong các nhóm tuổi được tiếp cận với hệ thống an sinh xã hội hiện nay.

Lao động ở khu vực phi chính thức là nhóm đặc biệt thiệt thòi về tiếp cận với trợ cấp an sinh xã hội. Họ gặp phải những rào cản lớn, hạn chế tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội. Họ có thu nhập thấp và trình độ học vấn thấp hơn, là những lao động tự làm và lao động làm việc trong khu vực việc làm không đạt chuẩn, gồm việc làm tạm thời và bán thời gian. Họ thường có số giờ làm việc không bình thường (hoặc rất ngắn hoặc quá dài), theo đó họ dễ gặp phải nguy cơ về an toàn và sức khỏe liên quan đến việc làm. Tất cả những nhân tố này đặt ra những thách thức cho người lao động khu vực phi chính thức tham gia vào hệ thống an sinh xã hội, mà ở đó sự tham gia không chỉ phụ thuộc vào sự đăng ký mà còn phụ thuộc vào việc đóng góp thường xuyên và đáp ứng đủ thời gian đóng góp tối thiểu.

Nghiên cứu trước đây đã chỉ ra tầm quan trọng của việc hiểu được bản chất của tính phi chính thức và thiếu đảm bảo ở Việt Nam, vì cần phải có những giải pháp khác nhau cho những người lao động khác nhau tùy theo hoàn cảnh cụ thể. Nếu các nhà hoạch định chính sách không phân tách nhóm người không được bảo hiểm với nhóm người có bảo hiểm - cụ thể, nếu họ gộp chung những thách thức của người có thu nhập không phải là tiền lương, không có bảo hiểm với những thách thức mà người có thu nhập là tiền lương gặp phải và đề xuất giải pháp chung thì giải pháp đó sẽ không hiệu quả cho nhiều người thuộc nhóm không có bảo hiểm.

3. NHỮNG THÁCH THỨC DẠI DẰNG CỦA VIỆC THU NHẬP THẤP

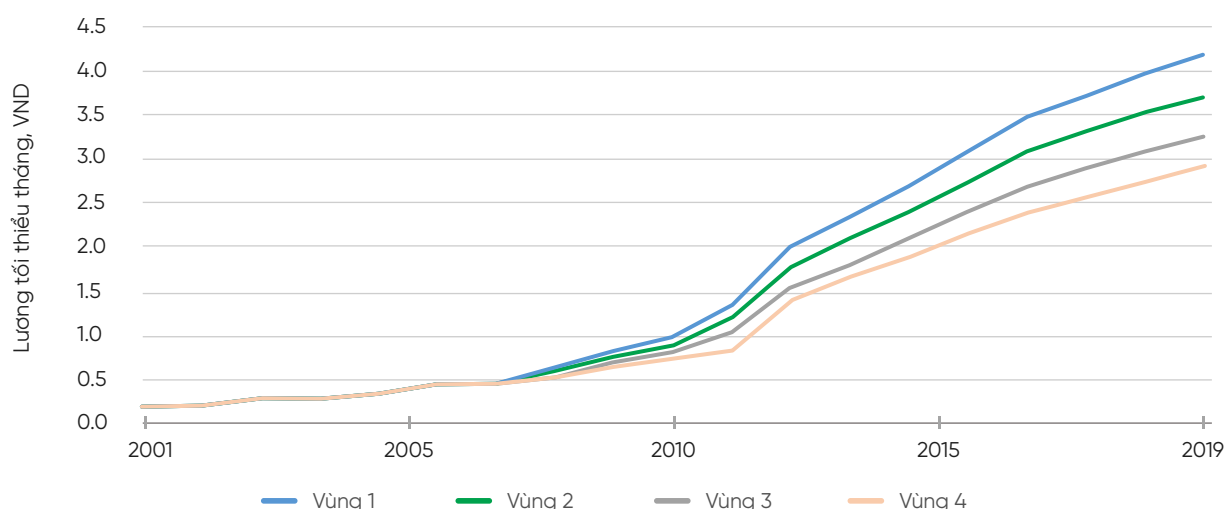
Thu nhập mà người lao động nhận được từ việc làm là một khía cạnh quan trọng của chất lượng việc làm. Trong thực tế, thu nhập là một yếu tố chính của điều kiện làm việc. Việc làm thỏa đáng là việc làm cho thu nhập đầy đủ, giúp người lao động đảm bảo cuộc sống bền vững cho bản thân và gia đình. Thông tin về thu nhập mà người làm công ăn lương và lao động tự làm nhận được từ việc trao đổi sức lao động là yếu tố quan trọng để đưa ra chỉ báo về sức mua tương đương và mức sống của họ.

Đặc biệt thu nhập theo giờ truyền tải một thông tin giá trị về sự tương xứng của thu nhập liên quan đến việc làm vì số liệu theo giờ loại bỏ tác động của số giờ làm việc. Tuy nhiên, hiện chưa có số liệu thống kê về thu nhập theo giờ ở Việt Nam; vì vậy cần phải tìm hiểu xem người lao động có phải chịu thu nhập theo giờ thấp và giờ làm việc dài và phân tích số liệu về thời gian làm việc (xem phần sau). Trong phần này, tập trung nghiên cứu thu nhập hàng tháng của người lao động có việc làm.

Trong bối cảnh bùng nổ kinh tế ở Việt Nam trong 3 thập kỷ qua, cũng cần phải xem xét mức độ mà người lao động được hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế. Như trong phần III.4 đã nêu về việc giảm mạnh tỷ lệ lao động nghèo, dường như là tăng trưởng kinh tế ở một mức độ nhất định đã góp phần giảm nghèo. Tuy nhiên, giảm lao động nghèo không có nghĩa là thu nhập tốt hơn vì còn có vai trò của các yếu tố khác như thành phần hộ, các nguồn thu nhập ngoài việc làm.

Chính phủ đã thể hiện cam kết mạnh mẽ đảm bảo rằng tiền lương đảm bảo đủ chi phí sinh hoạt; mức lương tối thiểu đã tăng liên tục từ năm 2001 đến nay (hình 56).

HÌNH 56. MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU THEO VÙNG,⁹ CỦA VIỆT NAM, 2001–2019
(đơn vị tính: Triệu đồng)



Nguồn: Các Nghị định về mức lương tối thiểu vùng ban hành hàng năm bởi Chính phủ

Theo số liệu Điều tra LĐVL, thu nhập bình quân hàng tháng của người làm công ăn lương năm 2018 khoảng 5.776.000 đồng, bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu của vùng 1 và 2,1 lần mức lương tối thiểu vùng 4. Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động tự làm khoảng 5.213.000 đồng, bằng 1,3 lần mức lương tối thiểu của vùng 1 và 1,9 lần mức lương tối thiểu vùng 4.

⁹Việt Nam có 4 mức lương tối thiểu cho 4 vùng dựa trên mức độ phát triển và mức sống.

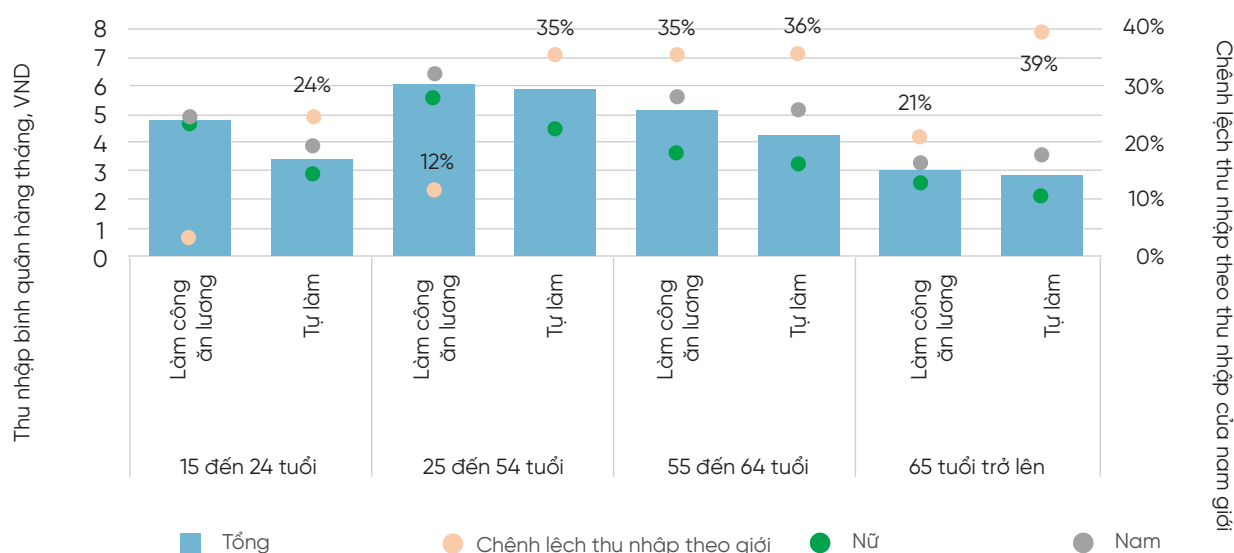
Hình 57, 58 và 59 đưa ra những nội hàm thú vị về các mô hình thu nhập của thị trường lao động Việt Nam, mang lại những quan sát giá trị. Điểm đáng chú ý đầu tiên là chênh lệch thu nhập chung theo giới (là chênh lệch thu nhập theo giới được tính toán dựa trên thu nhập hàng tháng, và do đó chưa chính xác do khác biệt về thời gian làm việc) dương một cách hệ thống, nghĩa là phụ nữ thu nhập bình quân ít hơn nam giới ở mọi nhóm tuổi, trong mọi ngành kinh tế và trong số người làm công ăn lương và lao động tự làm. Tuy nhiên, chênh lệch thu nhập theo giới âm đối với một số nghề nghiệp nhất định, chẳng hạn như các chủ cơ sở tự làm, các nhà chuyên môn tự làm và nhân viên hỗ trợ hành chính tự làm, nhưng vấn đề về độ tin cậy cũng ảnh hưởng đến chất lượng của số liệu điều tra các nhóm dân số nhỏ như vậy.

Thứ hai, chênh lệch thu nhập theo giới giữa những người làm công ăn lương nhỏ hơn những người lao động tự làm và điều này cũng đúng đối với lao động ở mọi lứa tuổi, mọi ngành kinh tế và hầu hết các nghề. Hơn nữa, chênh lệch thu nhập theo giới hẹp hơn giữa người lao động trẻ so với những người lao động ở các nhóm tuổi khác.

Thứ ba, mặc dù người làm công ăn lương có thu nhập bình quân cao hơn lao động tự làm, nhưng giữa các nghề, và giữa các ngành kinh tế lại có sự khác nhau đáng kể. Cũng cần lưu ý rằng nhóm lao động tự làm là nhóm hỗn hợp, gồm cả chủ cơ sở, lao động tự sản tự tiêu, xã viên hợp tác xã và lao động gia đình. Lao động tự làm có thu nhập trung bình thấp hơn lao động làm công ăn lương ở những nghề và ngành kinh tế có nhiều người tự làm, và việc làm dễ bị tổn thương. Ngược lại, nhóm này có thu nhập trung bình cao hơn ở những nghề hiếm và chủ cơ sở, chẳng hạn như các nhà quản lý. Vì vậy, kết quả chung là thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương cao hơn lao động tự làm ở mức tổng thể nhưng so sánh giữa nhiều nhóm nhỏ thì lao động tự làm có thu nhập bình quân cao hơn lao động làm công ăn lương.

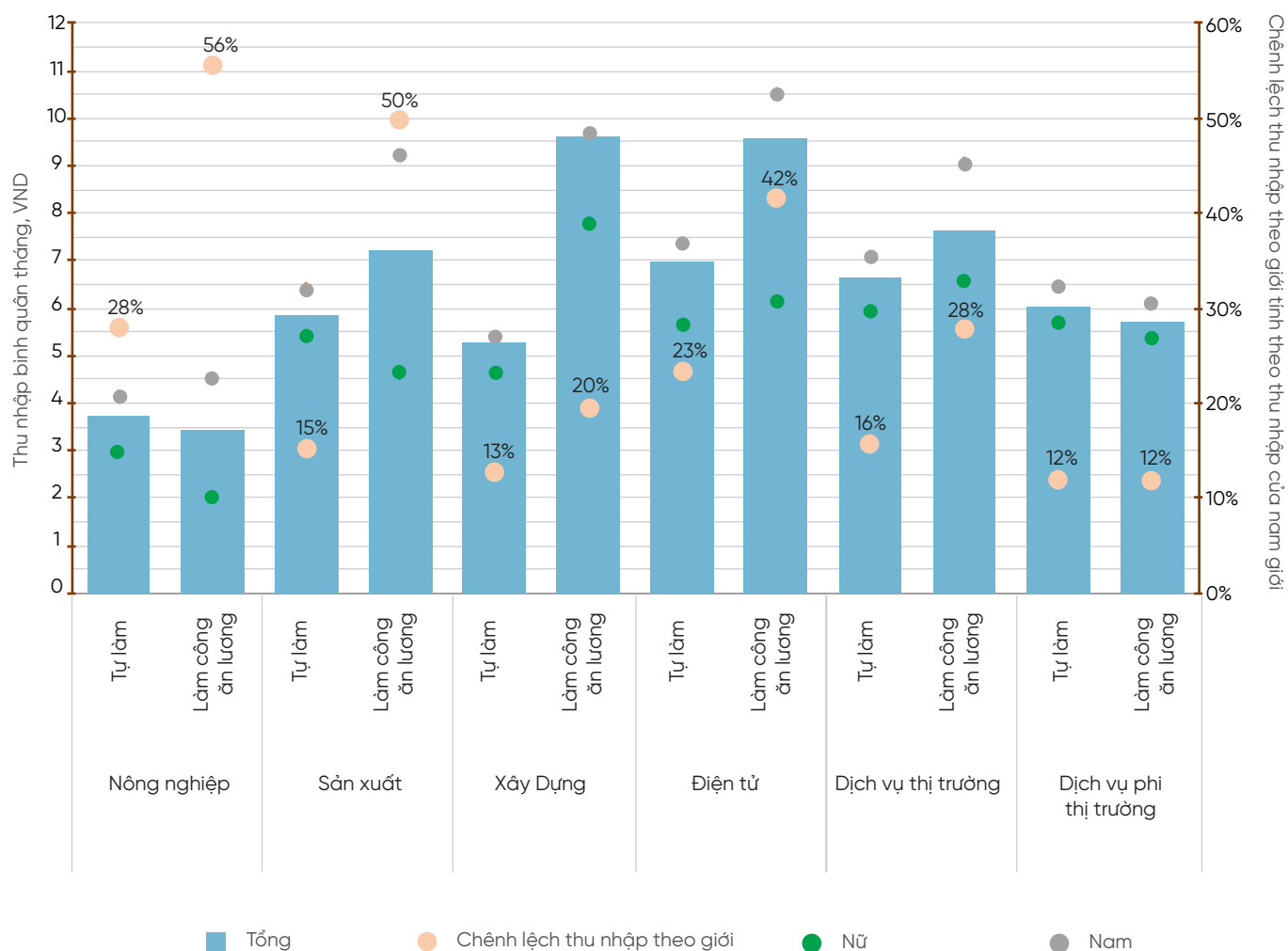
Thứ tư, đúng như dự đoán, thu nhập hàng tháng của người lao động tăng theo trình độ kỹ năng. Các nhà quản lý làm công ăn lương có thu nhập bình quân cao hơn 2,3 lần so với người lao động làm công ăn lương làm công việc giản đơn, các nhà quản lý trong lĩnh vực tự làm thu nhập bình quân cao hơn 7 lần so với người lao động tự làm ở các nghề giản đơn.

HÌNH 57. THU NHẬP BÌNH QUÂN HÀNG THÁNG CỦA NGƯỜI LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG VÀ LAO ĐỘNG TỰ LÀM PHÂN THEO GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI VÀ CHÊNH LỆCH THU NHẬP THEO GIỚI (%), VIỆT NAM, 2018



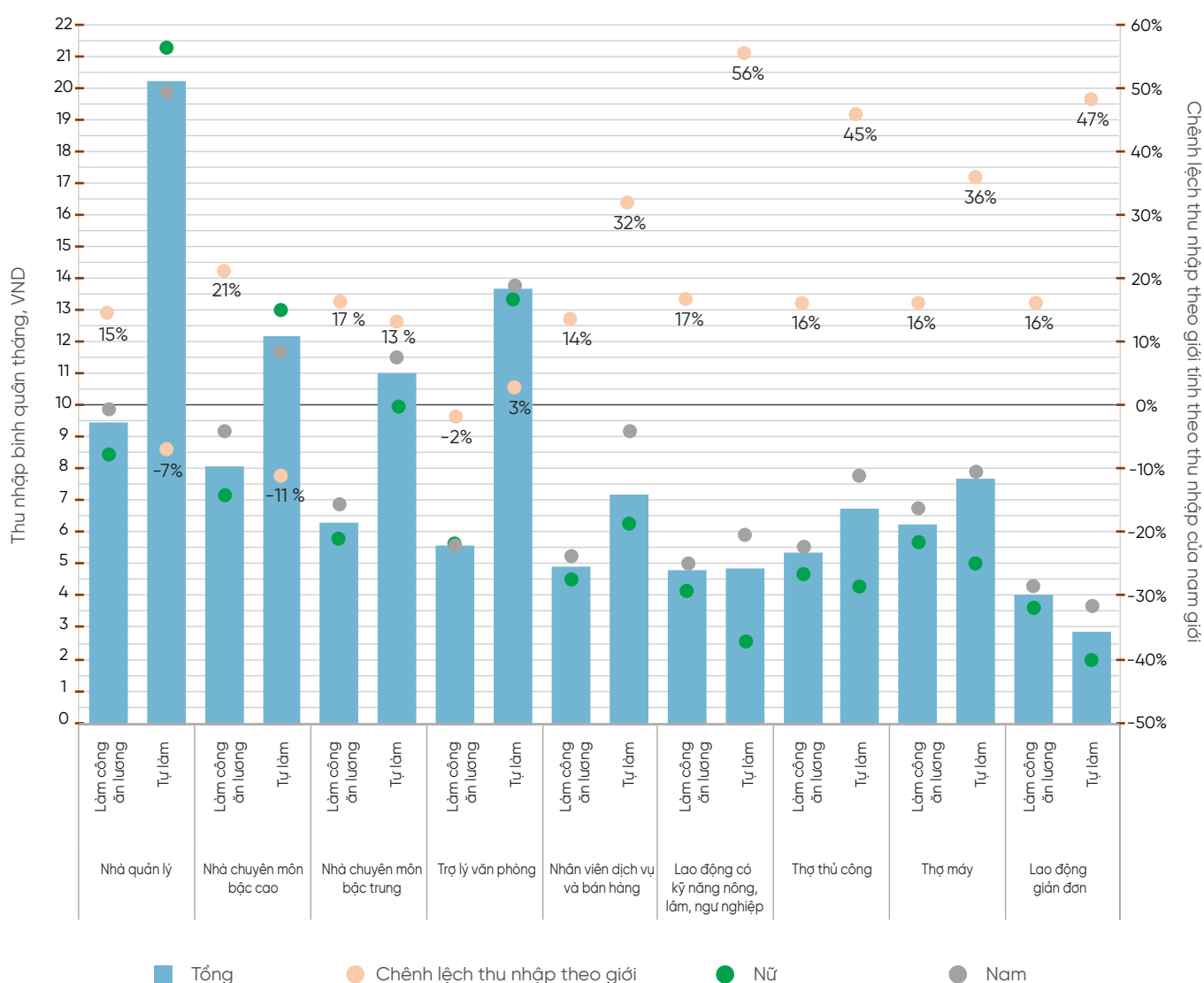
Nguồn: Điều tra LĐVL.

HÌNH 58. THU NHẬP BÌNH QUÂN HÀNG THÁNG CỦA NGƯỜI LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG VÀ LAO ĐỘNG TỰ LÀM PHÂN THEO GIỚI TÍNH, NGÀNH KINH TẾ VÀ CHÊNH LỆCH THU NHẬP THEO GIỚI (%), VIỆT NAM, 2018
(Đơn vị tính: triệu đồng)



Nguồn: Điều tra LĐVL.

HÌNH 59. THU NHẬP BÌNH QUÂN HÀNG THÁNG CỦA NGƯỜI LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG VÀ LAO ĐỘNG TỰ LÀM PHÂN THEO GIỚI TÍNH, NGHỀ NGHIỆP VÀ CHÊNH LỆCH THU NHẬP THEO GIỚI (%), VIỆT NAM, 2018
(Đơn vị tính: triệu đồng)



Lưu ý: Theo ISCO-08.
Nguồn: Điều tra LĐVL.

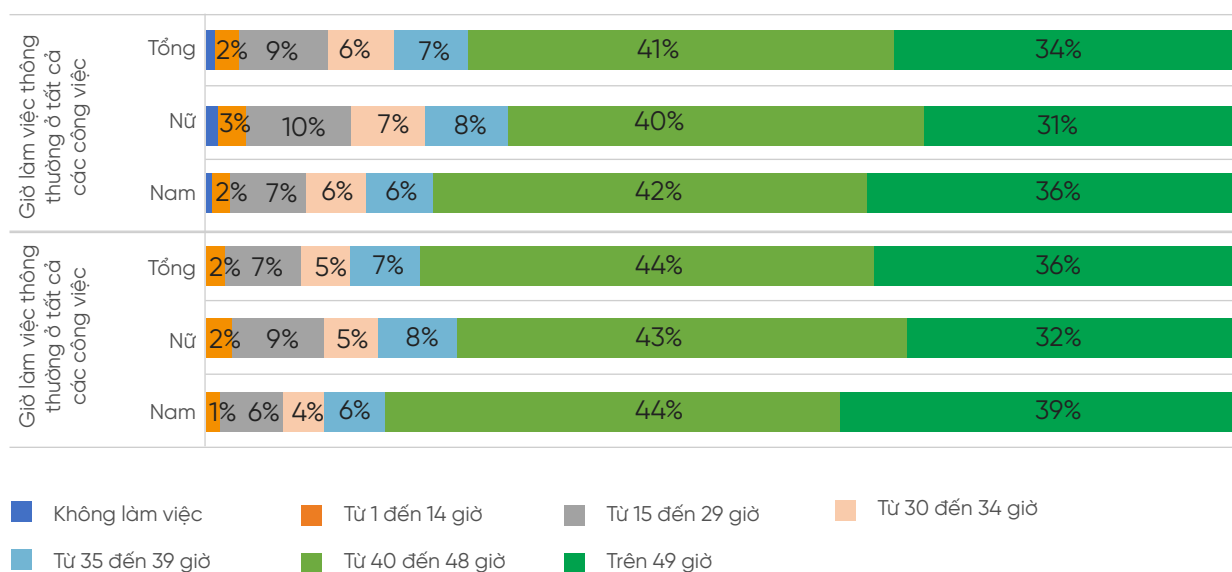
4. THÁCH THỨC HAI MẶT CỦA THỜI GIẠN LÀM VIỆC: THIẾU VÀ VƯỢT QUÁ GIỜ LÀM VIỆC

Thời gian làm việc hợp lý là một phần quan trọng của việc làm thỏa đáng. Là một yếu tố quan trọng về điều kiện làm việc và có ảnh hưởng lớn đến thu nhập, sự sung túc, điều kiện sống cũng như cân bằng giữa cuộc sống và công việc của người lao động. Thời gian làm việc và thu nhập là hai khía cạnh cốt lõi của chất lượng việc làm và tương tác chặt chẽ với nhau. Mức độ tương xứng của thu nhập theo giờ sẽ quyết định rất lớn đến mức độ hợp lý của thời gian làm việc (hay đúng hơn, thu nhập theo giờ thiếu sẽ dẫn đến thời gian làm việc không đủ, buộc người lao động phải làm nhiều giờ hơn để đạt được mức thu nhập hợp lý).

Thách thức về thời gian làm việc có tính hai mặt. Một mặt, thời gian làm việc cần hợp lý, cho phép người lao động sống một cuộc sống trọn vẹn ngoài công việc, giữ sức khỏe và sự an toàn, đảm bảo thời gian nghỉ ngơi và tái tạo sức lao động. Mặt khác, cũng không nên thiếu, vì vậy người lao động có thể đạt được mức thù lao hàng tháng thích hợp thông qua việc tiếp cận với số giờ làm việc tối thiểu mong muốn, tránh việc làm bán thời gian không tự nguyện và thiếu việc làm liên quan đến thời gian.

Theo quan sát trong các phần trước của báo cáo, tình trạng thiếu việc làm liên quan đến thời gian không phải là một điểm đáng lo ngại trong thị trường lao động Việt Nam. Do đó, liên quan đến thời gian làm việc, những khó khăn lớn nhất đối với người lao động ở Việt Nam là thời gian làm việc quá nhiều thay vì không đủ thời gian làm việc. Cụ thể, năm 2018 trên 1/3 người lao động Việt Nam làm việc quá giờ, hơn 48 giờ mỗi tuần. Tỷ lệ người lao động làm việc vượt giờ là 34%, theo số giờ làm việc thực tế ở tất cả các công việc, hoặc 36% theo số giờ làm việc thông thường ở tất cả các công việc (hình 60). Tỷ lệ lao động làm việc bán thời gian (thường được xác định là dưới 30 giờ mỗi tuần) khá thấp, theo số giờ làm việc thực tế và giờ làm việc thông thường (lần lượt là 11% và 9%). Tỷ lệ phụ nữ làm việc làm việc dưới 39 giờ mỗi tuần cao hơn nam giới. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng những số liệu này chỉ đề cập đến số giờ làm việc ở nơi làm việc và không tính đến số giờ làm các hình thức công việc khác, chẳng hạn như làm việc nhà và chăm sóc gia đình không được trả lương.

HÌNH 60. CƠ CẤU VIỆC LÀM THEO GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ HÀNG TUẦN VÀ GIỜ LÀM VIỆC THÔNG THƯỜNG CỦA MỌI CÔNG VIỆC VÀ THEO GIỚI TÍNH CỦA VIỆT NAM, 2018 (%)



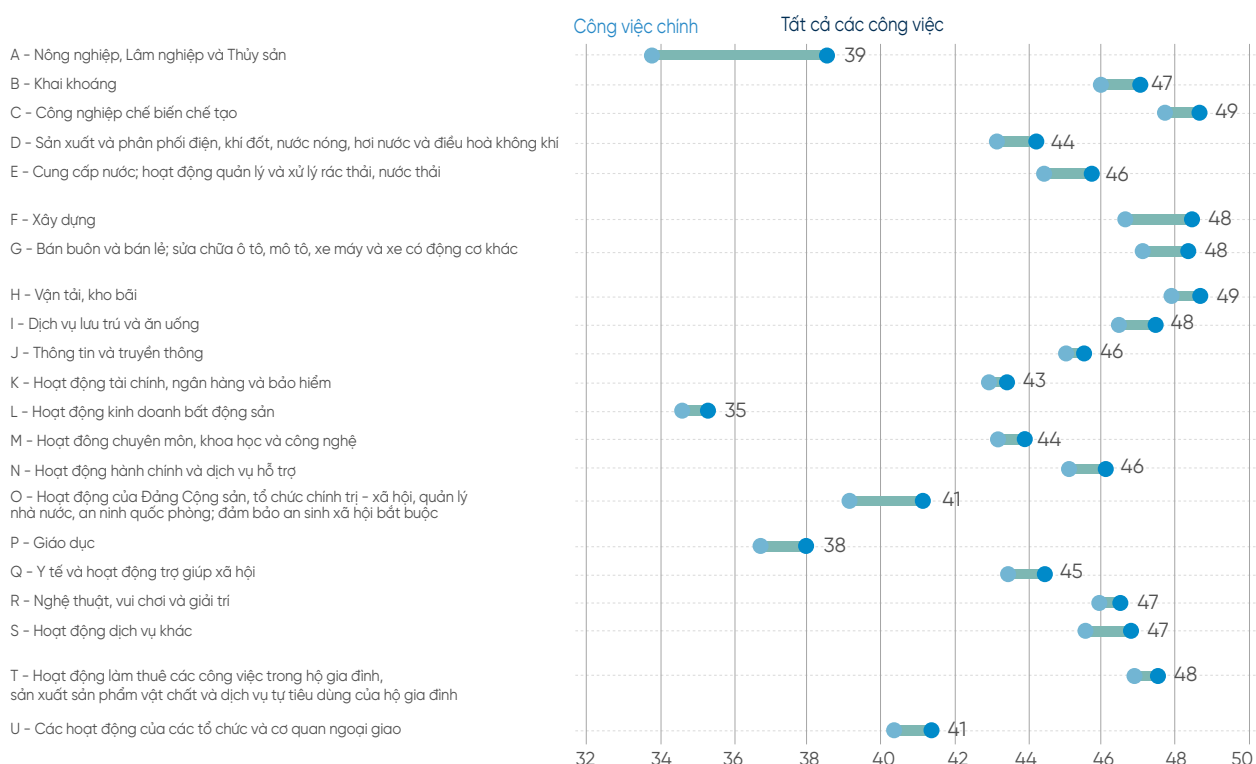
Nguồn: Điều tra LĐVL.

Số giờ trung bình thường làm việc trong một tuần thông thường của người lao động ở Việt Nam cho tất cả việc làm là 45,2. Phụ nữ có việc làm thường làm việc trung bình 44 giờ/tuần cho tất cả việc làm, trong khi nam giới là 46,2 giờ/tuần. Con số này không bao gồm số giờ làm các công việc không được trả lương.

Hình 61, 62 và 63 mô tả một hình thái rất đáng chú ý: người lao động Việt Nam thường cố gắng sắp xếp để có thể đảm nhận nhiều công việc cùng một lúc. Người lao động thường làm nhiều việc một lúc để khắc phục tình trạng thời gian làm việc không đủ trong công việc chính (hay đúng hơn là không đủ thu nhập bằng thời gian làm việc đó). Chênh lệch giữa số giờ làm việc trung bình cho công việc chính và cho tất cả các công việc lớn nhất ở ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, điều này ngụ ý rằng lao động nông nghiệp phải làm nhiều công việc nhất. Tuy nhiên, họ không phải là những người có thời gian làm việc dài nhất, số giờ làm việc trung bình mỗi tuần cho tất cả các công việc của lao động ngành xây dựng lớn nhất (50,9), tiếp theo là lao động ngành công nghiệp chế biến chế tạo (50,2) và những người làm trong ngành vận tải, kho bãi (49,9). Lĩnh vực bất động sản là ngành kinh tế mà người lao động có thời gian làm việc trung bình ngắn nhất và tỷ lệ thiếu việc làm liên quan đến thời gian cao nhất (35,9 giờ làm việc hàng tuần thông thường cho tất cả các công việc).

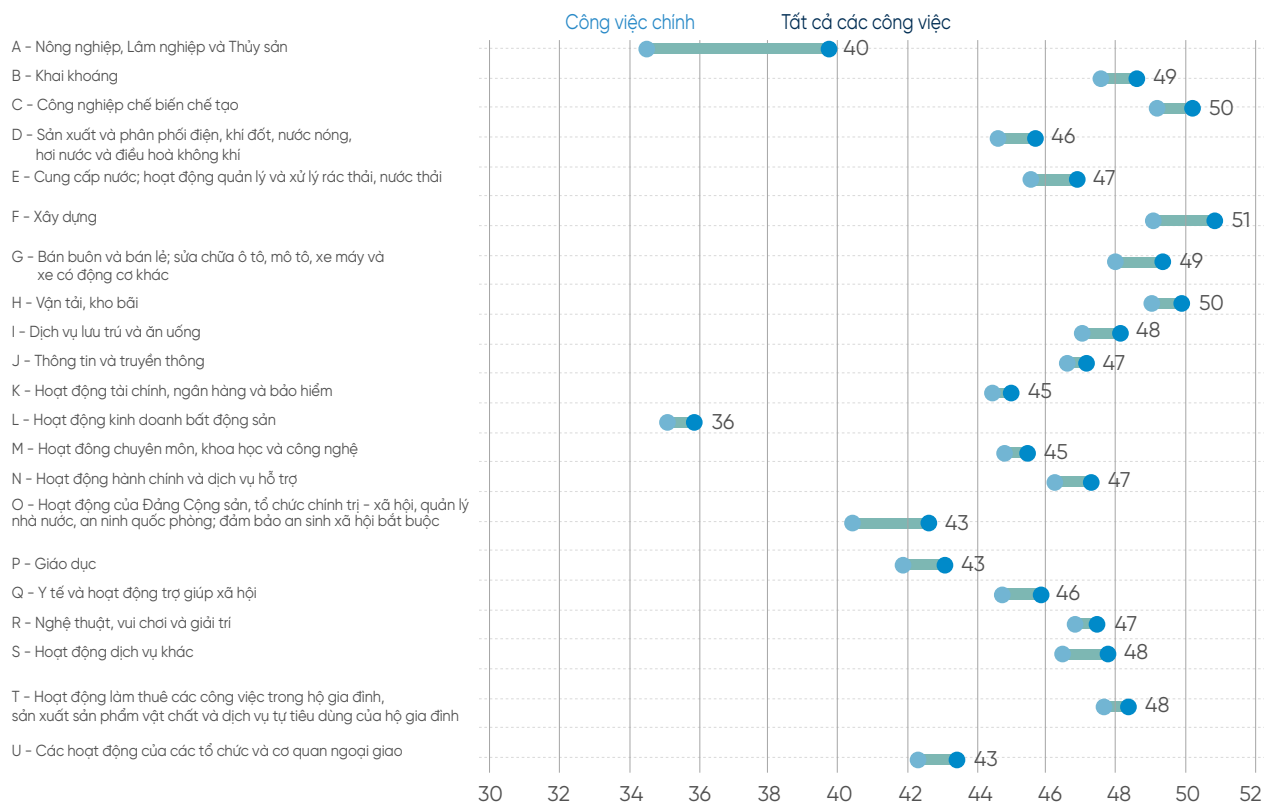
Hơn nữa, chênh lệch giữa số giờ làm công việc chính và tất cả các công việc của phụ nữ lớn hơn so với nam giới trong hầu hết các ngành kinh tế, cho thấy phụ nữ phải thường xuyên làm nhiều việc hơn.

HÌNH 61. SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN HÀNG TUẦN THỰC TẾ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH VÀ TẤT CẢ CÔNG VIỆC PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM, 2018



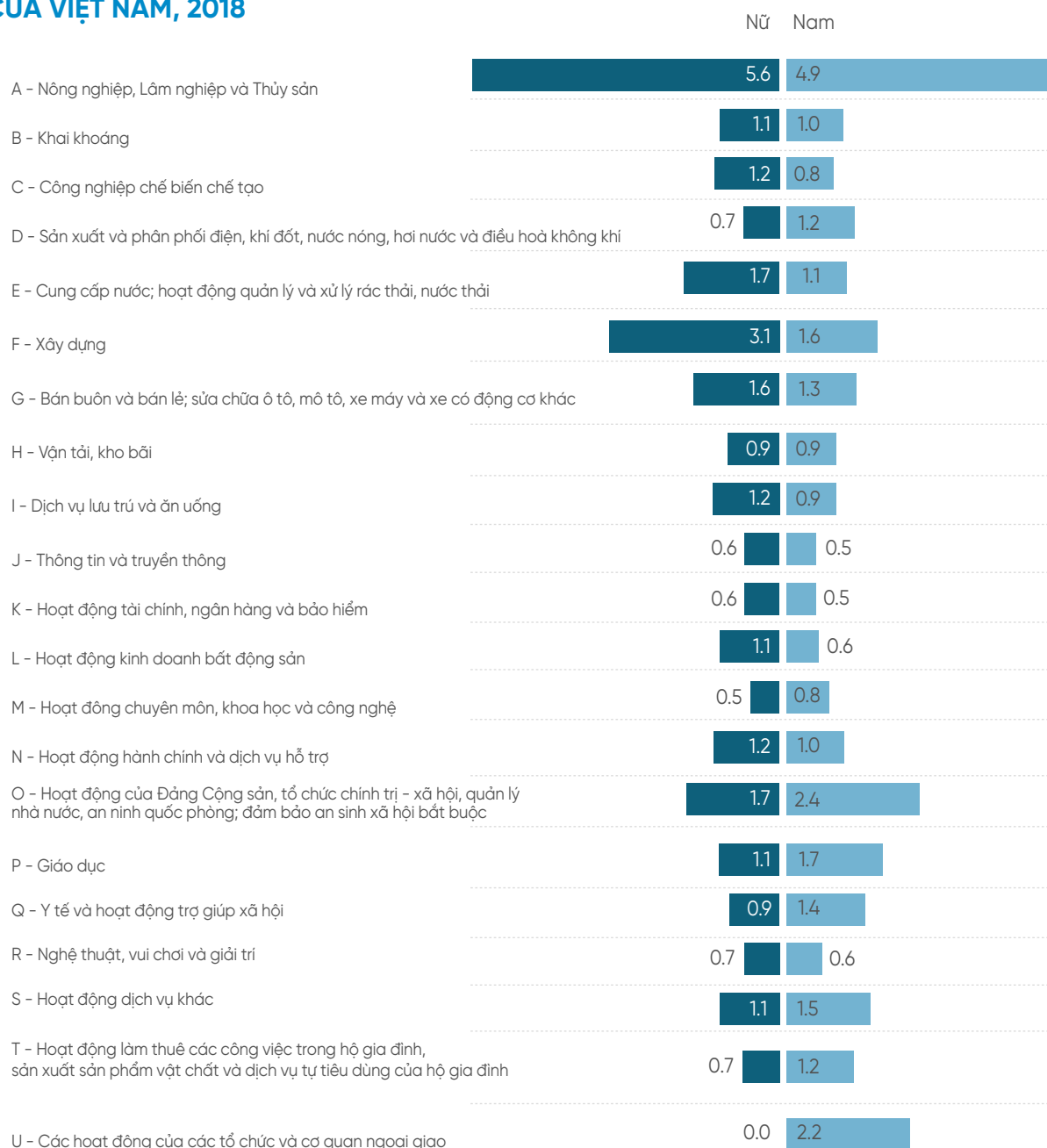
Lưu ý: Theo Bảng phân ngành kinh tế chuẩn quốc tế ISIC Rev. 4. Xây dựng trên Datawrapper.
Nguồn: Điều tra LĐVL.

HÌNH 62. SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN HÀNG TUẦN THƯỜNG LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH VÀ TẤT CẢ CÔNG VIỆC, PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM, 2018



Lưu ý: Theo Bảng phân ngành kinh tế chuẩn quốc tế ISIC Rev. 4. Xây dựng trên Datawrapper.
 Nguồn: Điều tra LĐVL.

HÌNH 63. CHÊNH LỆCH GIỮA SỐ GIỜ LÀM VIỆC HÀNG TUẦN THƯỜNG LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH SO VỚI TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC, PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ NGÀNH KINH TẾ, CỦA VIỆT NAM, 2018

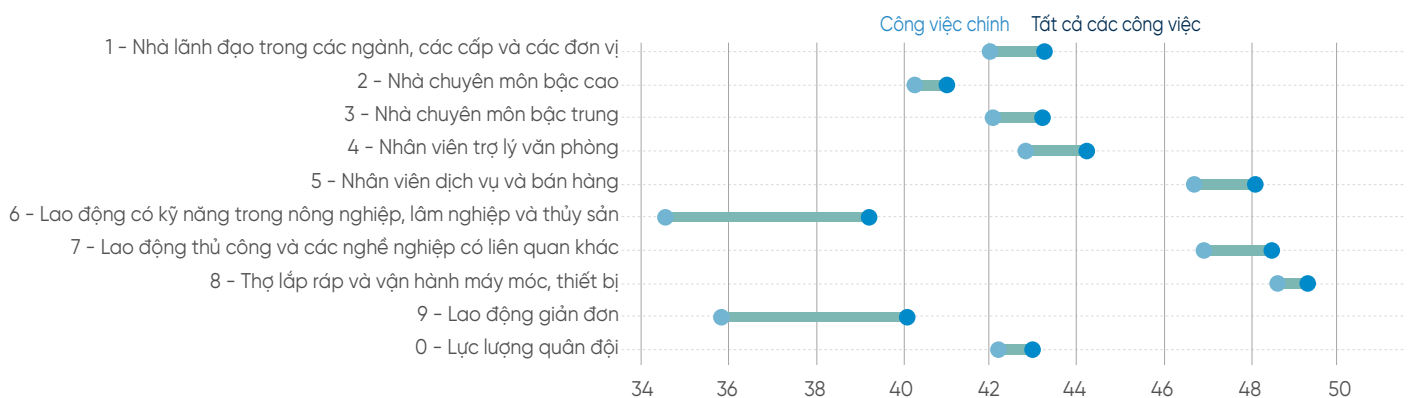


Lưu ý: Theo Bảng phân ngành kinh tế chuẩn quốc tế ISIC Rev. 4. Xây dựng trên Datawrapper.
 Nguồn: Điều tra LĐVL.

Quan sát kỹ các mô hình thời gian làm việc theo nghề nghiệp được trình bày trong hình 64 và 65, ta thấy rõ ràng là lao động tay nghề cao ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có bình quân giờ làm việc ngắn nhất (40,6 giờ hàng tuần thông thường làm tất cả các công việc), tiếp theo là lao động giản đơn (41.4), đây cũng là các nghề có tỷ lệ thiếu việc làm liên quan đến thời gian cao nhất và tỷ trọng lao động phi chính thức cao trong thị trường lao động. Trong hai ngành nghề này, chênh lệch giữa số giờ làm công việc chính và làm tất cả các công việc lớn hơn đáng kể so với các ngành nghề khác, cho thấy khả năng những người lao động này phải làm nhiều công việc để bù đắp cho thu nhập không đủ từ công việc chính.

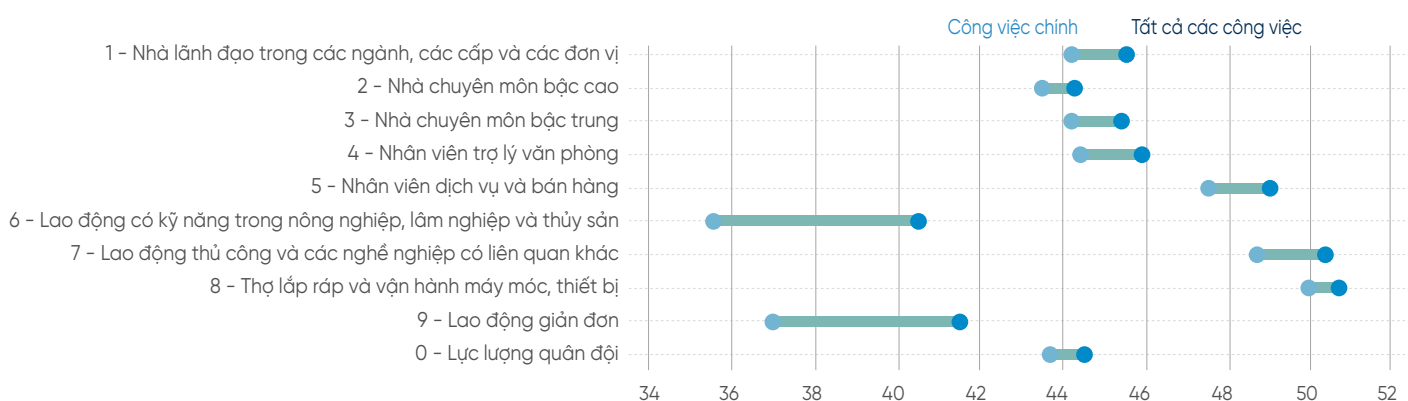
Vấn đề làm việc quá thời gian quy định cũng rất đáng lưu ý mà các nhà hoạch định chiến lược và xây dựng chính sách cần phải giải quyết. Trên thực tế, nhiều nhóm lao động thường làm trung bình quá nhiều giờ mỗi tuần cho tất cả các công việc (hơn 48 giờ/tuần), bao gồm lao động trong ngành khai khoáng, công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng, bán buôn và bán lẻ và sửa chữa phương tiện có động cơ, vận tải kho bãi, lưu trú và dịch vụ ăn uống, và các nghề gồm nhân viên dịch vụ và bán hàng, lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác, thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị.

HÌNH 64. SỐ GIỜ BÌNH QUÂN HÀNG TUẦN THỰC TẾ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH VÀ TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC PHÂN THEO NGHỀ NGHIỆP CỦA VIỆT NAM, 2018



Lưu ý: Theo ISCO-08. Xây dựng trên Datawrapper.
Nguồn: Điều tra LĐVL.

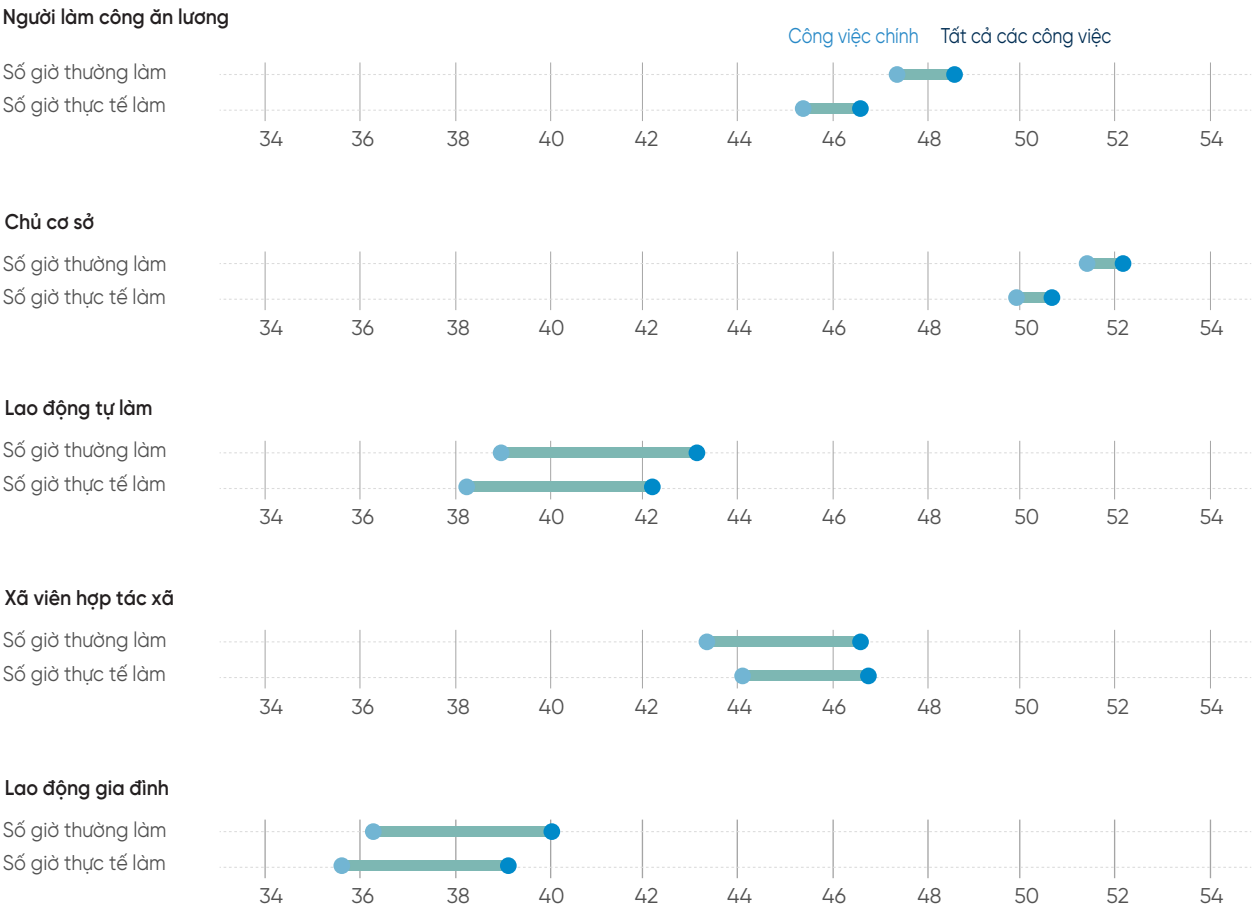
HÌNH 65. SỐ GIỜ BÌNH QUÂN HÀNG TUẦN THƯỜNG LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH VÀ TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC PHÂN THEO NGHỀ NGHIỆP CỦA VIỆT NAM, 2018



Lưu ý: Theo ISCO-08. Xây dựng trên Datawrapper.
Nguồn: Điều tra LĐVL.

Hình 66 mô tả ảnh hưởng của việc làm được trả lương và việc làm dễ bị tổn thương lên thời gian làm việc. Sự chênh lệch giữa số giờ làm công việc chính so với tất cả các công việc của lao động tự làm và lao động gia đình lớn hơn nhiều so với lao động làm công ăn lương, cho thấy công việc chính của lao động làm công ăn lương thường có đủ thời gian làm việc hơn.

HÌNH 66. SỐ GIỜ BÌNH QUÂN HÀNG TUẦN THÔNG THƯỜNG VÀ THỰC TẾ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH VÀ TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, VIỆT NAM, 2018



Lưu ý: Theo ICSE-93. Xây dựng trên Datawrapper.
Nguồn: Điều tra LĐVL

5. TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ KỸ NĂNG CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG TƯƠNG ỨNG

Lực lượng lao động Việt Nam có trình độ giáo dục cao ngày càng tăng và khá đồng đều. Như đã nêu ở trên, những người lao động có trình độ học vấn cao nhất cũng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất. Điều này thể hiện hai khả năng, một là họ khó tìm được các công việc có kỹ năng hoặc họ có đủ nguồn lực cần thiết để chờ đợi cho đến khi tìm được công việc phù hợp. Còn những người có trình độ giáo dục cao thì có việc làm ra sao? Việc làm của họ có chất lượng tốt hơn không? Phần này sẽ phân tích các chỉ tiêu chất lượng việc làm và tìm hiểu mối liên hệ giữa chất lượng việc làm và trình độ học vấn.

Bảng 6 cho thấy người lao động có trình độ giáo dục cao hơn thì có xác suất tham gia việc làm phi chính thức thấp hơn. Như đã thảo luận ở phần trước của báo cáo, những người làm việc phi chính thức hầu hết không được bảo vệ và do đó dễ bị tổn thương. Hầu như không có người đạt trình độ giáo dục cao hơn đại học và rất ít người có trình độ giáo dục đại học nằm ở nhóm việc làm phi chính thức. Nói cách khác, người lao động có trình độ giáo dục đại học chiếm tỷ trọng lớn nhất trong việc làm chính thức.

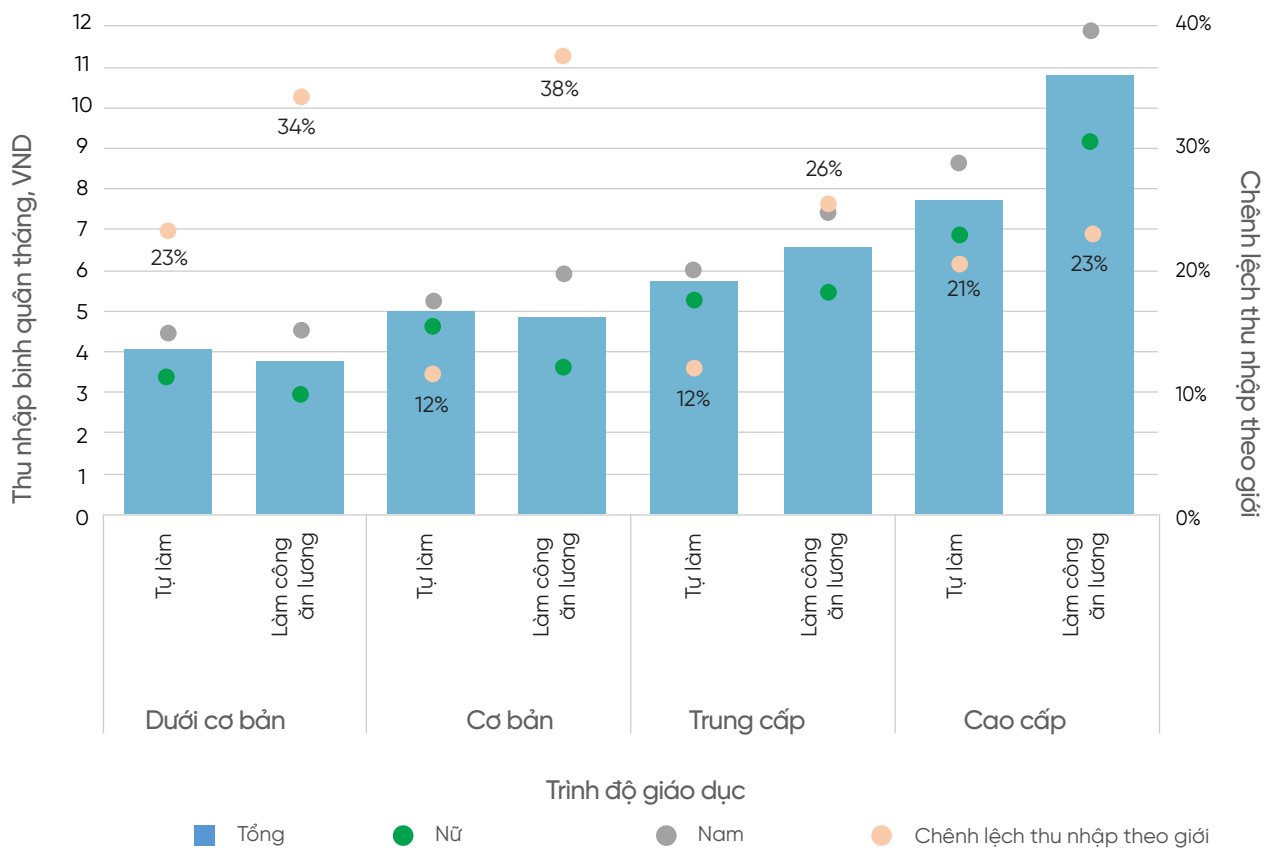
BẢNG 6. CƠ CẤU VIỆC LÀM THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ VIỆC LÀM CHÍNH THỨC/ PHI CHÍNH THỨC, VIỆT NAM, 2018 (%)

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN (ISCED 97)	LOẠI VIỆC LÀM	
	Việc làm phi chính thức	Việc làm chính thức
X – Không đi học	4.9	0.3
0 – Giáo dục mầm non	13.1	2.2
1- Giáo dục tiểu học hoặc giai đoạn một của giáo dục cơ bản	27.2	9.8
2- Trung học cơ sở hoặc giai đoạn hai của giáo dục cơ bản	35.3	21.2
3 – Giáo dục trung học phổ thông	14.3	22.0
4 – Giáo dục cao hơn THPT nhưng không phải là đại học	2.1	7.9
5 – Giáo dục đại học	3.1	34.7
6 – Giáo dục sau đại học	0.0	1.9
Tổng số	100	100

Lưu ý: Sử dụng tiêu chuẩn hài hòa của ILO để xác định việc làm phi chính thức.
Nguồn: Điều tra LĐVL.

Một chỉ tiêu phản ánh chất lượng việc làm nữa là thu nhập bình quân hàng tháng. Hình 67 trình bày thu nhập theo giới tính và chênh lệch thu nhập theo giới tính phân theo trình độ giáo dục đã hoàn thành. Biểu đồ minh họa rằng người lao động có trình độ học vấn cao hơn thường có thu nhập cao hơn. Người lao động có trình độ học vấn cao có thu nhập trung bình hàng tháng cao hơn đáng kể so với những người có trình độ học vấn thấp hơn. Trên thực tế, mức thu nhập trung bình dường như tăng dần theo trình độ học vấn. Mặc dù cả lao động nữ và nam đều đạt được mức thu nhập tăng theo trình độ học vấn, nhưng chênh lệch thu nhập theo giới không hề liên quan đến trình độ học vấn đã đạt được.

HÌNH 67. THU NHẬP BÌNH QUÂN HÀNG THÁNG CỦA NGƯỜI LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG VÀ LAO ĐỘNG TỰ LÀM PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN, CHÊNH LỆCH THU NHẬP THEO GIỚI CỦA VIỆT NAM, 2018 (%)
(Đơn vị tính: triệu đồng)



Lưu ý: Trình độ dưới giáo dục cơ bản bao gồm không đi học và giáo dục mầm non. Trình độ giáo dục cơ bản là giáo dục tiểu học hoặc giáo dục trung học cơ sở. Trình độ giáo dục trung cấp là giáo dục trung học phổ thông hoặc giáo dục sau trung học nhưng chưa đến đại học. Trình độ giáo dục cao cấp là giáo dục đại học
Nguồn: Điều tra LĐVL.

Trình độ kỹ năng nghề của người lao động cũng được coi là khía cạnh của chất lượng việc làm. Mặc dù có những ngoại lệ, nhưng các nghề kỹ năng cao thường được trả lương cao hơn và nhiều khả năng là việc làm chính thức. Bảng 7 cho thấy, nhìn chung, trình độ kỹ năng nghề càng cao, thì trình độ học vấn của các lao động làm nghề đó càng cao.

BẢNG 7. CƠ CẤU VIỆC LÀM THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ NGHỀ NGHIỆP CỦA VIỆT NAM, 2018 (%)

NGHỀ NGHIỆP (ISCO-08)	TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN (ISCED 97)								Tổng số
	X - Không đi học	0 - Giáo dục mầm non	1- Giáo dục tiểu học hoặc giai đoạn một của giáo dục cơ bản	2- Trung học cơ sở hoặc giai đoạn hai của giáo dục cơ bản	3 - Giáo dục trung học phổ thông	4 - Giáo dục cao hơn THPT nhưng không phải là đại học	5 - Giáo dục đại học	6 - Giáo dục sau đại học	
1 - Nhà lãnh đạo	0.0	0.0	0.2	1.7	4.4	8.4	76.9	8.3	100
2 - Nhà chuyên môn bậc cao	0.0	0.0	0.0	0.1	0.5	1.9	91.5	6.0	100
3 - Nhà chuyên môn bậc trung	0.0	0.3	0.5	2.1	8.7	41.3	46.9	0.3	100
4 - Nhân viên trợ lý văn phòng	0.2	1.2	6.5	18.9	31.8	13.1	27.6	0.7	100
5 - Nhân viên dịch vụ và bán hàng	1.5	7.9	21.7	32.7	24.7	4.2	7.1	0.1	100
6 - Lao động có kỹ năng trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp & thủy sản	5.1	18.3	33.1	31.1	9.7	1.4	1.2	0.0	100
7 - Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác	1.2	6.5	23.2	41.4	23.2	1.8	2.6	0.0	100
8 - Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	0.5	4.2	17.6	39.1	33.2	2.0	3.5	0.0	100
9 - Lao động giản đơn	7.4	15.5	28.7	35.4	10.6	1.3	1.2	0.0	100

Nguồn: Điều tra LĐVL.

Tuy nhiên, quan sát này cũng cần phải được nghiên cứu thêm. Chưa có đủ thông tin để biết tỷ lệ người lao động làm việc trong một nghề nghiệp có trình độ kỹ năng nhất định đã hoàn thành một trình độ chuyên môn nào. Thử ví hơn là đánh giá xem trình độ chuyên môn của người lao động có phù hợp với trình độ nghề nghiệp mà công việc của họ yêu cầu. Nếu trình độ chuyên môn phù hợp, thì trình độ học vấn của người lao động được coi là phù hợp với nghề nghiệp. Nếu không phù hợp thì nghĩa là trình độ học vấn không phù hợp với nghề nghiệp. Những người có trình độ học vấn cao hơn (hoặc thấp hơn) trình độ chuyên môn yêu cầu cho nghề nghiệp, thì được coi là thừa (hoặc thiếu) trình độ.

Cả hai hình thức chênh lệch trình độ này đều có tác động tiêu cực đến năng suất và sự hài lòng của người lao động. Những người có trình độ học vấn thấp hơn so với trình độ chuyên môn của nghề nghiệp thì mang lại giá trị gia tăng thấp hơn cho nghề nghiệp so với những người lao động có trình độ phù hợp. Có thể họ đã học nghề thông qua các kênh không chính thức, mà như vậy thường có nghĩa là việc làm hiện tại của họ là phi chính thức. Cụ thể hơn, những người lao động có trình độ học vấn thấp hơn thường có điều kiện an sinh xã hội và việc làm kém hơn. Cùng một công việc, những người lao động có trình độ học vấn cao hơn thì thu nhập nhiều hơn những người có trình độ thấp hơn (nhưng phù hợp), nhưng lại có thu nhập thấp hơn những người lao động có cùng trình độ học vấn và làm công việc phù hợp với trình độ.

Bảng 8 mô tả cách thức đo lường sự không phù hợp giữa việc làm của một người và trình độ học vấn của họ. Phần này áp dụng tiêu chuẩn xác định kỹ năng nghề nghiệp theo ISCO. ISCO-08 bao gồm phân loại các nhóm nghề nghiệp chính (ISCO ngành cấp 1) dựa trên trình độ giáo dục dựa trên Danh mục Giáo dục Chuẩn Quốc tế (ISCED).

BẢNG 8. CÁC NHÓM ISCO CHÍNH, NHÓM NGHỀ MỞ RỘNG VÀ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

NHÓM ISCO CHÍNH	NHÓM NGHỀ MỞ RỘNG	TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC
Nhà lãnh đạo Nhà chuyên môn bậc cao Nhà chuyên môn bậc trung	Không lao động tay chân, có kỹ năng cao	Đại học (ISCED 5-6)
Nhân viên trợ lý văn phòng Nhân viên dịch vụ và bán hàng	Không lao động tay chân, có kỹ năng thấp	
Lao động có kỹ năng trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	Lao động tay chân có kỹ năng	Trung học (ISCED 3-4)
Lao động giản đơn	Không có kỹ năng	Tiểu học (ISCED 1-2)

Nguồn: ILO, 2013a.

Bảng 9 thể hiện mô tả định lượng về sự không phù hợp về trình độ với việc làm của người lao động. Lưu ý là Bảng này chỉ thể hiện mức độ không phù hợp về trình độ giáo dục, chứ không thể hiện mức độ không phù hợp về kỹ năng. Trong một số trường hợp và ở một số mức độ nhất định, trình độ giáo dục của một cá nhân có thể thể hiện trình độ kỹ năng của họ, nhưng đây vẫn là hai khái niệm khác nhau.

BẢNG 9. CƠ CẤU VIỆC LÀM PHÂN THEO NGHỀ NGHIỆP, TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN, VIỆT NAM, 2018 (%)

NGHỀ NGHIỆP (ISCO-08)	TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN (ISCED-97)								Tổng
	X - Không đi học	0 - Giáo dục mầm non	1- Giáo dục tiểu học hoặc giai đoạn hai của giáo dục cơ bản	2- Trung học cơ sở hoặc giai đoạn hai của giáo dục cơ bản	3 - Giáo dục trung học phổ thông	4 - Giáo dục cao hơn THPT nhưng không phải là đại học	5 - Giáo dục đại học	6 - Giáo dục sau đại học	
1 - Các nhà lãnh đạo	0	0	0	2	4	8	77	8	100
2 - Nhà chuyên môn bậc cao	0	0	0	0	0	2	91	6	100
3 - Nhà chuyên môn bậc trung	0	0	0	2	9	41	47	0	100
4 - Nhân viên trợ lý văn phòng	0	1	6	19	32	13	28	1	100
5 - Nhân viên dịch vụ và bán hàng	1	8	22	33	25	4	7	0	100
6 - Lao động có kỹ năng trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	18	33	31	10	1	1	0	100
7 - Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác	1	7	23	41	23	2	3	0	100
8 - Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	0	4	18	39	33	2	4	0	100
9 - Lao động giản đơn	7	16	29	35	11	1	1	0	100

Kỹ năng công việc và trình độ học vấn: ■ Hoàn toàn phù hợp

■ Người lao động có trình độ học vấn thấp hơn yêu cầu công việc

■ Người lao động có trình độ học vấn cao hơn yêu cầu công việc

Nguồn: Điều tra LĐVL.

Theo khung khái niệm trình bày ở Bảng 9, xác định trình độ học vấn dự kiến cho từng nghề nghiệp, ta thấy năm 2018, 54,5% người lao động Việt Nam có trình độ học vấn hoàn toàn phù hợp với yêu cầu kỹ năng của công việc chính; 38,2% người lao động có trình độ học vấn thấp hơn yêu cầu kỹ năng cần thiết cho công việc chính; và 7,3% người lao động có trình độ học vấn cao hơn yêu cầu công việc.

Từ kết quả của bảng này ta thấy đa số người lao động trong các ngành nghề có kỹ năng cao nhất có sự phù hợp giữa trình độ học vấn và kỹ năng chuyên môn. Điều này một lần nữa cho thấy, trình độ học vấn cao hơn có liên quan đến việc làm chất lượng tốt hơn. Đây cũng là một kết quả tích cực của các nỗ lực của Việt Nam nhằm gia tăng giá trị tăng thêm cho nền kinh tế đất nước. Nếu nhóm nghề đòi hỏi kỹ năng cao do những người đủ trình độ kỹ năng đảm nhiệm thì công việc đó sẽ được thực hiện một cách hiệu quả hơn. Do đó, nhóm các nhà chuyên môn, kỹ thuật viên bậc trung thường dễ chịu tác động xấu của việc chênh lệch trình độ và yêu cầu công việc nhất. Trong nhóm này có đến gần một nửa (41%) người lao động có trình độ học vấn thấp hơn yêu cầu kỹ năng công việc của họ. Trình độ học vấn thấp hơn yêu cầu công việc cũng phổ biến (hơn 60%) trong nhóm nhân viên dịch vụ và bán hàng, lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan, thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị. Lao động có kỹ năng trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm đa số (87%) trong nhóm lao động này, có trình độ học vấn thấp hơn yêu cầu công việc. Điều này có thể thấy rất rõ qua việc rất ít lao động có trình độ học vấn cao hơn yêu cầu công việc trong phân khúc thị trường lao động này của Việt Nam. Nền kinh tế đã và đang tạo ra nhiều việc làm có kỹ năng cao hơn và người lao động ngày càng có trình độ giáo dục tốt hơn. Tuy nhiên, những xu hướng này vẫn còn quá mới để có tác động rộng lớn đến thị trường lao động nói chung. Phần lớn người lao động trong các ngành nghề có trình độ kỹ năng trung bình thường chưa hoàn thành trình độ học vấn theo yêu cầu của công việc mà họ đang làm. Điều này không có nghĩa là họ không có năng lực mà là năng lực của họ chưa được chứng nhận một cách chính thống (thông qua bằng cấp) để giúp người sử dụng lao động biết được các kỹ năng của họ. Do đó, khả năng được tuyển dụng và các cơ hội tìm được việc làm tốt hơn hoặc việc làm chính thức bị hạn chế nghiêm trọng.

Nhân viên trợ lý văn phòng là nhóm nghề nghiệp có tỷ lệ cao nhất về số lao động có trình độ học vấn cao hơn yêu cầu công việc: năm 2018 có 29% nhân viên trợ lý văn phòng tại Việt Nam đạt trình độ học vấn cao hơn yêu cầu. Mặt khác, như đã đề cập, lao động có kỹ năng trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là nhóm nghề nghiệp có nhiều người lao động có trình độ học vấn thấp hơn yêu cầu nhất, năm 2018 con số này là 87%.

Như đã đề cập ở phần trước, nhóm người mới tham gia thị trường lao động đạt được trình độ học vấn cao hơn các thế hệ trước. Do đó, khi so sánh Bảng 9 với Bảng 10, ta có thể thấy nhiều thông tin thú vị về sự không phù hợp về trình độ giáo dục trong nhóm lao động trẻ. So với thị trường lao động nói chung, nhóm lao động thanh niên có mức độ phù hợp giữa trình độ giáo dục và yêu cầu công việc cao hơn. Trong nhóm này, có khá ít người lao động có trình độ học vấn thấp hơn yêu cầu công việc. Nhìn chung, 58,7% thanh niên có việc làm đang làm các công việc đòi hỏi trình độ kỹ năng phù hợp với trình độ học vấn; 29,5% thanh niên có việc làm có trình độ học vấn thấp hơn yêu cầu công việc; 11,7% thanh niên có việc làm có trình độ học vấn cao hơn yêu cầu công việc.

BẢNG 10. CƠ CẤU VIỆC LÀM CỦA THANH NIÊN TRONG TỪNG NGHỀ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN, VIỆT NAM, 2018 (%)

NGHỀ NGHIỆP (ISCO-08)	TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN (ISCED-97)								Tổng
	X - Không đi học	0 - Giáo dục mầm non	1- Giáo dục tiểu học hoặc giai đoạn một của giáo dục cơ bản	2- Trung học cơ sở hoặc giai đoạn hai của giáo dục cơ bản	3 - Giáo dục trung học phổ thông	4 - Giáo dục cao hơn THPT nhưng không phải là đại học	5 - Giáo dục đại học	6 - Giáo dục sau đại học	
1 - Nhà lãnh đạo	0	0	0	3	13	8	67	10	100
2 - Nhà chuyên môn bậc cao	0	0	0	0	1	4	94	1	100
3 - Nhà chuyên môn bậc trung	0	0	0	0	8	34	57	0	100
4 - Nhân viên trợ lý văn phòng	0	0	7	14	42	7	30	0	100
5 - Nhân viên dịch vụ và bán hàng	1	2	13	32	38	4	11	0	100
6 - Lao động có kỹ năng trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2	5	29	43	18	1	3	0	100
8 - thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	0	3	19	40	34	1	2	0	100
7 - Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác	0	1	13	37	43	1	2	0	100
9 - Lao động giản đơn	3	6	26	44	18	1	3	0	100

Kỹ năng công việc và trình độ học vấn:

Nguồn: Điều tra LĐVL

Hoàn toàn phù hợp

Người lao động có trình độ học vấn thấp hơn yêu cầu công việc

Người lao động có trình độ học vấn cao hơn yêu cầu công việc

6. NHỮNG NỖ LỰC CẦN THIẾT ĐẢM BẢO AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

An toàn và sức khỏe lao động nơi làm việc là thành tố quan trọng của việc làm thỏa đáng. Các điều kiện vật chất và tinh thần của nơi làm việc quyết định rất nhiều đến các điều kiện của người lao động. Tai nạn nghề nghiệp làm mất nhiều chi phí về con người, xã hội và kinh tế, mà các nhà hoạch định chính sách cần xây dựng các chính sách đảm bảo mọi nơi làm việc đều an toàn. Theo đó, thanh tra lao động đóng vai trò quan trọng, thông qua việc giám sát tuân thủ các tiêu chuẩn về an toàn và sức khỏe lao động cũng như xác định các rủi ro.

Thống kê về tai nạn lao động có vai trò quan trọng giúp đánh giá mức độ người lao động được bảo vệ khỏi các rủi ro và nguy hiểm liên quan đến công việc. Do đó, các chỉ số về tai nạn lao động sẽ bổ sung cho các chỉ số liên quan đến thanh tra lao động, vì thanh tra lao động là một trong những cơ chế chính giúp giám sát an toàn lao động.

Luật An toàn, vệ sinh lao động Việt Nam có hiệu lực từ tháng 7 năm 2016 một cột mốc quan trọng đối với người lao động, trong đó tăng cường các biện pháp bảo vệ và phòng ngừa cho lao động trong khu vực phi chính thức. Điều này có ý nghĩa to lớn vì việc làm phi chính thức hiện chiếm đến 71% tổng số việc làm tại Việt Nam.

Cam kết của Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề an toàn và sức khỏe lao động được thể hiện qua việc phê chuẩn Công ước về Khung chính sách thúc đẩy an toàn vệ sinh lao động của ILO, 2006 (số 187) năm 2014 và trước đó là Công ước số 155 về An toàn và sức khỏe lao động của ILO, 1981 (số 155), năm 1994.

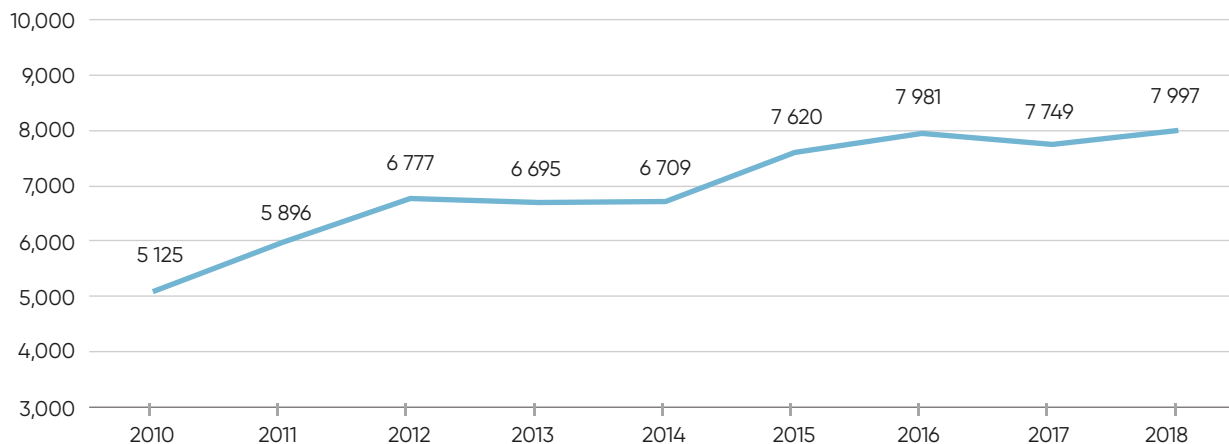
Tuy nhiên, cam kết bảo đảm tất cả người lao động có nơi làm việc an toàn chỉ có thể được cụ thể hóa đầy đủ bằng các số liệu thống kê đáng tin cậy, toàn diện và chi tiết, cung cấp một bức tranh trung thực về thực trạng cũng như thể hiện rõ các nhóm lao động dễ gặp rủi ro nhất. Để cung cấp thông tin phục vụ xây dựng chính sách và các chiến dịch an toàn và sức khỏe lao động, các số liệu thống kê phải đáng tin cậy, nghĩa là phải tuân theo các phương pháp luận vững chắc để tránh báo cáo thiếu về tai nạn lao động (cũng như báo cáo trùng và báo cáo thừa); toàn diện, có nghĩa là số liệu phải bao trùm tất cả người lao động chứ không tập trung hạn chế vào một nhóm lao động nhỏ nào (ví dụ, chỉ những người được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nhất định hoặc chỉ những người làm việc trong các doanh nghiệp, tự nguyện thông báo về tai nạn cho cơ quan có thẩm quyền); và chi tiết, có nghĩa là cung cấp đủ phân tổ chi tiết để chỉ rõ ở vùng nào trên đất nước, thuộc ngành kinh tế nào và loại hình nơi làm việc người lao động có nguy cơ bị tai nạn lao động cao nhất.

Tuy nhiên, hiện số liệu thống kê sẵn có về tai nạn và thương tích lao động ở Việt Nam không đầy đủ, khiến cho việc đánh giá về an toàn và sức khỏe lao động ở Việt Nam không đủ thông tin. Số liệu thống kê có sẵn được lấy từ dữ liệu hành chính do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội thu thập từ các báo cáo tai nạn của người sử dụng lao động và thông qua các hoạt động của Thanh tra Lao động. Tuy nhiên, không phải tất cả các vụ tai nạn lao động đều được chủ cơ sở báo cáo, và không phải tất cả các vụ tai nạn lao động được các thanh tra lao động nắm bắt hết. Ngoài ra, tỷ lệ người lao động thực sự được đưa vào các số liệu thống kê là không rõ. Chỉ số SDG 8.8.1 về tỷ lệ tai nạn lao động gây tử vong và không gây tử vong trên 100.000 người lao động tập trung cụ thể vào khả năng người lao động bị tai nạn lao động, nhưng để tính toán chỉ tiêu này đòi hỏi phải có thông tin toàn diện về các loại thương tật lao động và các nhóm tham chiếu dữ liệu.

Theo Hình 68, số vụ tai nạn lao động Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ghi nhận được đã tăng lên từ năm 2010. Tuy nhiên, rất khó để biết được liệu số vụ tai nạn tăng phản ánh rủi ro tai nạn ngày càng tăng tại nơi làm việc và các biện pháp đảm bảo an toàn đang kém đi hay thể hiện sự tiến bộ trong báo cáo về các vụ tai nạn lao động.

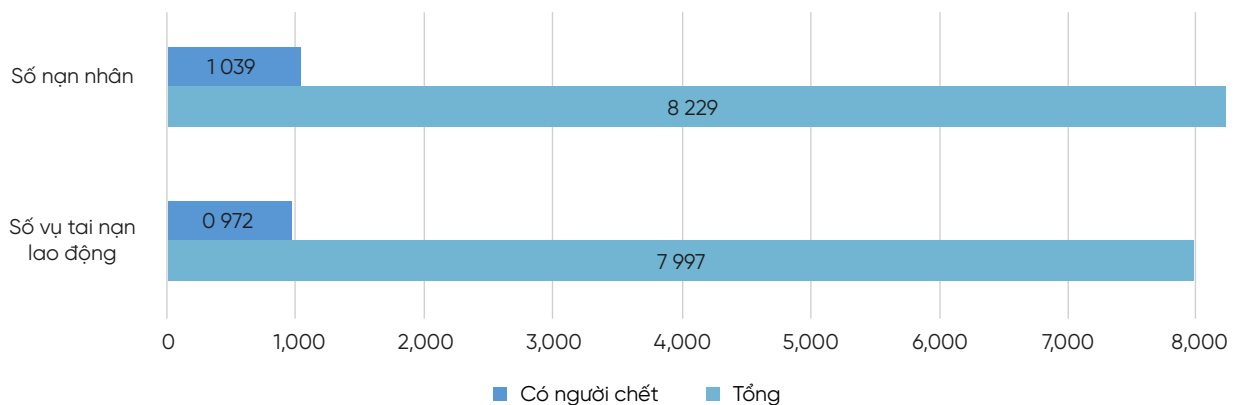
Theo số liệu của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội thì có gần 8.000 vụ tai nạn lao động đã được ghi nhận vào năm 2018, làm bị thương hoặc chết 8.229 người lao động. Con số này cũng đã đủ để thúc đẩy Việt Nam cần hành động ngay lập tức để loại bỏ các yếu tố rủi ro. Trong số các vụ tai nạn lao động xảy ra năm 2018, có 972 vụ (chiếm 12%) là tai nạn chết người. Hồ sơ chính thức ghi rõ 1.039 người lao động đã thiệt mạng trong các vụ tai nạn lao động năm 2018 (Hình 69).

HÌNH 68. SỐ VỤ TAI NẠN LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM, 2010–2018



Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và ILO, 2016 và 2019.

HÌNH 69. TỔNG SỐ VỤ TAI NẠN VÀ THƯƠNG TẬT LAO ĐỘNG, SỐ VỤ TAI NẠN GÂY TỬ VONG, VIỆT NAM, 2018

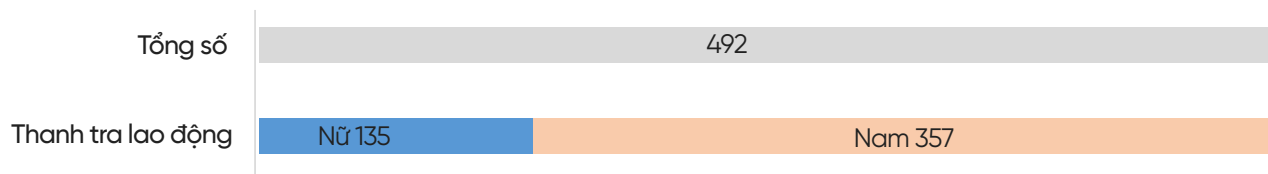


Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và ILO, 2019.

Năng lực của thanh tra lao động là một yếu tố quyết định đến sự thành công của các chiến dịch an toàn và sức khỏe lao động. Thanh tra lao động đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe lao động nhưng họ chỉ có thể phát huy năng lực khi được trang bị tốt. Thanh tra lao động phải có các phương tiện kỹ thuật và hậu cần cần thiết để thực thi nhiệm vụ. Hơn nữa, số lượng thanh tra lao động phải đủ để có thể thanh tra tất cả các nơi làm việc và người lao động trong phạm vi thanh tra.

Tính đến tháng 12 năm 2014, Việt Nam có 492 thanh tra lao động, trong đó 357 thanh tra nam và 135 nữ (Hình 70). Theo Điều tra LĐVL, năm 2014 có khoảng 52,7 triệu người có việc làm ở Việt Nam, 11,3 triệu người có làm việc chính thức (theo tiêu chí hài hòa của ILO để xác định việc làm phi chính thức). Điều này nghĩa là, trung bình, có một thanh tra trên 23.000 người lao động có việc làm chính thức, hoặc một thanh tra trên 107.000 người có việc làm năm 2014.

HÌNH 70. SỐ LƯỢNG THANH TRA LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM NĂM 2014



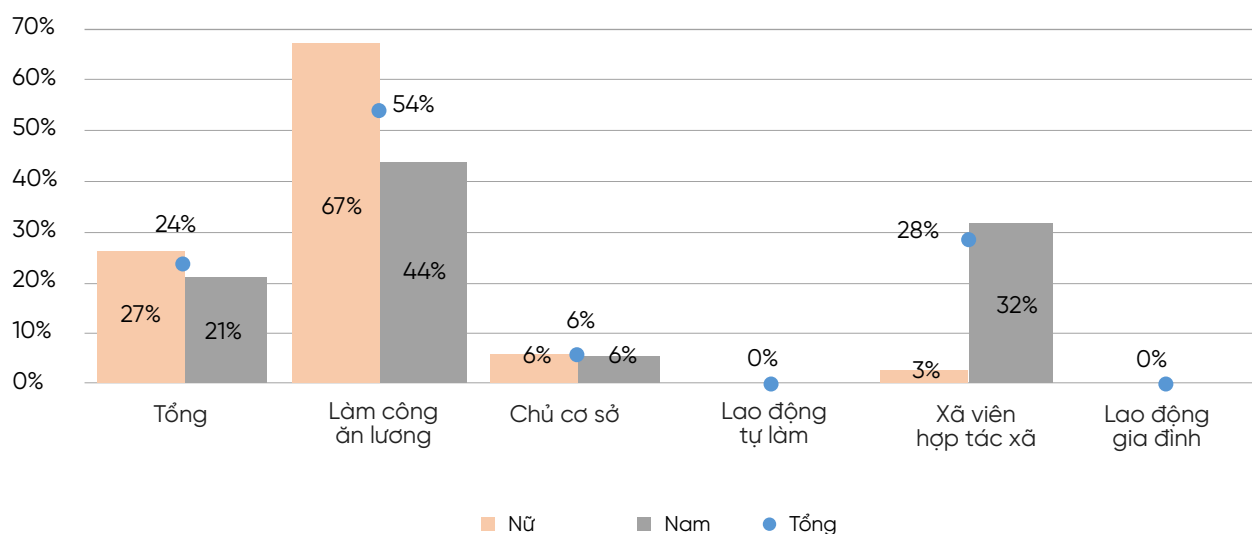
Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và ILO, 2016

7. QUAN HỆ LAO ĐỘNG

Điều kiện làm việc của người lao động quyết định rất lớn đến điều kiện sống của họ (và của gia đình họ). Quan hệ lao động là một trong những cơ chế chính thúc đẩy tiền lương tốt hơn, các điều kiện làm việc thỏa đáng, cũng như hòa bình và công lý. Quan hệ lao động bao gồm các cuộc đàm phán và tham vấn giữa các chủ thể thị trường lao động khác nhau, thương lượng tập thể và phòng ngừa và giải quyết bất đồng. Quan hệ lao động hiệu quả góp phần phát triển công bằng và bền vững thông qua việc thúc đẩy chia sẻ lợi ích kinh tế một cách công bằng hơn giữa các chủ thể quan hệ lao động đồng thời góp phần gắn kết và ổn định xã hội. Để đánh giá đúng các chức năng của quan hệ lao động, cần có dữ liệu đáng tin cậy về tổ chức công đoàn và liên đoàn, tổ chức của người sử dụng lao động, đình công và các sự cố khác. Ở Việt Nam, những dữ liệu này vẫn đang được xây dựng.

Điều tra LĐVL Việt Nam có một câu hỏi về cơ sở nơi người lao động làm việc có tổ chức công đoàn không, câu hỏi này được hỏi cho tất cả các nhóm vị thế việc làm, mặc dù phần lớn người lao động không trả lời. Năm 2018, có 24% người trả lời câu hỏi này làm việc trong cơ sở có tổ chức công đoàn, điều đó có nghĩa là khoảng 1/4 lao động Việt Nam có thể tiếp cận một tổ chức công đoàn nơi làm việc. Rõ ràng, lao động làm công ăn lương làm việc ở những nơi có tổ chức công đoàn nhiều hơn lao động tự làm. Do tính chất công việc, lao động tự làm và lao động gia đình không thể có một tổ chức công đoàn tại nơi làm việc, trong khi 54% lao động làm công ăn lương có tổ chức công đoàn tại nơi làm việc (Hình 71).

HÌNH 71. TỶ LỆ NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC Ở CÁC CƠ SỞ CÓ TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN PHÂN THEO GIỚI TÍNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2018 (%)



Nguồn: Điều tra LĐVL.

Theo báo cáo¹⁰ của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, tính đến cuối năm 2018, có 126.878 tổ chức công đoàn cơ sở và 10.300.446 đoàn viên công đoàn, 70% trong số đó làm việc trong các doanh nghiệp. Điều này có nghĩa là khoảng 43% người làm công ăn lương và 19% người có việc làm là đoàn viên công đoàn ở Việt Nam năm 2018.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã thực hiện một số sáng kiến để tăng cường quan hệ với người lao động, trong đó có việc thành lập thêm nhiều tổ chức công đoàn cơ sở mới. Từ 2008 đến 2018, Tổng liên đoàn đã kết nạp 7.223.264 đoàn viên công đoàn mới và thành lập 55.936 công đoàn cơ sở mới. Trong những năm gần đây, Tổng Liên đoàn đã hướng tới cách tiếp cận tổ chức từ dưới lên thay vì cách tiếp cận từ trên xuống trong tổ chức công đoàn.

Bên cạnh đó, theo báo cáo¹¹ của Tổng Liên đoàn, tính đến cuối năm 2018, đã có 28.876 thỏa thuận thương lượng tập thể được thực hiện trong hệ thống, chiếm 72% tổng số lao động tại các doanh nghiệp có tổ chức công đoàn. Mặc dù việc có thêm nhiều thỏa thuận tập thể ở các cơ sở có tổ chức công đoàn là điều đáng khích lệ, nhưng cũng phải nhấn mạnh rằng bản chất của các thỏa thuận này thường không phải là lập lại các điều kiện pháp lý tối thiểu mà là bổ sung các thỏa thuận cải thiện tiền lương và điều kiện làm việc giữa các chủ sử dụng lao động và người lao động. Dù sao thì sự đổi mới trong thương lượng tập thể cũng rất khích lệ. Hiện tại, Tổng Liên đoàn bắt đầu thử nghiệm hình thức thương lượng tập thể với sự tham gia của nhiều chủ thể lao động bên cạnh hình thức thương lượng doanh nghiệp truyền thống, tuy nhiên vẫn chưa thấy được hiệu quả của các thử nghiệm mới này.

Công đoàn có ảnh hưởng tích cực đến người lao động, có thể thấy rõ qua sự khác biệt là thu nhập của người lao động (Hình 72). Thu nhập trung bình của cả người làm công ăn lương và lao động tự làm ở các cơ sở có tổ chức công đoàn cao hơn các nơi khác.

Chênh lệch thu nhập theo giới dường như thu hẹp hơn ở các cơ sở có tổ chức công đoàn, phản ánh tác động tích cực đến bình đẳng giới của thương lượng tập thể và đối thoại xã hội.

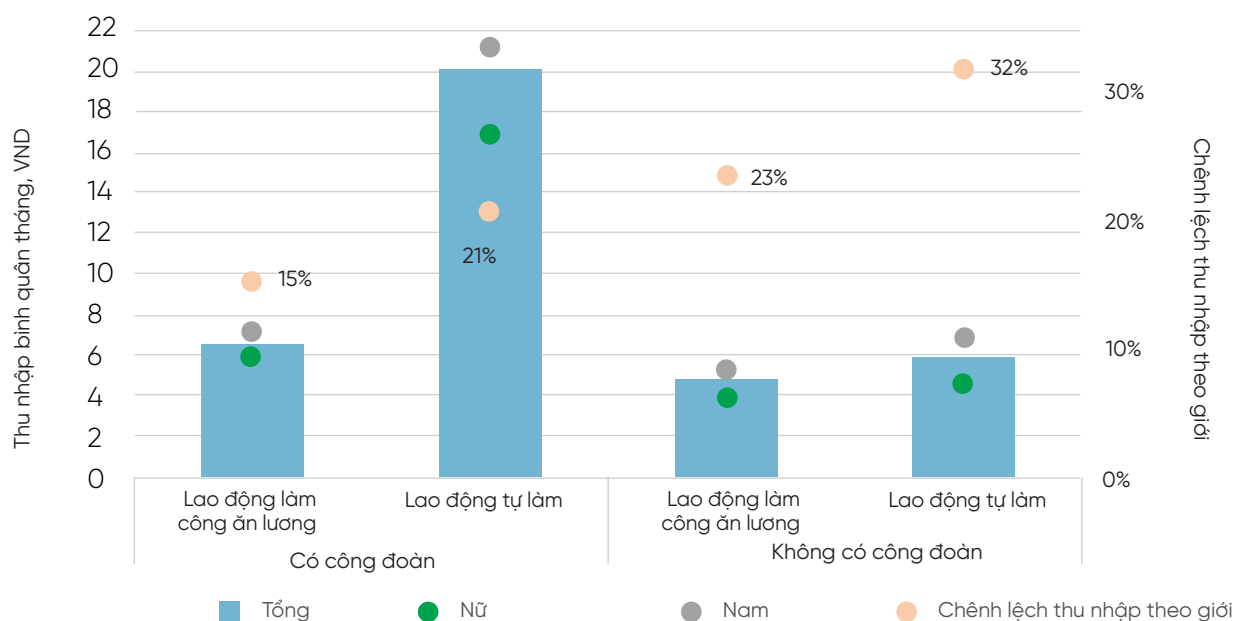
Tuy nhiên, dữ liệu có sẵn chưa đủ để xây dựng quan hệ nhân quả, bởi vì thu nhập cao hơn ở các doanh nghiệp có tổ chức công đoàn cũng có thể là do doanh nghiệp đó có quy mô lớn chứ không phải do có công đoàn. Cũng cần lưu ý rằng, như trong Hình 73, lao động của các cơ sở có tổ chức công đoàn có xu hướng làm việc nhiều giờ hơn, điều này đóng góp làm cho thu nhập cao hơn.

Những dữ liệu này cho thấy cần phải nghiên cứu định lượng sâu hơn và nghiên cứu trường hợp định tính để phân tích hiệu quả của tổ chức công đoàn và thương lượng tập thể tại nơi làm việc ở Việt Nam.

¹⁰ Báo cáo đánh giá của VGCL về 10 năm thực hiện Nghị định 22

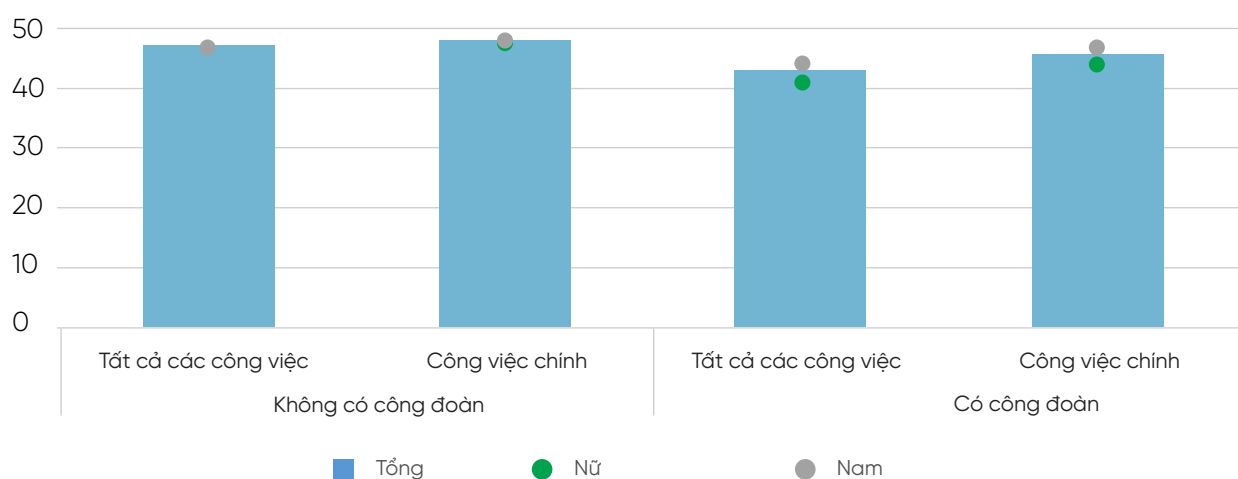
¹¹ Báo cáo đánh giá của VGCL về 10 năm thực hiện Nghị định 22

HÌNH 72. THU NHẬP BÌNH QUÂN HÀNG THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG VÀ LAO ĐỘNG TỰ LÀM PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ SỰ HIỆN DIỆN CỦA TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN TẠI NƠI LÀM VIỆC VÀ CHÊNH LỆCH THU NHẬP THEO GIỚI, VIỆT NAM, 2018
(Đơn vị tính: triệu đồng)



Nguồn: Điều tra LĐVL.

HÌNH 73. SỐ GIỜ BÌNH QUÂN HÀNG TUẦN THÔNG THƯỜNG LÀM TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC VÀ CÔNG VIỆC CHÍNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ SỰ HIỆN DIỆN CỦA TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN TẠI NƠI LÀM VIỆC, VIỆT NAM, 2018



Nguồn: Điều tra LĐVL.

Một khía cạnh quan trọng khác của quan hệ lao động là các cuộc đình công và đóng cửa nhà máy. Các cuộc đình công và đóng cửa nhà máy là những chỉ tiêu về chất lượng các mối quan hệ lao động, đồng thời cũng chỉ ra mức độ mà người lao động và người sử dụng lao động thể hiện sự bất bình.

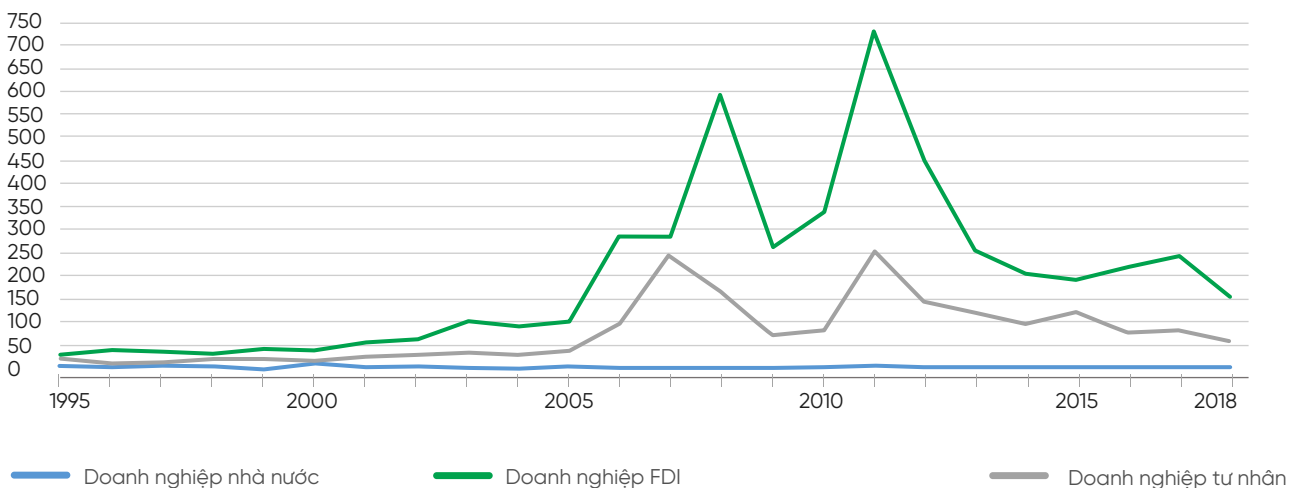
Theo Tổng Liên đoàn Lao động, số vụ đình công ở Việt Nam đã có xu hướng tăng lên từ giữa những năm 1990 đầu những năm 2000, đặc biệt là ở các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (Hình 74). Năm 2018, trong số 214 vụ đình công xảy ra ở Việt Nam, hơn 70% là ở các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong hai thập kỷ qua, đỉnh điểm của tình trạng bất ổn xã hội là vào năm 2007 – 2008, và 2011, khi số lượng các cuộc đình công tăng đột biến.

Gần đây tình hình đình công đã được ổn định hơn nhờ một số yếu tố sau. Thứ nhất, so với cuối những năm 2000 và đầu những năm 2010, chỉ số giá tiêu dùng ổn định. Đỉnh điểm của làn sóng đình công vào cuối những năm 2000 và đầu những năm 2010 một phần là do tác động của lạm phát cao. Thứ hai, việc thành lập Hội đồng tiền lương quốc gia vào năm 2013 đã góp phần cải thiện đáng kể cách thức xác định mức lương tối thiểu quốc gia. Mức lương tối thiểu thay vì được điều chỉnh đơn phương và không thường xuyên thì nay đã được điều chỉnh theo một quy trình thường xuyên, có tính dự báo và có sự phối hợp của ba bên. Mức tối thiểu này đã tăng đáng kể một cách ổn định. Thứ ba, có nhiều dấu hiệu cho thấy hoạt động trao đổi hai chiều giữa các nhà quản lý và người lao động đã được cải thiện trong nhiều lĩnh vực FDI, nơi các cuộc đình công thường diễn ra.

Tuy nhiên, có một thực tế không thay đổi trong suốt 25 năm qua đó là tất cả các cuộc đình công kể từ năm 1995 đến nay đều là các cuộc đình công mang tính tự phát, do chính những người lao động khởi xướng, chứ không phải do tổ chức công đoàn đứng ra. Điều này cho thấy vẫn còn nhiều vấn đề về chức năng đại diện của tổ chức công đoàn và các thủ tục giải quyết bất đồng lao động.

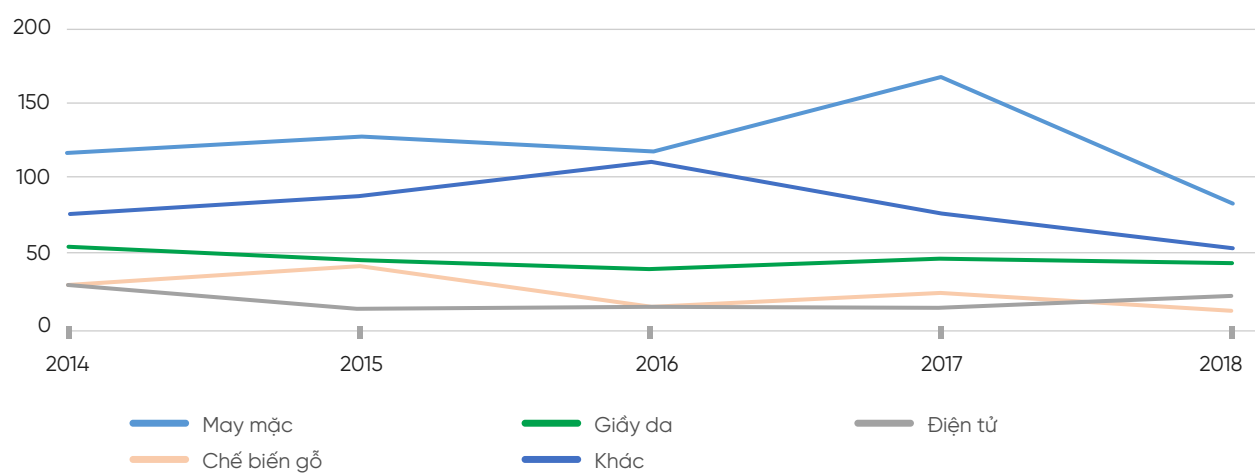
Liên quan đến cơ cấu các cuộc đình công theo ngành (Hình 75), năm 2018, ngành dệt may xảy ra 84 vụ (chiếm 39% tổng số vụ đình công), ngành giày da 44 vụ (21%), ngành điện tử 21 vụ (10%) và ngành chế biến gỗ 12 vụ (6%).

HÌNH 74. SỐ VỤ ĐÌNH CÔNG, THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995–2018



Nguồn: Số liệu thống kê về các vụ đình công – Vụ Quan hệ Lao động, Tổng Liên đoàn Lao động tổng hợp.

HÌNH 75. SỐ VỤ ĐÌNH CÔNG PHÂN THEO KHU VỰC, VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2014–2018



Nguồn: Số liệu thống kê về các vụ đình công – Vụ Quan hệ Lao động, Tổng Liên đoàn Lao động tổng hợp.

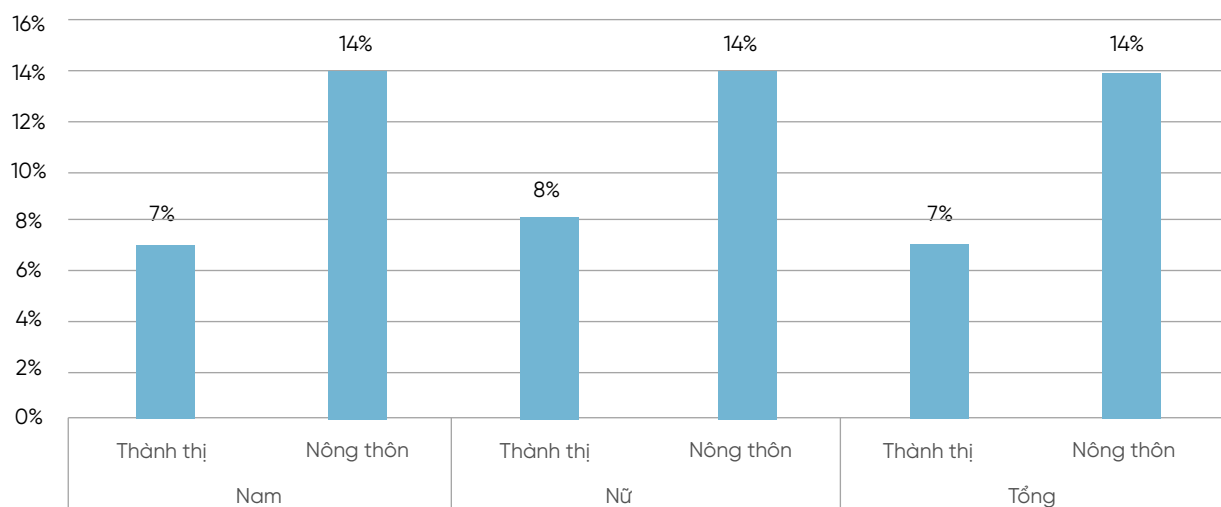
8. LAO ĐỘNG TRẺ EM

Lao động trẻ em là một vấn đề lớn, do những tác động bất lợi, lâu dài đối với bản thân trẻ em cũng như đối với cộng đồng và xã hội. Sự phổ biến của lao động trẻ em phản ánh một sự phát triển không đầy đủ và sự tồn tại của nghèo đói. Trẻ em lao động sẽ không còn thời gian để dành cho các hoạt động phát triển bản thân gắn liền với thời thơ ấu, như giáo dục, các hoạt động xã hội và giải trí, để phát triển bản thân. Do đó, cần phải loại bỏ lao động trẻ em. Hướng tới mục tiêu này, cần phải có số liệu thống kê về số lượng và tỷ lệ trẻ em chịu tác động xấu bởi lao động trẻ em để hiểu được phạm vi của vấn đề, đồng thời thông tin cho việc xây dựng chính sách và đánh giá kết quả thực hiện chính sách.

Năm 2014, 12% trẻ em ở độ tuổi từ 5 – 17 tuổi ở Việt Nam đã tham gia vào các hoạt động kinh tế, theo tính toán của UNICEF và ILO cho chỉ số SDG 8.7.1 về tỷ lệ lao động trẻ em. Sự khác biệt về giới trong tham gia lao động trẻ em không lớn; 12,5% trẻ em gái từ 5 – 17 tuổi so với 11,9% trẻ em trai cùng độ tuổi tham gia hoạt động kinh tế. Hơn nữa, 13,1% trẻ em ở từ 5-17 tuổi đã tham gia vào các hoạt động kinh tế hoặc công việc gia đình, trong đó có 13,6% trẻ em gái và 12,7% trẻ em trai. Cùng lúc, hơn 1/10 trẻ em ở Việt Nam đã tham gia vào các hoạt động kinh tế, khiến Chính phủ Việt Nam phải tăng cường các nỗ lực để đảm bảo rằng tất cả trẻ em gái và trẻ em trai được phát triển đầy đủ, không phải thực hiện các hoạt động gây hại đến sức khỏe, an toàn hoặc tinh thần.

Hình 76 chỉ ra rằng một con số ước tính chung về lao động trẻ em đã làm lu mờ đi những chênh lệch quan trọng theo khu vực cư trú. Lao động trẻ em ở nông thôn cao hơn nhiều so với thành phố và thị trấn. Sự khác biệt về mức độ tham gia lao động trẻ em giữa trẻ trai và trẻ gái là không đáng kể.

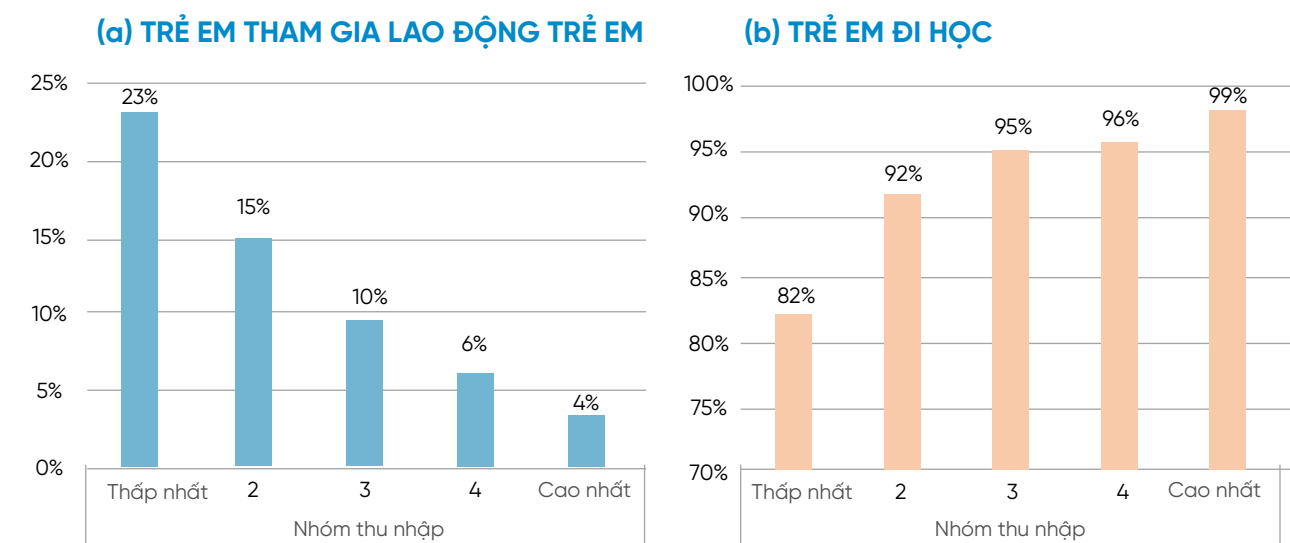
HÌNH 76. TỶ LỆ TRẺ EM THAM GIA LAO ĐỘNG TRẺ EM PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ KHU VỰC CƯ TRÚ, VIỆT NAM, 2014 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam và UNICEF, 2015.

Tỷ lệ lao động trẻ em của trẻ em thuộc các hộ nghèo cao hơn (Hình 77a). Hơn 23% trẻ em thuộc hộ nghèo là lao động trẻ em so với khoảng 4% trẻ em thuộc hộ gia đình nằm trong nhóm giàu nhất. Tuy nhiên, ngay cả trong nhóm hộ gia đình giàu nhất, số liệu vẫn thể hiện rõ sự tồn tại của trẻ em trong lao động trẻ em. Về mặt chính sách, kết quả này cho thấy rằng các ứng phó mang tính chiến lược chỉ dựa vào giảm nghèo khó có thể có hiệu quả trong việc loại bỏ lao động trẻ em. Mặt khác, trẻ em trong các hộ gia đình khá giả đi học nhiều hơn (99%) so với trẻ em thuộc hộ nghèo (82%) (Hình 77b).

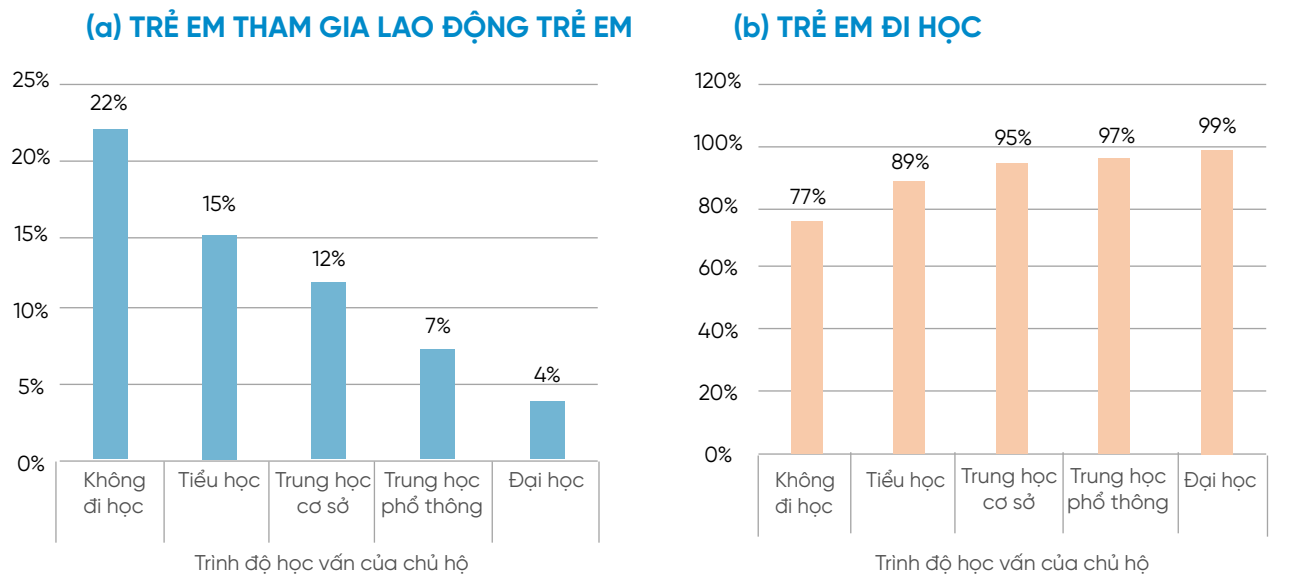
HÌNH 77. TỶ LỆ TRẺ EM THAM GIA LAO ĐỘNG TRẺ EM VÀ ĐI HỌC CỦA NHÓM TRẺ TỪ 5 - 17 TUỔI, PHÂN THEO NHÓM THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH, 2014 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam và UNICEF, 2015.

Kết quả phân tích mối liên quan giữa trình độ học vấn của chủ hộ và xác suất trẻ em tham gia lao động trẻ em được minh họa trong Hình 78. Một mặt, Hình 78a cho thấy trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì tỷ lệ trẻ em tham gia lao động trẻ em càng thấp. Mặt khác, Hình 78b chỉ ra rằng trẻ em ngày càng có nhiều khả năng đến trường hơn khi trình độ học vấn của chủ hộ tăng lên.

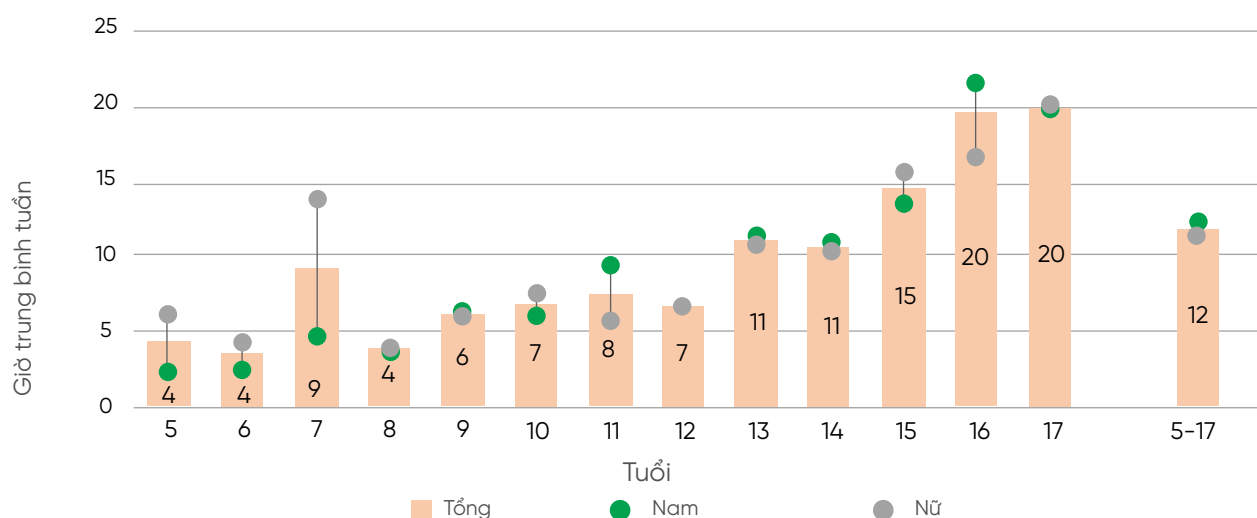
HÌNH 78. TỶ LỆ TRẺ EM THAM GIA LAO ĐỘNG TRẺ EM VÀ ĐI HỌC CỦA NHÓM TRẺ TỪ 5 - 17 TUỔI, PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CỦA CHỦ HỘ, 2014 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam và UNICEF, 2015.

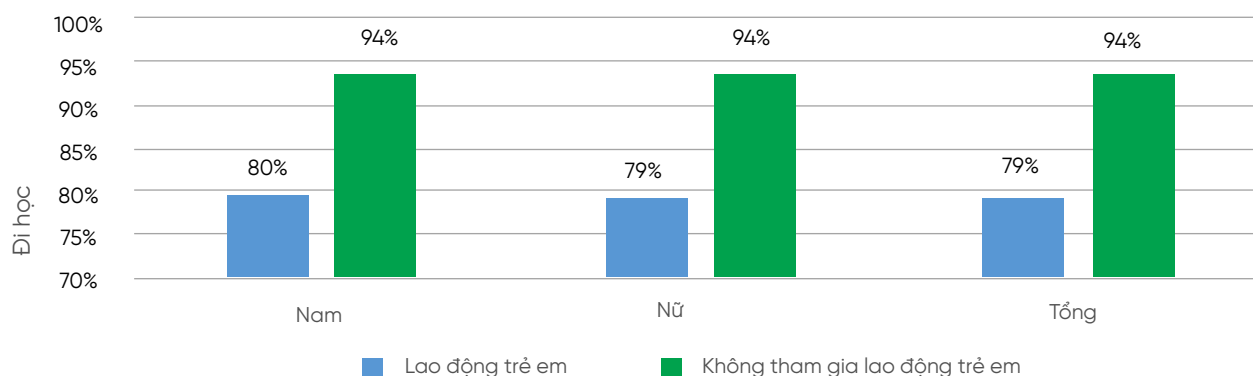
Một điểm quan trọng nữa là cần phải tìm hiểu xem trẻ em tham gia hoạt động kinh tế bao nhiêu giờ mỗi tuần phân theo độ tuổi. Hình 79 cho thấy trẻ em lao động ở nhóm trẻ 5 - 17 tuổi đã làm việc trung bình 12 giờ mỗi tuần. Giờ làm việc tăng theo tuổi, tăng mạnh ở tuổi 13 và trong nhóm trẻ em ở độ tuổi lao động hợp pháp. Tuy nhiên, ngay cả khi trẻ bước vào độ tuổi lao động hợp pháp, cường độ làm việc tăng lên có thể ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập của những trẻ còn đang đi học hoặc làm cho nguy cơ bỏ học cao hơn. Nếu làm việc có nghĩa là trẻ em không được đi học hoặc học tập trên lớp kém đi. Theo đó, những đứa trẻ này sẽ không được tiếp cận với giáo dục và kỹ năng sống cần thiết để chuyển đổi thành công sang cuộc sống người trưởng thành và làm việc một cách thỏa đáng. Trên thực tế, tham gia lao động trẻ em sẽ có ảnh hưởng không tốt đến khả năng đi học của trẻ. Hình 80 có thể chứng minh nhận định này ở trẻ em lao động Việt Nam năm 2014.

HÌNH 79. SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN HÀNG TUẦN CỦA TRẺ EM LAO ĐỘNG PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐỘ TUỔI NĂM 2014



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam và UNICEF, 2015.

HÌNH 80. ĐI HỌC PHÂN THEO TÌNH TRẠNG LAO ĐỘNG TRẺ EM VÀ GIỚI TÍNH NĂM 2014 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam và UNICEF, 2015.

Liên minh 8.7 và Việt Nam

Việt Nam là quốc gia tiên phong của Liên minh 8.7 – một quan hệ đối tác toàn cầu cam kết đạt được Mục tiêu 8.7 trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững. Mục đích chính của Liên minh là vận động để đạt được mục tiêu cụ thể 8.7. Tập trung vào việc nhân rộng các giải pháp hoạt động, thúc đẩy đổi mới, tận dụng và tối đa hóa tác động của các nguồn lực. Liên minh tập hợp các chủ thể ở tất cả các cấp để hợp tác, xây dựng chiến lược, chia sẻ kiến thức và cuối cùng đẩy nhanh tiến độ thực hiện cam kết vào năm 2030. Các quốc gia tiên phong là một phần không thể thiếu của Liên minh. Họ cam kết đẩy nhanh nỗ lực bằng hành động mới và sẵn sàng thử nghiệm các cách tiếp cận mới mà từ đó những quốc gia khác có thể học hỏi để thực hiện mục tiêu cụ thể 8.7 đúng hạn. Tháng 5 năm 2019, Việt Nam đặt ra mục tiêu và các ưu tiên của một quốc gia tiên phong với sự tham gia của nhiều cơ quan hữu quan, gồm các bộ ngành liên quan, các cơ quan của Liên Hợp Quốc, các tổ chức xã hội và khu vực tư nhân. Những ưu tiên này bao gồm bốn lĩnh vực chính: 1) lao động trẻ em, doanh nghiệp và chuỗi cung ứng; 2) buôn bán và di cư vì mục đích khai thác lao động; 3) lao động và giáo dục trẻ em; và 4) lao động trẻ em trong nông nghiệp.

Chính phủ Việt Nam cam kết xóa bỏ lao động trẻ em trên toàn quốc. Ví dụ, về mặt pháp luật, Việt Nam đã cải thiện hơn nữa Bộ luật Lao động và tăng cường thực thi bộ luật này. Điều tra lao động trẻ em mới được thực hiện năm 2018 cho thấy nhiều kết quả rất tích cực của cam kết này về tỷ lệ lao động trẻ em ở Việt Nam. Khi báo cáo này được phát hành thì kết quả điều tra là kết quả sơ bộ và chưa thể sử dụng để phân tích chính thức.

VI. KẾT LUẬN

Những thay đổi kinh tế và xã hội mạnh mẽ của Việt Nam trong thời gian gần đây đã đưa đất nước đến một kỷ nguyên tăng trưởng và phát triển kinh tế. Nền kinh tế trải qua quá trình chuyển đổi mạnh mẽ, cho phép các ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển vượt trội, quá trình công nghiệp hóa diễn ra nhanh chóng. Về căn bản, tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng lớn đến người nghèo và các nỗ lực hỗ trợ giảm nghèo.

Người lao động Việt Nam không gặp khó khăn trong việc tiếp cận việc làm. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia lực lượng lao động rất cao ở cả nam và nữ. Tỷ lệ thiếu việc làm nói chung thấp, kể cả tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm liên quan đến thời gian và lao động thoái chí. Do đó, số lượng việc làm sẵn có trên thị trường lao động không phải là một vấn đề lớn, ít nhất là không liên quan đến dân số nói chung. Tuy nhiên, lao động thanh niên phải đối mặt với những thách thức cao khi tiếp cận việc làm và có nguy cơ thất nghiệp tương đối cao.

Lực lượng lao động Việt Nam ngày càng có trình độ học vấn cao, mặc dù kỹ năng của lực lượng lao động vẫn thấp hơn mức trung bình toàn cầu. Đạt trình độ học vấn cao hơn sẽ mang lại kết quả tốt cho đầu ra thị trường lao động, những người có trình độ học vấn cao có nhiều khả năng tìm được việc làm chính thức và được trả lương cao hơn. Họ cũng có khả năng thất nghiệp cao hơn và thời gian không có việc làm lâu hơn, điều này chỉ ra sự thiếu hụt các công việc có kỹ năng cao hoặc chưa phù hợp giữa các kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp hiện nay và yêu cầu của những công việc này. Tỷ lệ thất nghiệp cao hơn trong nhóm những người có trình độ học vấn cao cũng có thể là do họ có đủ tiềm lực kinh tế cần thiết để đảm bảo cuộc sống cho đến khi tìm được công việc phù hợp.

Tỷ lệ thiếu việc làm nói chung thấp không có nghĩa là người lao động được tiếp cận suôn sẻ với việc làm thỏa đáng. Trên thực tế, sự dễ dàng trong tiếp cận với việc làm đã làm mờ đi sự thiếu hụt về chất lượng việc làm, bao gồm các khía cạnh thu nhập, thời gian làm việc, diện bao phủ an sinh xã hội và đối thoại xã hội. Việc làm phi chính thức ảnh hưởng đến phần lớn người lao động Việt Nam, khiến họ rơi vào tình trạng dễ bị tổn thương do luật pháp về lao động và các bảo trợ xã hội không tiếp cận được đến họ.

Thị trường lao động Việt Nam đã được hưởng lợi từ sự bùng nổ kinh tế của đất nước, nhiều khía cạnh của thị trường lao động đã được cải thiện trong ba thập kỷ qua. Tuy nhiên, để đạt được sự phát triển bền vững và việc làm thỏa đáng cho tất cả mọi người, điều tối quan trọng là tất cả người lao động, nam giới và phụ nữ, thanh niên và người trưởng thành được tiếp cận với việc làm thỏa đáng. Chính phủ Việt Nam đã và đang thực hiện từng bước cải cách trên một số mặt để cải thiện khả năng tiếp cận cho tất cả người lao động theo các điều kiện được nêu trong Tuyên bố của ILO về Nguyên tắc và Quyền cơ bản tại nơi làm việc, và phát triển việc làm thỏa đáng trên toàn quốc. Một trong các điều kiện cần thiết để có được việc làm tốt hơn cho cả phụ nữ và nam giới ở Việt Nam là phải duy trì những nỗ lực này trong những năm tới.

VII. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Eckardt, S.; Ngoan V. 2019. "How can Vietnam avoid the middle-income trap?" Brookings, 16 tháng 5 năm 2019.

Tổng cục Thống kê Việt Nam. 2019. <https://www.gso.gov.vn> [5 July 2019].

Tổng cục Thống kê Việt Nam và UNICEF. 2015. *Điều tra Đánh giá các mục tiêu phụ nữ và trẻ em 2014, Báo cáo cuối cùng (Hà Nội)*.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). 1993. Nghị quyết về Danh mục phân loại quốc tế về vị thế việc làm (ICSE), Hội nghị quốc tế của các nhà thống kê lao động lần thứ 15 thông qua (Geneva).

—. 2003. *Guidelines concerning a statistical definition of informal employment*. Hội nghị quốc tế của các nhà thống kê lao động lần thứ 17 thông qua (Geneva).

—. 2012a. Khái niệm, định nghĩa và chỉ tiêu việc làm thỏa đáng, Sổ tay hướng dẫn của ILO. Phiên bản thứ nhất (Geneva).

—. 2012b. *International Standard Classification of Occupations - Structure, group definitions and correspondence tables*. ISCO-08, Tập 1 (Geneva).

—. 2013. *Đo lường tính phi chính thức: sổ tay hướng dẫn thống kê về khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức* (Geneva).

—. 2013a. *Xu hướng việc làm trên toàn cầu cho thanh niên 2013: Thế hệ với nguy cơ* (Geneva).

—. 2013b. Nghị quyết về thống kê công việc, việc làm và thiếu việc làm, Hội nghị quốc tế của các nhà thống kê lao động lần thứ 19 thông qua (Geneva).

—. 2017a. *World Social Protection Report 2017–19: Universal social protection to achieve the Sustainable Development Goals* (Geneva).

—. 2017b. *Quick guide on sources and uses of labour statistics* (Geneva).

—. 2018a. *Avoiding unemployment is not enough: An analysis of other forms of labour underutilization*. Thông cáo về Thông kê về công việc của ILOSTAT. No. 4.

—. 2018b. *Decent work and the Sustainable Development Goals: A guidebook on SDG labour market indicators* (Geneva).

—. 2018c. *Global Wage Report 2018/19: What lies behind gender pay gaps* (Geneva).

—. 2018d. *Paid employment vs vulnerable employment: A brief study of employment patterns by status in employment*. Thông cáo về Thông kê về công việc của ILOSTAT. No. 3.

—. 2018e. *Quick guide on sources and uses of collective bargaining statistics* (Geneva).

–. 2018f. Nghị quyết về thống kê quan hệ công việc. Hội nghị quốc tế của các nhà thống kê lao động lần thứ 20 thông qua (Geneva).

–. 2019a. *Labour market access – a persistent challenge for youth around the world*. Thông cáo về Thống kê về công việc của ILOSTAT. No. 5.

–. 2019b. *World employment and social outlook: Trends 2019* (Geneva).

Le, H. T. 2018. *Why should labours in Viet Nam move into manufacturing? (And why they have yet to) – A sectoral study on growth and employment in Viet Nam, 1990–2016*. Luận văn Thạc sỹ tại Trường Đại học London.

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và ILO. 2016. *Báo cáo Quốc gia Việt Nam về an toàn và sức khỏe lao động – giai đoạn 2010–15*.

–. 2019. Báo cáo quốc gia Việt Nam và An toàn và sức khỏe lao động – giai đoạn 2016–18.

Văn phòng Thủ tướng Việt Nam. 2017. *Kế hoạch hành động quốc gia về thực hiện chương trình phát triển bền vững 2030* (Hà Nội).

Liên Hợp Quốc. 1987. *Our common future: Report of the World Commission on Environment and Development* (Báo cáo Brundtland).

–. 2017. Nghị quyết của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc ngày 6/7/2017. Kỳ họp thứ 71 của ĐHĐ – Nhiệm vụ của Ủy ban thống kê theo Chương trình Phát triển Bền vững 2030.

Vụ Thống kê, Ủy ban Kinh tế – Xã hội Liên Hợp Quốc. 2008. *International Standard Industrial Classification of All Economic Activities (ISIC) Revision 4* (New York).

–. 2019. Kho dữ liệu đặc tả và cơ sở dữ liệu toàn cầu chỉ tiêu SDG. Tại: <https://unstats.un.org/sdgs/> [5/7/2019].

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP). 2018. *Human Development Indices and Indicators: 2018 Statistical Update* (New York, NY).

Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc (UNESCO). 1997. *International Standard Classification of Education – ISCED 1997*.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. 2019. Báo cáo đánh giá 10 năm thực hiện Nghị định 22.

Ngân hàng Thế giới. 2019. *Ngân hàng Thế giới tại Việt nam*. Tại: <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview#3> [5 July 2019].

VIII. PHỤ LỤC THỐNG KÊ

Chỉ tiêu SDG 1.1.1 - Tỷ lệ dân số dưới đường chuẩn nghèo quốc tế, phân tổ theo giới tính, độ tuổi, vị thế việc làm và khu vực địa lý (thành thị/nông thôn)

Tỷ lệ nghèo lao động, là tỷ lệ người có việc làm sống trong hộ có thu nhập bình quân đầu người hoặc chi tiêu dưới 1,9 đô la/ngày theo sức mua tương đương (PPP) (%)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng										
Tổng (15+)	37.7	39.0	40.7	32.5	24.9	21.5	18.4	16.8	16.3	8.7
Thanh niên (15–24)	44.2	45.6	47.5	39.5	31.3	27.0	23.0	22.0	22.2	12.5
Người trưởng thành (25+)	35.6	36.9	38.5	30.4	23.1	19.9	17.1	15.4	14.7	7.7
Nữ										
Tổng (15+)	38.4	39.9	41.6	33.6	26.0	22.4	19.2	17.3	16.7	8.9
Thanh niên (15–24)	45.4	46.8	48.8	41.5	33.5	28.8	24.4	23.0	22.9	13.1
Người trưởng thành (25+)	36.2	37.7	39.4	31.2	23.8	20.6	17.7	15.8	15.1	7.8
Nam										
Tổng (15+)	37.0	38.1	39.8	31.5	24.0	20.7	17.7	16.3	15.9	8.5
Thanh niên (15–24)	43.1	44.4	46.3	37.6	29.2	25.3	21.6	21.0	21.6	11.9
Người trưởng thành (25+)	35.0	36.2	37.7	29.6	22.4	19.3	16.6	15.0	14.4	7.6

Tỷ lệ nghèo lao động, là tỷ lệ người có việc làm sống trong hộ có thu nhập bình quân đầu người hoặc chi tiêu dưới 1,9 đô la Mỹ/ngày theo sức mua tương đương (PPP) (%)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng									
Tổng (15+)	4.9	4.1	3.3	3.2	3.1	2.7	2.3	1.9	1.6
Thanh niên (15–24)	7.9	6.8	5.7	5.6	5.5	4.8	4.2	3.5	3.1
Người trưởng thành (25+)	4.2	3.5	2.8	2.7	2.6	2.3	2.0	1.6	1.4
Nữ									
Tổng (15+)	5.1	4.3	3.4	3.4	3.3	2.9	2.5	2.0	1.7
Thanh niên (15–24)	8.7	7.5	6.2	6.2	6.1	5.4	4.7	3.8	3.4
Người trưởng thành (25+)	4.3	3.6	2.9	2.8	2.7	2.4	2.1	1.7	1.5
Nam									
Tổng (15+)	4.7	3.9	3.2	3.1	3.0	2.6	2.2	1.8	1.5
Thanh niên (15–24)	7.2	6.2	5.2	5.1	4.9	4.4	3.8	3.1	2.8
Người trưởng thành (25+)	4.1	3.4	2.7	2.7	2.6	2.2	1.9	1.5	1.3

Chỉ tiêu SDG 1.3.1 - Tỷ lệ dân số được bảo trợ bởi các sàn/hệ thống an sinh xã hội, phân tổ theo giới tính, phân biệt trẻ em, người thất nghiệp, người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh, nạn nhân do tai nạn nghề nghiệp, người nghèo và người dễ bị tổn thương

	%	Year
Tỷ lệ dân số được hưởng ít nhất một loại trợ cấp an sinh xã hội	37.9	2016
Tỷ lệ dân số có việc làm được hưởng thương tật lao động	21.1	2015
Tỷ lệ dân số bị khuyết tật nặng được hưởng tiền trợ cấp khuyết tật	9.7	2016
Tỷ lệ bà mẹ có con sơ sinh được nhận trợ cấp tiền thai sản	44.5	2016
Tỷ lệ dân số trên tuổi hưởng trợ cấp hưu trí theo quy định nhận được tiền lương hưu	39.9	2016
Tỷ lệ người thất nghiệp được nhận tiền trợ thất nghiệp	45.0	2016
Tỷ lệ dân số dễ bị tổn thương nhận được tiền trợ cấp xã hội	10.0	2016

Nguồn: Truy vấn an sinh xã hội ILO (SSI), ước tính của ILO dựa trên dữ liệu quốc gia.

Chỉ tiêu SDG 5.5.2 - Tỷ lệ phụ nữ giữ vị trí quản lý

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tỷ lệ nữ quản lý (%)										
	20.7	23.4	23.3	23.9	24.4	22.9	25.8	26.1	27.2	27.3
Tỷ lệ nữ trong việc làm (%)										
	48.7	48.4	48.3	48.5	48.6	48.8	48.5	48.5	48.2	47.8

Nguồn: Điều tra LĐVL.

Chỉ tiêu SDG 8.2.1 - Tốc độ tăng trưởng hàng năm của GDP thực trên người lao động có việc làm

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Giá trị/người lao động	1 491	1 551	1 603	1 682	1 771	1 867	1 961	2 059	2 141	2 200
(GDP so sánh năm 2010 US\$)										
Tốc độ tăng trưởng hàng năm (%)	4.3	4.0	3.4	4.9	5.3	5.4	5.0	5.0	4.0	2.8
Giá trị/người lao động	5 015	5 219	5 392	5 657	5 957	6 282	6 597	6 926	7 202	7 401
(GDP so sánh 2011 US\$ quốc tế theo PPP)										
Tốc độ tăng trưởng hàng năm (%)	4.3	4.1	3.3	4.9	5.3	5.5	5.0	5.0	4.0	2.8
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	
Giá trị/người lao động	2 279	2 376	2 460	2 537	2 650	2 810	2 970	3 136	3 312	
(GDP so sánh năm 2010 US\$)										
Tốc độ tăng trưởng hàng năm (%)	3.6	4.3	3.5	3.1	4.5	6.0	5.7	5.6	5.6	
Giá trị/người lao động	7 666	7 993	8 276	8 533	8 914	9 454	9 991	10 550	11 142	
(GDP so sánh 2011 US\$ quốc tế theo PPP)										
Tốc độ tăng trưởng hàng năm (%)	3.6	4.3	3.5	3.1	4.5	6.1	5.7	5.6	5.6	

PPP = sức mua tương đương.

Nguồn: Ước tính theo mô hình của ILO, 11/ 2018.

Chỉ tiêu SDG 8.3.1 - Tỷ trọng việc làm phi chính thức trong việc làm phi nông nghiệp phân theo giới tính

Tỷ lệ việc làm phi chính thức, tiêu chuẩn hài hòa hóa của ILO (%)					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng					
Tổng	78.5	75.5	74.1	73.3	71.4
Nữ	77.9	74.2	72.8	71.4	73.5
Nam	79.1	76.7	75.3	75.1	69.2
Phi nông nghiệp					
Tổng	60.6	57.1	56.3	56.1	54.9
Nữ	58.0	53.4	52.5	51.5	50.2
Nam	63.0	60.5	59.8	60.1	59.0

Nguồn: Điều tra LĐVL.

Chỉ tiêu SDG 8.5.2 - Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, nhóm tuổi và người khuyết tật

Tỷ lệ thất nghiệp, định nghĩa quốc gia (%)										
	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng										
Tổng (15+)	1.7	1.1	1.9	1.7	2.0	1.9	2.1	2.1	2.1	2.0
15–24 Tuổi	4.6	3.6	4.9	5.2	6.3	6.3	7.1	7.4	7.5	6.9
25–54 Tuổi	1.2	0.6	1.4	1.2	1.3	1.2	1.4	1.3	1.3	1.4
55–64 Tuổi	0.2	0.2	0.9	0.7	1.3	1.3	0.7	0.8	0.7	0.8
Trên 65 tuổi		0.1	0.2	0.2	0.4	0.2	0.7	0.5	0.6	0.5
Nữ										
Tổng (15+)	1.6	1.1	2.3	1.9	2.0	1.8	2.0	1.9	1.9	2.1
15–24 Tuổi	4.4	3.5	5.9	6.4	7.2	7.2	7.4	7.5	7.6	7.9
25–54 Tuổi	1.1	0.7	1.9	1.4	1.3	1.2	1.3	1.2	1.1	1.5
55–64 Tuổi		0.1	0.2	0.1	0.2	0.2	0.6	0.6	0.6	0.5
Trên 65 tuổi			0.3	0.2	0.5	0.3	0.5	0.4	0.6	0.5
Nam										
Tổng (15+)	1.9	1.2	1.5	1.5	2.0	1.9	2.3	2.2	2.2	1.9
15–24 Tuổi	4.8	3.6	4.0	4.3	5.5	5.6	6.8	7.4	7.5	6.0
25–54 Tuổi	1.4	0.6	1.0	0.9	1.2	1.2	1.5	1.5	1.4	1.3
55–64 Tuổi	0.2	0.3	1.6	1.2	2.3	2.4	0.9	1.0	0.9	1.2
Trên 65 tuổi		0.1	0.2	0.2	0.3	0.1	0.8	0.7	0.7	0.5

Ô trống = không có số liệu.

Nguồn: Điều tra LĐVL.

Chỉ tiêu SDG 8.6.1 - Tỷ lệ thanh niên (từ 15 - 24 tuổi) không đi học, đi làm hoặc đào tạo

Tỷ lệ thanh niên từ 15 - 24 tuổi không đi học hoặc đi làm (%)										
	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng	10.3	8.2	8.3	9.4	10.0	9.7	9.9	9.5	9.7	8.3
Nữ	12.9	10.7	10.8	11.7	12.3	12.2	12.6	11.8	12.0	10.6
Nam	7.7	5.9	5.9	7.4	7.8	7.5	7.3	7.2	7.5	6.0

Nguồn: Điều tra LĐVL.

Chỉ tiêu SDG 8.7.1 - Tỷ lệ và số trẻ em (từ 5 - 17 tuổi) tham gia lao động trẻ em phân theo giới tính và độ tuổi

	%	Year
Tỷ lệ trẻ em tham gia vào hoạt động kinh tế và việc nhà (%)		
Tổng	13.1	2014
Trẻ em gái	13.6	2014
Trẻ em trai	12.7	2014
Tỷ lệ trẻ em tham gia vào hoạt động kinh tế (%)		
Tổng	12.1	2014
Trẻ em gái	12.5	2014
Trẻ em trai	11.9	2014

Nguồn: tính toán của UNICEF và ILO.

Chỉ tiêu SDG 9.2.2 - Tỷ lệ việc làm ngành công nghiệp chế biến chế tạo trên tổng số việc làm

Tỷ lệ việc làm ngành công nghiệp chế biến chế tạo (%)										
	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng	14.5	14.3	13.8	13.8	14.0	14.4	15.7	16.7	17.3	17.9
Nữ	15.1	15.4	14.7	15.0	15.2	15.8	17.6	18.8	19.7	20.8
Nam	13.9	13.2	13.0	12.7	12.8	13.2	13.9	14.7	15.1	15.3

Nguồn: Điều tra LĐVL.

Chỉ tiêu SDG 10.4.1 - Lao động trên GDP, bao gồm tiền lương và tiền chuyển bảo trợ xã hội

Tỷ lệ thu nhập lao động điều chỉnh (ILO) (%)													
2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
47.1	46.3	45.8	45.0	45.3	44.9	44.1	43.9	44.2	43.8	42.7	40.5	40.3	40.5

Nguồn: Ước tính theo mô hình của ILO, 11/ 2019.



International
Labour
Organization

WWW.ILO.ORG

